SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH - AN GIANG

An Giang, tháng 08 năm 2025

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH MTV BÁCH PHÚC KHANG	TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG
GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Thị Ngọc Lan	BSCKII.Huỳnh Văn Thừa

An Giang, tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v
DANH SÁCH CÁC HÌNH vi
DANH SÁCH CÁC BẢNG vii
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
2.1. Địa điểm cơ sở 1
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở: 2
2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có): 3
2.4. Quy mô của cơ sở: 3
2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường: 3
2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 4
2.7. Phân nhóm dự án đầu tư 4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở: 4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở: 4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 5
3.3. Sản phẩm của cơ sở 7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 7
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu. 7
4.2. Điện năng, hóa chất sử dụng và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở. 15
4.2.1. Hóa chất sử dụng 15
4.2.2. Điện năng và nguồn cung cấp điện 21
4.2.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước. 21
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở đầu tư 22
5.1. Thông tin về quá trình hoạt động của chủ cơ sở 22

5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở.....23
5.2.1. Các hạng mục công trình chính.....25
5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.....26
5.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.....27
5.3. Tổ chức quản lý của cơ sở.....27
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....28
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....28
1.1. Cơ sở phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....28
1.2. Cơ sở phù hợp với quy hoạch tỉnh An Giang.....28
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....29
2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước.....29
2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải môi trường không khí.....30
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....31
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....31
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....31
1.1.1. Lưu lượng nước mưa chảy tràn.....31
1.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.....31
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....33
1.2.1. Công trình thu gom nước thải.....33
1.2.2. Công trình thoát nước thải.....34
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.....34
1.2.4. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom và thoát nước thải.....34
1.3. Xử lý nước thải.....34
1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.....34
1.3.2. Công trình HTXLNT tập trung.....36
1.3.2.1. Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý.....36
1.3.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung.....37
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....43

2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải và bụi từ các phương tiện giao thông 43
2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện 44
2.3. Giảm thiểu khí thải, mùi hôi từ khu vực chứa hóa chất, dược phẩm và khu vực tập trung rác thải, khu xử lý nước thải tập trung.....44
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....44
3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....44
3.1.1. Khối lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt 44
3.1.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt.....45
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....46
5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 50
5.1. Giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ người bệnh và thân nhân 50
5.2. Giảm thiểu tiếng ồn từ loa thông báo, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị. 50
5.3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung.....51
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 51
6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông.....51
6.2. Biện pháp giảm thiểu cháy nổ 51
6.3. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động.....52
6.4. Biện phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải 53
6.5. Giảm thiểu tác động đến an ninh, trật tự xã hội 54
6.6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố từ rò rỉ hóa chất 54
7. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 56
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG57
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải.....57
1.1. Nguồn phát sinh nước thải. 57
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa. 57
1.3. Dòng nước thải 57
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải: .57
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 58
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải.....58

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung 58

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 60

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 60

2. Kết quả thực hiện quan trắc môi trường 62

2.1. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải xả ra môi trường. 62

2.2. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ 63

2.3. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải. 65

3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 66

3.1. Thống kê khối lượng chất thải chuyển giao. 66

3.2. Tình hình thu gom xử lý chất thải phát sinh. 67

3.2.1. Tình hình thu gom xử lý chất thải thông thường. 67

3.2.2. Tình hình thu gom xử lý CTNH 67

CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 68

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 68

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 68

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 68

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 68

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở. 68

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 69

CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 70

PHỤ LỤC BÁO CÁO 71

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt		Diễn giải
BOD_5	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	:	Bộ xây dựng
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
GPMT	:	Giấy phép môi trường
NĐ-CP	:	Nghị định chính phủ
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QH	:	Quốc hội
TT	:	Thông tư
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí các điểm tọa độ giới hạn của cơ sở 2
Hình 1.2: Quy trình hoạt động của cơ sở 5

Hình 2.1: Minh họa vị trí xả nước thải của cơ sở 30

Hình 3.1: Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom và thoát nước thải 34
Hình 3.2: Mô hình hầm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 35
Hình 3.3: Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải 37
Hình 3.4: Hiện trạng kho chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế 46
Hình 3.5: Hiện trạng kho chất thải rắn sinh hoạt 46
Hình 3.6: Sơ đồ phân loại chất thải y tế 48
Hình 3.7: Hiện trạng kho CTNH tại cơ sở 50

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Tọa độ điểm mốc giới hạn vị trí của cơ sở 1
Bảng 1.2: Cân bằng đất của cơ sở 4
Bảng 1.3: Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng của cơ sở 7
Bảng 1.4: Hóa chất khác sử dụng trong hoạt động của cơ sở 15
Bảng 1.5: Bảng thống kê khối lượng điện tiêu thụ của cơ sở 21
Bảng 1.6: Bảng thống kê khối lượng tiêu thụ của cơ sở 22
Bảng 1.7: Tổng hợp vị trí các phòng khoa và số giường bệnh của cơ sở 25
Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thoát nước mưa 32
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thu gom nước thải 33
Bảng 3.3: Thống kê số lượng công trình nhà vệ sinh tại cơ sở 35
Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật HTXLNT 40
Bảng 3.5: Danh mục máy móc thiết bị và điện năng tiêu thụ 42
Bảng 3.6: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải thông thường 45
Bảng 3.7: Thống kê khối lượng CTNH lây nhiễm tại cơ sở năm 2024 47
Bảng 3.8: Thống kê khối lượng CTNH không lây nhiễm năm 2024 47
Bảng 3.9: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải nguy hại 49
Bảng 4.1: Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 57
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 59
Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung 59
Bảng 5.1: Tóm tắt tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường 60
Bảng 5.2. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải từng năm 62
Bảng 5.3: Thời gian và vị trí quan trắc nước thải định kỳ 63
Bảng 5.4: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải trong 03 năm gần nhất 64
Bảng 5.5: Thống kê khối lượng CTNH lây nhiễm tại cơ sở năm 2024 66
Bảng 5.6: Thống kê khối lượng CTNT không lây nhiễm năm 2024 66
Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 69

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG**
- Địa chỉ văn phòng: Số 19, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Huỳnh Văn Thừa
- Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 02963 836 462

Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc thành lập Trung tâm tế huyện Châu Thành; Giấy phép hoạt động khám chữa bệnh số 00945/AG-GPHĐ ngày 21/7/2025 của Sở Y tế tỉnh An Giang.

2. Tên cơ sở: TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG

2.1. Địa điểm cơ sở

- Địa điểm cơ sở: Số 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang, cơ sở có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: giáp đất nông nghiệp
+ Phía Tây: giáp đất nông nghiệp
+ Phía Nam: giáp đất nông nghiệp
+ Phía Bắc: giáp tỉnh lộ 941

- Tọa độ các điểm mốc vị trí giới hạn của cơ sở (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45, múi chiếu 3°*), như sau:

Bảng 1.1: Tọa độ điểm mốc giới hạn vị trí của cơ sở

STT	Điểm	Hệ tọa độ VN2000	
		Tọa độ X_m	Tọa độ Y_m
1	A	1155981.337	560882.314
2	B	1155976.533	560928.522
3	C	1155871.276	560939.656
4	D	1155868.366	560982.467
5	E	1155489.928	561074.443
6	F	1155483.841	560947.348

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

- Ảnh minh họa vị trí các điểm giới hạn và tứ cận tiếp giáp của cơ sở:



Hình 1.1: Vị trí các điểm tọa độ giới hạn của cơ sở

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

- Các quyết định phê duyệt của cơ sở gồm:

+ Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 05/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

+ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/9/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

+ Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

- Giấy phép số 1574/GP-STNMT ngày 16/12/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc xả nước thải vào nguồn nước.

- Quyết định số 13/QĐ-STNMT ngày 05/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

- Quyết định số 216/QĐ-STNMT ngày 06/10/2008 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

2.4. Quy mô của cơ sở:

- Quy mô của cơ sở được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, cơ sở có tổng vốn đầu tư **111.046.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng)*, **thuộc Nhóm B** theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 (thuộc mục số IV, mục B của Phụ lục I - Phân loại dự án đầu tư công kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ).

2.5. Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

- Cơ sở sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020 và khoản 6, điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Vị trí thực hiện cơ sở không nằm gần các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường như: Xả nước thải vào nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

2.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Loại hình hoạt động: Cơ sở y tế, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/ 01/ 2025 về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2.7. Phân nhóm dự án đầu tư

- Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư tương đương với dự án nhóm B (theo quy định của Luật Đầu tư công); loại hình hoạt động của cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường, do đó cơ sở tương đương với dự án đầu tư **nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường** quy định tại khoản 5 điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường (số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/ 01/ 2025).

- Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 39 và điểm c, khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở thuộc đối tượng phải lập Giấy phép môi trường (GPMT) và thuộc thẩm quyền cấp GPMT của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Công suất hoạt động của cơ sở: 100 giường.
- Tổng số nhân sự: 181 người
- Quy mô diện tích: 49.786,1 m^2, diện tích các hạng mục của cơ sở như sau:

Bảng 1.2: Cân bằng đất của cơ sở

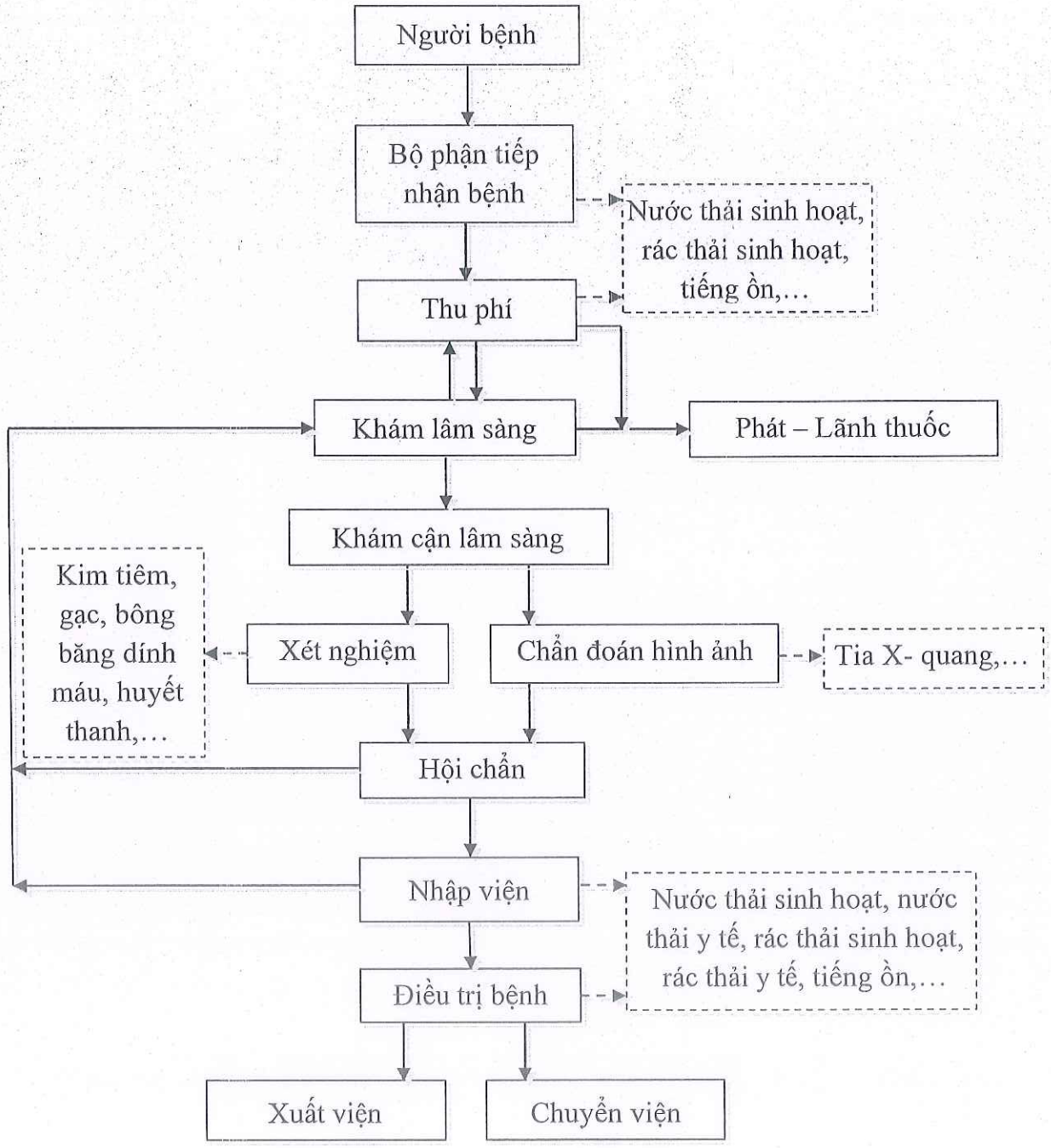
STT	Hạng mục	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng Trung tâm y tế	15.060,00	30,25
-	Đất công trình	5.240,00	10,53
-	Đất cây xanh	6.127,00	12,31
-	Giao thông nội bộ	3.567,56	7,17
-	Đất nhà ăn từ thiện	41,44	0,08
-	Căn tin	84,00	0,17
2	Đất phát triển công trình dịch vụ	1.616,00	3,25
3	Đất giao thông ngoại vi + sân bãi	10.028,10	20,14
4	Đất dự kiến phát triển	17.144,00	34,44
5	Đất taluy	5.938,00	11,93
	Tổng	**49.786,10**	**100,00**

(Nguồn: Báo cáo ĐTM của Trung tâm y tế huyện Châu Thành, năm 2018)

*__Ghi chú:__ Quy mô xây dựng các hạng mục công trình không điều chỉnh so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Loại hình hoạt động của cơ sở là cơ sở y tế, do đó không có công nghệ sản xuất. Hoạt động của cơ sở gồm nhiều khoa phòng, mỗi khoa có quy trình hoạt động khám chữa bệnh chi tiết khác nhau, tuy nhiên có thể mô tả quy trình hoạt động của cơ sở qua quy trình tổng quát như sau:



Hình 1.2: Quy trình hoạt động của cơ sở

*** Thuyết minh quy trình**

Bệnh nhân khi có nhu cầu khám, chữa bệnh sẽ đến bộ phận tiếp nhận bệnh tại cơ sở để lấy số thứ tự, chờ đến lượt khám bệnh. Trước khi được khám bệnh, người bệnh phải đóng viện phí theo quy định pháp luật, ngoại trừ trường hợp người bệnh thuộc đối tượng không thu viện phí *(người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế, người bệnh thuộc diện nghèo hay các đối tượng miễn viện phí theo quy định pháp luật)*. Các đối tượng này được hướng dẫn đến phòng khám bệnh bảo hiểm y tế chờ khám theo số thứ tự, còn các đối tượng khác phải đóng viện phí trước khi vào phòng khám (khám lâm sàng) theo số thứ tự được lấy trước đó.

- Khi khám lâm sàng bệnh nhân cung cấp thông tin, tình trạng bệnh và được các bác sĩ chuyên khoa khám, kiểm tra các dấu hiệu như mạch, nhiệt, huyết áp của người bệnh sau đó được chỉ định khám cận lâm sàng hoặc được kê thuốc (trường hợp tái khám hoặc bệnh nhẹ) và ra về.

- Khám cận lâm sàng: Quá trình kiểm tra cận lâm sàng (khám cận lâm sàng là các kỹ thuật y tế được thực hiện để hỗ trợ chẩn đoán bệnh, bao gồm các xét nghiệm và các kỹ thuật hình ảnh như siêu âm, X-quang, điện tâm đồ, v.v.) sẽ được thực hiện theo quy trình và trả kết quả cho người bệnh theo quy định. Người bệnh chờ nhận kết quả sau 30 phút nếu xét nghiệm thông thường, còn xét nghiệm hóa sinh, người bệnh phải chờ 120 phút, đối với chụp X-quang, người bệnh chờ nhận kết quả theo thứ tự.

- Sau khi nhận kết quả, điều dưỡng sẽ hướng dẫn người bệnh đưa kết quả kiểm tra cho bác sĩ chỉ định để chẩn đoán bệnh mà bệnh nhân có thể mắc phải, tại đây bác sĩ sẽ đưa ra hướng điều trị và cấp đơn thuốc, hướng dẫn cho bệnh nhân cách sử dụng thuốc, chế độ ăn uống, hẹn tái khám. Sau đó, bệnh nhân mang theo toa thuốc đến đóng phí, lãnh thuốc tại quầy Dược và ra về.

- Trường hợp bệnh nhân sau khi thực hiện các kiểm tra cận lâm sàng, có tình trạng bệnh nguy hiểm sẽ được bác sĩ yêu cầu nhập viện để theo dõi tình trạng bệnh và tìm hướng điều trị thích hợp. Trong quá trình điều trị, bệnh nhân sẽ được bác sĩ chuyên khoa thăm khám mỗi ngày, khi tình trạng bệnh được cải thiện đáng kể, bệnh nhân sẽ được xuất viện và được hướng dẫn chế độ dinh dưỡng, cách ăn uống, nghỉ ngơi, luyện tập thích hợp để cải thiện sức khỏe.

- Trong quá trình điều trị, biểu hiện bệnh tiến triển theo chiều hướng xấu đi, liên quan đến các chuyên khoa khác, vượt khả năng điều trị của cơ sở, bệnh nhân sẽ được chuyển đến Bệnh viện thích hợp để kịp thời chữa trị và cải thiện sức khỏe. Trên xe chuyển bệnh, có điều dưỡng đi cùng, có trang bị đầy đủ các

phương tiện cấp cứu, khi đến Bệnh viện cần chuyển, điều dưỡng bệnh viện làm thủ tục bàn giao người bệnh có ký giao, nhận giữa hai bên.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở là các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe người dân với quy mô 100 giường nội trú khám và điều trị bệnh.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.

- Hoạt động cơ sở hàng năm sử dụng hóa chất và vật tư tiêu hao cho quá trình khám chữa bệnh là khá lớn với nhiều chủng loại, nhiều mặt hàng khác nhau. Khối lượng sử dụng vật tư, vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở tùy theo từng thời điểm khác nhau, nhu cầu sử dụng gồm các nhóm sau:

+ Thuốc, dược phẩm,..(theo quy định của bộ y tế)

+ Dụng cụ y tế gồm các loại: Bông, băng, gạc y tế; bơm tiêm và bơm hút các loại; Huyết áp kế, ống nghe; Chỉ khâu, vật liệu cầm máu; Dao, phanh, kim, kéo và các dụng cụ phẫu thuật; Dây truyền dịch, dây dẫn lu, các loại sonde, các loại dây nối; Gang tay phẫu thuật, khám, xét nghiệm đã tiệt trùng, chưa tiệt trùng; Phim X- Quang và các vật tư, hóa chất sử dụng cho máy X-Quang;

+ Các loại máy móc thiết bị khác phục vụ khám chữa bệnh, danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở được thống kê bảng sau:

Bảng 1.3: Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng của cơ sở

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử dụng
I	**Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc**				
1	Bơm tiêm tự động	Cái	1	Nhật Bản	2007
2	Bơm tiêm tự động	Cái	1	Nhật Bản	2008
3	Bơm tiêm tự động	Cái	2	Đức	2016
4	Giường bệnh nhân 02 tay quay	Cái	17	Việt Nam	2020
5	Giường cấp cứu thường	Bộ	1	Indonesia	2020
6	Máy đếm giọt	Cái	1	Nhật Bản	2011
7	Máy đếm giọt	Cái	2	Đức	2016
8	Máy truyền dịch tự động	Cái	1	Đức	2021

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử
9	Máy đo điện tim 3 cần	Cái	1	Nhật bản	2021
10	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu	Cái	1	Hàn Quốc	2016
11	Máy hút dịch	Cái	1	Ý	2016
12	Máy siêu âm trắng đen xách tay	Máy	1	Nhật Bản	2018
13	Máy siêu khí dung	Cái	1	Nhật Bản	2024
14	Máy sốc tim	Cái	1	Nhật Bản	2018
15	Máy thở N-CPAP	Cái	1	Tây Ban Nha & Đài Loan	2015
16	Máy thở đa năng	Cái	1	Đức	2021
17	Máy thở oxy dòng cao HFNC	Cái	1	Trung Quốc	2021
18	Máy X-Quang di động	Bộ	1	Ý	2020
19	Monitoring theo dõi bệnh nhân (5 thông số)	Cái	2	Nhật Bản	2016
20	Monitoring theo dõi bệnh nhân (6 thông số không có Etco2)	Cái	2	Nhật Bản	2016
21	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	Cái	1	Đức	2021
B	**Cấp cứu tổng hợp**				
1	Bơm tiêm điện tự động	Cái	1	Đức	2021
2	Giường bệnh nhân 02 tay quay	Bộ	2	Việt Nam	2020
3	Giường cấp cứu thường	Bộ	1	Indonesia	2020
4	Máy điện tim 3 kênh	Cái	1	Trung Quốc	2016
5	Máy điện tim 3 kênh	Cái	1	Trung Quốc	2018
6	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu - SpO_2	Cái	1	Mỹ	2005
7	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu (Máy đo SpO_2 cầm tay)	Bộ	1	Đài Loan	2020
8	Máy hút dịch	Cái	1	Mỹ	2012
9	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	Cái	1	Nhật Bản	2012
10	Máy siêu khí dung	Cái	1	Nhật Bản	2016
11	Máy sốc tim có phá rung	Bộ	1	Nhật Bản	2020

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử
12	Máy thở đa năng	Cái	1	Đức	2021
13	Monitoring theo dõi bệnh nhân	Cái	1	Mỹ	2012
14	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	Cái	1	Đức	2021
II	**Khoa Nội**				
1	Giường bệnh nhân 02 tay quay	Bộ	1	Việt Nam	2020
2	Máy điện tim 3 cần 12 chuyển đạo	Cái	1	Nhật Bản	2016
3	Máy điện tim 3 kênh	Cái	1	Trung Quốc	2018
4	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu (SpO_2)	Cái	1	Mỹ	2024
5	Máy hút dịch	Cái	1	Ý	2016
6	Máy siêu khí dung	Cái	1	Nhật Bản	2024
III	**Khoa Nhi - Nhiễm**				
1	Bơm tiêm tự động	Cái	1	Nhật Bản	2010
2	Đèn điều trị vàng da	Cái	1	Đài Loan	2016
3	Lồng hấp trẻ sơ sinh	Bộ	1	Hàn Quốc	2006
4	Máy đếm giọt	Cái	1	Nhật Bản	2010
5	Máy điện tim 3 kênh	Cái	1	Trung Quốc	2018
6	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu	Cái	1	Hàn Quốc	2016
7	Máy giúp thở N-CPAP	Cái	1	Úc	2010
8	Xe đẩy cơm inox	Chiếc	1	Việt Nam	2008
IV	**Khoa Ngoại**				
1	Bàn mổ (Bàn mổ đa năng thủy lực)	Cái	1	Đài Loan	2016
2	Bàn mổ	Cái	1	Nhật Bản	2006
3	Bàn hồi sức sơ sinh	Cái	1	Việt Nam	2024
4	Bình bốc hơi Isoflurane	Cái	1	Nhật Bản	2006
5	Bơm tiêm tự động	Cái	1	Nhật Bản	2013

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử
6	Bơm tiêm điện	Cái	1	Pháp	2021
7	Cưa cắt bột dùng điện	Cái	1	Đức	2024
8	Chậu rửa inox, 2 hố chậu	Cái	1	Việt Nam	2024
9	Dao mổ điện lưỡng cực	Cái	1	Tây Ban Nha	2004
10	Dao mổ điện lưỡng cực	Cái	1	Đức	2016
11	Đèn mổ treo trần 4 bóng (> 120.000 LUX, 2 nhánh)	Cái	2	Đài Loan	2016
12	Hệ thống Lavabo rửa tay tiệt trùng tự động	Cái	1	Việt Nam	2012
13	Hệ thống Lavabo rửa tay 02 vòi van tự động	Cái	2	Việt Nam	2016
14	Máy đếm giọt	Cái	2	Đức	2016
15	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu	Cái	1	Hàn Quốc	2016
16	Máy gây mê kèm máy giúp thở	Bộ	1	Nhật Bản	2012
17	Máy hút dịch	Cái	1	Ý	2016
18	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Cái	2	Nhật Bản	2021
V	**Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản- Phụ sản**				
1	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu	Máy	1	Hàn Quốc	2023
2	Máy hút dịch	Cái	1	Đài Loan	2021
3	Máy siêu âm trắng đen	Cái	1	Nhật Bản	2012
4	Monitor sản khoa hai chức năng	Cái	1	Mỹ	2016
5	Monitor sản khoa hai chức năng	Cái	1	Hàn Quốc	2024
6	Ống nghe tim phổi dùng trong y tế loại điện tử	Máy	2	Mỹ	2024
VI	**Khoa Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng**				
A	**Phòng khám Mắt - Tai Mũi Họng**				
1	Bộ khám điều trị Tai Mũi Họng + Ghế	Bộ	1	Đài Loan	2023
2	Hệ thống nội soi Tai Mũi Họng	Cái	1	Hàn Quốc	2023

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lương	Nước sản xuất	Năm sử
3	Máy đo khúc xạ giác mạc tự động	Cái	1	Nhật Bản	2024
B	**Phòng khám Răng Hàm Mặt**				
1	Bộ ghế + máy nha	Bộ	1	Mỹ	2005
2	Bộ bàn ghế + Máy nha + Bộ kềm nhổ răng	Bộ	1	Hàn Quốc	2016
3	Ghế, máy nha khoa đa năng	Bộ	2	Đài Loan	2024
4	Máy lấy cao răng	Bộ	1	Mỹ	2016
5	Máy lấy cao răng (Gồm: Máy cạo vôi siêu âm và đèn trám quang trùng hợp đôi)	Bộ	1	Mỹ	2024
6	Máy nén khí không dầu	Cái	2	Đài Loan	2024
VII	**Khoa Khám bệnh**				
A	**Khoa Khám bệnh**				
1	Bộ camera quan sát tích hợp nhận diện nhiệt độ + màn hình Samsung LCD 21.5" + chân đế Slik U873	Bộ	1	Hàn Quốc	2021
B	**Phòng khám Y học cổ truyền**				
1	Máy laser bán dẫn 10 đầu châm	Cái	3	Việt Nam	2022
2	Máy siêu âm trị liệu đa tần	Bộ	1	Ý	2024
3	Máy sóng ngắn điều trị công suất cao 1100W	Cái	1	Ý	2024
4	Máy điện xung đa năng 2 kênh	Cái	1	Ý	2024
5	Máy kéo giãn cột sống lưng cổ	Cái	1	Ý	2024
VIII	**Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh**				
A	**Phòng Xét nghiệm**				
1	Hệ thống Real-time PCR	Bộ	1	Malaysia	2021
2	Hệ thống tách chiết DNA/RNA tự động	Bộ	1	Đài Loan	2021
3	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	1	Trung Quốc	2012

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử
4	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	1	Mỹ	2012
5	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	1	Ấn Độ	2016
6	Máy xét nghiệm ion đồ 5 thông số	Cái	1	Đức	2016
7	Máy xét nghiệm ion đồ 5 thông số Na/K/Cl/Ca/pH tự động	Cái	1	Trung Quốc	2021
8	Máy xét nghiệm HbA1c	Cái	1	Đức	2024
9	Máy Hematorite	Cái	1	Mỹ	2011
10	Máy ly tâm 12 ống	Cái	1	Trung Quốc	2010
11	Máy ly tâm phòng thí nghiệm	Cái	1	Đức	2012
12	Máy ly tâm 24 ống	Cái	1	Anh	2015
13	Máy phân tích đông máu	Cái	1	Đức	2014
14	Máy phân tích huyết học bán tự động	Cái	1	Trung Quốc	2011
15	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số	Cái	1	Mỹ	2014
16	Máy xét nghiệm huyết học ≥ 19 thông số	Cái	1	Thuỵ Điển	2021
17	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Cái	1	Trung Quốc	2016
18	Máy sinh hóa bán tự động	Cái	1	Trung Quốc	2011
19	Máy sinh hóa tự động	Cái	1	Ý	2016
20	Máy xét nghiệm sinh hóa 270 test/giờ	Cái	1	Ý	2021
21	Pipet 8 kênh P50 ul	Cái	1	Mỹ	2012
22	Tủ ấm 37-42°C	Cái	4	Hàn Quốc	2012
23	Tủ ấm 53L	Cái	1	Đức	2013
24	Tủ nuôi cấy vi sinh 2 chỗ ngồi	Cái	1	Việt Nam	2012
25	Tủ an toàn sinh học	Cái	1	Việt Nam	2012
26	Tủ cấy an toàn sinh học	Cái	1	Việt Nam	2012

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử
27	Tủ hút khí độc	Cái	1	Indonesia	2012
28	Tủ bảo vệ kính hiển vi	Cái	1	Việt Nam	2010
29	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm 250L	Cái	1	Ý	2012
B	**Phòng X-Quang**				
1	Máy rửa sấy phim tự động	Cái	1	Nhật Bản	2016
2	Máy rửa phim X-quang tự động	Cái	1	Hàn Quốc	2018
3	Máy chụp X-quang răng chóp KTS	Cái	1	Ý	2018
4	Máy X-quang 300 mA	Cái	1	Mỹ	2005
5	Máy X-quang 500 mA	Cái	1	Hàn Quốc	2016
6	Máy X-quang kỹ thuật số xách tay và phần mềm trí tuệ nhân tạo	Bộ	1	Hàn Quốc	2024
7	Hệ thống chuyển đổi kỹ thuật số X quang (có máy in phim khô)	Bộ	1	Hàn Quốc	2024
C	**Phòng Siêu âm - Điện tim**				
1	Máy điện tim 3 kênh	Bộ	1	Trung Quốc	2020
2	Máy điện tim 3 kênh	Bộ	1	Nhật Bản	2020
3	Máy siêu âm đen trắng (2 đầu dò kèm máy in có xe đẩy)	Cái	1	Nhật Bản	2016
4	Máy siêu âm màu tổng quát (3 đầu dò)	Cái	1	Nhật Bản	2021
D	**Phòng Nội soi tiêu hóa**				
1	Hệ thống nội soi dạ dày, tá tràng	Hệ thống	1	Nhật Bản	2018
2	Máy theo dõi bệnh nhân ≥ 5 thông số	Cái	1	Đức	2021
IX	**Khoa Kiểm soát bệnh tật & HIV/AIDS**				
1	Máy phun hóa chất	Cái	2	Đức	2010

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lương	Nước sản xuất	Năm sử
2	Máy phun thuốc đeo vai	Cái	1	Đức	2019
3	Máy phun thuốc đeo lưng ULV	Cái	3	Brazil	2022
4	Máy phun thuốc đeo vai	Cái	2	Brazil	2023
5	Máy phun thuốc diệt muỗi	Cái	2	Brazil	2024
X	**Khoa Y tế công cộng - An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng**				
1	Máy đo Clo dư trong nước	Cái	1	Đức	2012
2	Máy đo độ rung	Cái	1	Ixrael	2012
3	Máy lấy mẫu không khí (máy hút khí độc)	Cái	1	Mỹ	2012
XI	**Khoa Dược - TTB - VTYT - Kiểm soát nhiễm khuẩn**				
**	**Khoa Dược**				
1	Bồn Oxy	HT	1	Nhật Bản	2021
2	Hệ thống oxy di động	Bộ	15	Pháp	2021
3	Hệ thống khí y tế	HT	1	Pháp	2021
4	Tủ lạnh	Cái	1	Luxembourg	2014
5	Tủ bảo quản vắc xin chuyên dụng 150 lít	Cái	1	Luxembourg	2019
6	Tủ bảo quản vắc xin	Cái	1	Luxembourg	2021
7	Tủ bảo quản vắc xin	Cái	1	Luxembourg	2023
8	Tủ lạnh 322 lít	Cái	1	Việt Nam	2021
**	**Tổ Kiểm soát nhiễm khuẩn**				
1	Hệ thống nước tiệt trùng RO công suất 500L/H	Hệ thống	1	Việt Nam	2012
2	Máy ép túi tiệt trùng	Bộ	1	Đức	2016
3	Máy giặt công nghiệp 30 kg/mẻ	Cái	2	Thái Lan	2016
4	Máy sấy khô 34 kg	Cái	2	Thái Lan	2016
5	Nồi hấp autoclave	Cái	1	Nhật Bản	2021

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm sử
6	Nồi hấp autoclave 50L	Cái	1	Đài Loan	2021
7	Nồi hấp autoclave 94L	Cái	1	Đài Loan	2021
8	Nồi hấp ướt	Cái	1	Việt Nam	2016
9	Máy hấp ướt tiệt trùng hơi nước 2 cửa 459 lít	Cái	1	Ba Lan	2016
10	Tủ sấy	Cái	1	Đức	2021

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

4.2. Điện năng, hóa chất sử dụng và nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.2.1. Hóa chất sử dụng

Bảng 1.4: Hóa chất khác sử dụng trong hoạt động của cơ sở

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
I	**Danh mục hóa chất xét nghiệm sinh hóa** (máy BT-1500; BA-88A; Duo và máy Chem-7; ...)			
1	Acid uric	Uric Acid	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
2	ALT / GPT	ALT / GPT	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
3	AST / GOT	AST / GOT	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
4	Creatinine	Creatinine	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
5	Cholesterol	Cholesterol PAP	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
6	Gamma	Gamma GT	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
7	Glucose	Glucose PAP	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
8	HDL Cholesterol	HDL Cholesterol Direct	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
9	Triglyceride	Triglycerides	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
10	Ure UV	Urea UV	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
11	Amylase	Amylase	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
12	Autocal H	AMP MultiCal	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
13	Control normal	AMP MultiTrol Set	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
14	Control path	AMP MultiTrol Set	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
15	CRP Turbi	C-Reative Protein - LT	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
16	Direct Bilirubin	Bilirubin Direct - L	Biotecnica Instrument S.p.A - Ý	Ý
17	Total Bilirubin	Bilirubin Total - L	Biotecnica Instrument S.p.A - Ý	Ý
18	Thuốc thử xét	HbA1c Direct	Biotecnica	Ý

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
	nghiệm HbA1c		Instrument S.p.A - Ý	
19	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c Hemolysis	HbA1c Hemolysant	Biotecnica Instrument S.p.A - Ý	Ý
20	LDL Cholesterol	LDL Cholesterol Direct	Ameda Labordiagnostik GmbH - Áo	Áo
21	Nước rửa máy (CD80 Detergent)	Dung dịch rửa CD80 Detergent (Mindray)	Shenzhen Mindray Bio- Medical Electronic Co., Ltd	Trung Quốc
II	**Danh mục hóa chất xét nghiệm huyết học** (máy TC-Hemaxa 1000; máy BC-3200; ...)			
1	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch phá hồng cầu M-30CFL Lyse	Shenzhen Mindray Bio- Medical Electronic Co., Ltd	Trung Quốc
2	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng M-30D Diluent	Shenzhen Mindray Bio- Medical Electronic Co., Ltd	Trung Quốc
3	Dung dịch rửa máy huyết học	Dung dịch rửa M30-R Rinse	Shenzhen Mindray Bio- Medical Electronic Co., Ltd	Trung Quốc
4	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa Probe Cleanser	Shenzhen Mindray Bio- Medical Electronic Co., Ltd	Trung Quốc
5	Chất thử chuẩn dùng cho phân tích huyết học (Low, normal, high)	CBC-3D for Mindray	R&D Systems	Mỹ

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
III	**Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ máy Convergys ISE Comfort**			
1	Convergys ISE Calibrator-1 Solution	Dimatrix ISE Calibrator-1 Solution	Convergent Technologies GmbH & Co. KG	Trung Quốc
2	Convergys ISE Calibrator-2 Solution	Dimatrix ISE Calibrator-2 Solution	Convergent Technologies GmbH & Co. KG	Trung Quốc
IV	**Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ máy CBS-400**			
1	Calibration packs for CBS-400 (1270ml)	Calibration pack for CBS-400	B&E Bio-Technology	Trung Quốc
V	**Hóa chất xét nghiệm đông máu cho máy COADATA 4004**			
1	Hóa chất xét nghiệm PT	LABiTec PT-R	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	LABiTec APTT	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
3	Thuốc thử Calcium Chloride	LABiTec Calcium Chloride	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
4	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	LABiTec Fibrinogen kit	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
5	Hóa chất chuẩn máy	LABiTec Standard Plasma	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
6	Hóa chất kiểm chuẩn mức normal	LABiTec Control Plasma 1	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
7	Hóa chất kiểm chuẩn	LABiTec Control Plasma 2	LABiTec Labor BioMedical	Đức

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
	mức normal		Technologies GmbH	
8	Cóng đo phản ứng	Micro Cuvette	LABiTec Labor BioMedical Technologies GmbH	Đức
VI	**Hóa chất không theo máy và khác**			
1	Anti A	Anti A	Spectrum Diagnostics	Ai Cập
2	Anti B	Anti B	Spectrum Diagnostics	Ai Cập
3	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ	Phương Nam	Việt Nam
4	Dầu soi kính hiển vi	Immersion oil	Merck	Đức
5	Que thử nước tiểu máy Dirui 10 thông số	Que thử nước tiểu Dirui H10	Dirui	Trung Quốc
VII	**Sinh phẩm dùng trong chẩn đoán**			
1	Test nhanh chẩn đoán kháng thể virus HIV	HIV 1/2/O Rapid Test Strip (Serum/ Plasma/Whole Blood)	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc
2	Test nhanh định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Dengue NS1Ag Rapid Test	Medicon	Việt Nam
3	Test nhanh HbsAb	Quick Test HBsAb (Strip 4.0)	Việt Mỹ	Việt Nam
4	Test nhanh HBsAg	HBsAg Rapid Test Strip Serum/ Plasma/ Whole Blood)	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc
5	Test nhanh HCV	HCV Rapid Test Strip (Serum/Plasma/ Whole Blood)	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
6	Test nhanh HP trong dạ dày (Pylory test)	NK-PYLORI TEST	Nam Khoa	Việt Nam
7	Test nhanh Methamphetamine	Quick Test MET (Strip 4.0)	Việt Mỹ	Việt Nam
8	Test nhanh Morphine	Trueline™ MOP Morphine Rapid Test Strip	Medicon	Việt Nam
9	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue (Dengue IgG/IgM Test):	Dengue IgG/IgM Rapid Test Cassette (Serum/Plasma/Whol e Blood)	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc
10	Test nhanh HBeAg	HBeAg	Intech	Trung Quốc
11	Test nhanh chất gây nghiện 5 trong 1 (MET, THC, MOP, MDMA, Cocain)	DOA 5 in 1 (MET, THC, MOP, MDMA, Cocain)	FaStep	Trung Quốc
VIII	**Phim X quang kỹ thuật số**			
1	Phim X-quang khô 20 x 25cm (8 x 10 inch)	Phim X-quang y tế Agfa Drystar DT 5.000 I B kích thước 8x10 inch dùng cho máy chụp X-quang	Agfa-Gevaert N.V/ Bỉ	Bỉ
2	Phim X-quang khô 20 x 25cm (8 x 10 inch)	Phim X-quang y tế RM-HA1 8x10 inch (20x25 cm)	Weifang Hengcai Digital Photo Materials Co., Ltd	Trung Quốc
IX	**Oxy y tế khí nén**			

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhà sản xuất	Xuất xứ
1	Oxy y tế (bình lớn)	Oxy y tế (lớn)	Công ty TNHH Oxy Đồng Nai	Việt Nam
2	Oxy y tế (bình nhỏ)	Oxy y tế (nhỏ)	Công ty TNHH Oxy Đồng Nai	Việt Nam

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

- Ngoài ra, cơ sở sử dụng hóa chất Chlorine (Clo) khử trùng nước thải, khối lượng sử dụng 20g/m^3 nước thải, tương đương lượng tối đa khoảng 1,6 kg/ngày.

4.2.2. Điện năng và nguồn cung cấp điện

- Nguồn cung cấp điện từ hệ thống lưới điện quốc gia

- Nhu cầu sử dụng điện năng trung bình của cơ sở khoảng **944,93** kW/ngày; thống kê điện năng tiêu thụ theo hóa đơn tiền điện trong 05 tháng đầu năm 2025 của cơ sở bảng sau:

Bảng 1.5: Bảng thống kê khối lượng điện tiêu thụ của cơ sở

Kỳ thanh toán	Thời gian (Từ tháng 01 - tháng 05/ 2025)	Tổng lượng điện (kW/tháng)	Số ngày trong kỳ	Trung bình (kW/ngày)
Kỳ 1	Từ ngày 01/01/2025 - 31/01/2025	20.693,00	31	667,52
Kỳ 2	Từ ngày 01/02/2025 - 28/02/2025	24.505,00	28	875,18
Kỳ 3	Từ ngày 01/03/2025 - 31/03/2025	31.871,00	31	1.028,10
Kỳ 4	Từ ngày 01/04/2025 - 30/04/2025	33.661,00	30,	1.122,03
Kỳ 5	Từ ngày 01/05/2025 - 31/05/2025	31.987,00	31	1.031,84
Trung bình				**944,93**

(Nguồn: Hóa đơn tiêu thụ điện, 2025)

4.2.3. Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước.

- Nguồn cung cấp nước từ hệ thống cấp nước chung của khu vực.

- Nhu cầu sử dụng nước trung bình khoảng 66,51 m^3/ngày.

- Thống kê nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn tiền nước trong 05 tháng đầu năm của cơ sở tại bảng sau:

Bảng 1.6: Bảng thống kê khối lượng tiêu thụ của cơ sở

Kỳ thanh toán	Tổng lượng nước tiêu thụ (m^3/ tháng)	Số ngày trong kỳ thanh toán	Số m^3 tiêu thụ trung bình (m^3/ngày)
Từ ngày 12/12 - 12/01/2025	2.135	31	68,87
Từ ngày 12/01 - 12/02/2025	1.887	28	67,39
Từ ngày 12/02 - 15/3/2025	1.999	31	64,48
Từ ngày 15/03 - 18/4/2025	2.192	34	64,47
Từ ngày 18/04 - 21/05/2025	2.222	33	67,33
Trung bình			**66,51**

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước, 2025)

Nhận xét: Theo thống kê từ hóa đơn tiền nước trong 05 tháng đầu năm 2025 của cơ sở, thời điểm sử dụng nước nhiều nhất vào tháng 04/2025, tổng lưu lượng sử dụng là 2.222 m^3/tháng tương đương khoảng 67,33 m^3/ngày, lưu lượng trung bình vào 66,51 m^3/ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở đầu tư

5.1. Thông tin về quá trình hoạt động của chủ cơ sở

- Dự án đầu tư Xây dựng công trình Trung tâm y tế huyện Châu Thành (tên trước đây là Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành) đã được phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 216/QĐ-STNMT-MT ngày 06/10/2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Châu Thành.

- Tháng 10/2017, UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về việc thành lập Trung tâm y tế huyện Châu Thành trên cơ sở sáp nhập Trung Tâm y tế huyện Châu Thành và Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành. Đồng thời, do một số thay đổi nội dung thực hiện dự án và thời gian triển khai dự án quá 24 tháng kể từ khi phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường, nên chủ đầu tư đã thực hiện lại thủ tục Báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được phê duyệt theo Quyết định số 13/QĐ-STNMT ngày 05/01/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trung tâm Y tế huyện Châu Thành.

- Cơ sở được cấp Giấy phép xả thải số 1574/GP-STNMT ngày 16/12/2019 (các quyết định phê duyệt và Giấy phép được đính kèm phụ lục của báo cáo).

- Ngày 01/07/2025 trên cơ sở sát nhập tỉnh, Trung tâm y tế huyện Châu Thành được điều chỉnh tên thành Trung tâm y tế Châu Thành – An Giang theo Thông báo số 02/TB-TTYT ngày 04/12/2025 về việc thay đổi tên, địa chỉ và mẫu con dấu Trung tâm y tế Châu Thành – An Giang.

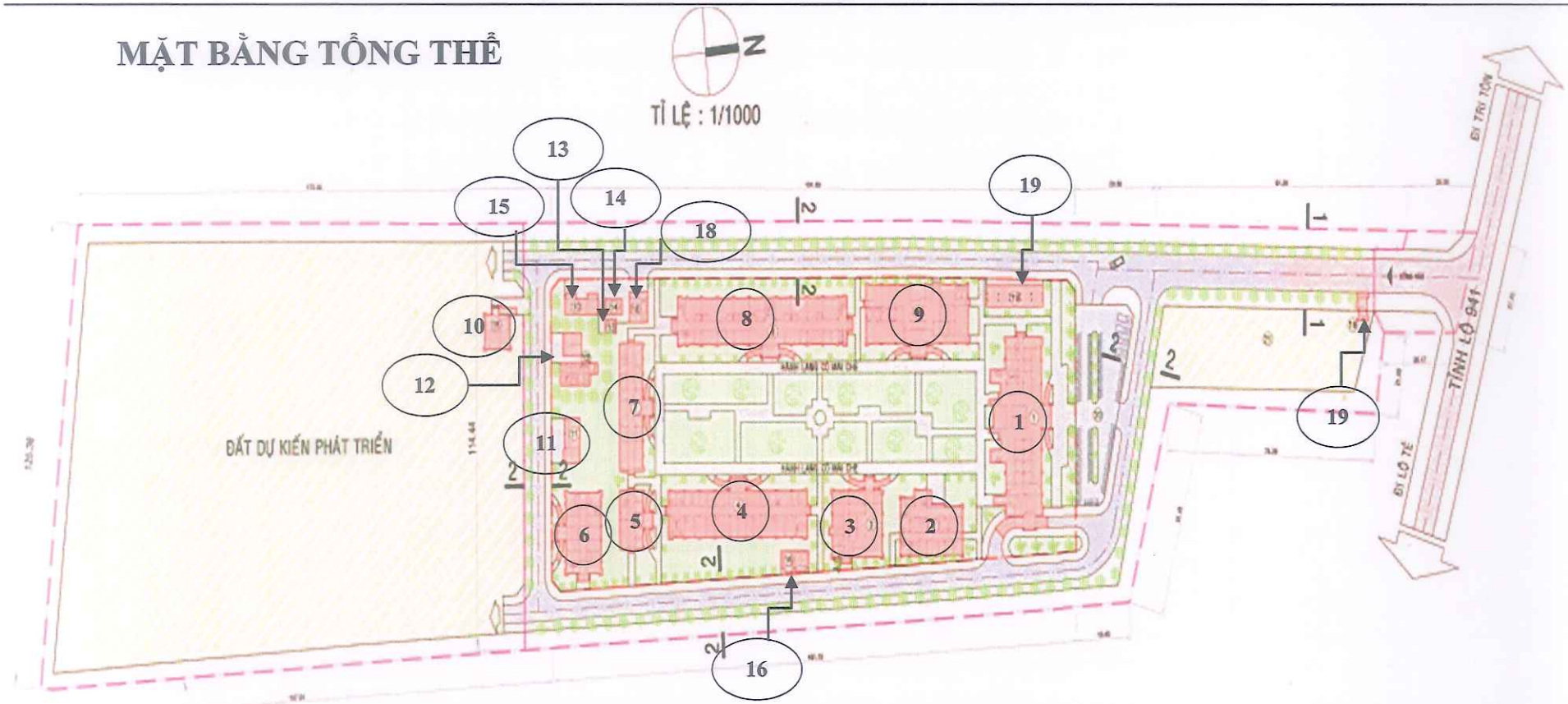
- Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư tương đương với dự án **nhóm B** theo quy định tại khoản 4, Điều 9 của Luật Đầu tư công; loại hình hoạt động của cơ sở là Cơ sở y tế (khám, điều trị bệnh và chăm sóc sức khoẻ) không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường, do đó cơ sở tương đương với dự án đầu tư thuộc nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường (số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/ 01/ 2025).

- Cơ sở đã đi vào hoạt động, vì vậy mẫu Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được viết theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục X - Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

- Mặt bằng bố trí các hạng mục công trình của cơ sở như hình sau:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



(1): Khối nhà Khám chữa bệnh ngoại trú và hành chính
(2): Khối nhà chẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm
(3): Khối nhà hồi sức và phẫu thuật
(4): Khối nhà ĐTNT phụ sản
(5): Phòng dân số và KHHGĐ
(6): Khối nhà điều trị truyền nhiễm
(7): Khối Nhà thuộc khoa chống nhiễm khuẩn
(8): Khối Nhà Dược - Nhi - Nội.
(9): Khối nhà liên chuyên khoa Mắt - RHM –TNH.
(10): Khoa giải phẫu bệnh lý
(11): Phòng khám lao
(12): Khu xử lý nước thải
(13): Đài nước
(14): Bể chứa nước ngầm
(15): Trạm điện dự phòng và trạm bơm nước
(16): Trung tâm oxy và khí nén
(17): Nhà xe nhân viên
(18): Nhà xe otô; (19): Nhà bảo vệ

5.2.1. Các hạng mục công trình chính

- Các hạng mục công trình chính của cơ sở là các khối nhà được xây dựng phục vụ công tác khám và điều trị bệnh, các hạng mục như sau:

Bảng 1.7: Tổng hợp vị trí các phòng khoa và số giường bệnh của cơ sở

TT	Tên hạng mục theo thiết kế	Tên hạng mục được bố trí theo thực tế tại cơ sở	Vị trí	Số giường
1	Khối nhà Khám chữa bệnh ngoại trú và hành chính.	Phòng tổ chức - Hành chính	Tầng lầu	-
		Phòng Kế hoạch - nghiệp vụ		-
		Phòng Tài chính - Kế toán		-
		Phòng Điều dưỡng		-
		Khoa khám bệnh (tầng trệt)	Tầng trệt	-
2	Khối nhà chẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm.	Khoa xét nghiệm	Tầng lầu	-
		Khoa chẩn đoán hình ảnh	Tầng trệt	-
3	Khối Nhà hồi sức và phẫu thuật.	Khoa ngoại phẫu thuật- gây mê - hồi sức	Tầng lầu	10
		Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	Tầng trệt	14
4	Khối Nhà ĐTNT phụ sản.	Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản	1 tầng	07
5	Khối nhà Dược	Phòng dân số và KHHGĐ	1 tầng	-
6	Khối Nhà ĐTNT Truyền nhiễm.	Khoa ĐTNT Truyền nhiễm	1 tầng	12
7	Khối Nhà thuộc khoa chống nhiễm khuẩn.	Khoa kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS	1 tầng	-
		Khoa y tế công cộng - ATTP và dinh dưỡng		-
8	Khối Nhà Dược - Nhi - Nội.	Khoa nội tổng hợp	Tầng lầu	45
		Khoa Nhi	Tầng trệt	12
		Khoa Dược		-
9	Khối nhà liên chuyên khoa Mắt -	Khoa ĐTNT Mắt - RHM - TMH- YHCT	1 tầng	-

TT	Tên hạng mục theo thiết kế	Tên hạng mục được bố trí theo thực tế tại cơ sở	Vị trí	Số giường
	RHM –TMH.			
10	Khối nhà thuộc khoa giải phẫu bệnh lý.	Nhà đại thể	1 tầng	-
11	Khối nhà Kho – xưởng sửa chữa.	Phòng khám lao	1 tầng	-
	TỔNG			**100**

(Nguồn: Chủ cơ sở)

❖ **Các hạng mục công trình có kết cấu xây dựng như sau:**

- Móng, cột, đà, sàn BTCT, móng được gia cố bằng cọc BTCT;
- Nền lát gạch Ceramic, tường xây gạch, hoàn thiện bả mastic sơn nước.
- Cửa đi, cửa sổ nhôm kính;
- Mái: Mái bằng BTCT, bên trong lợp tole sóng vuông; xà gồ thép, trần tám sợi hữu cơ (hoặc tấm thạch cao), khung nhôm chìm; Trát matis sơn nước.

5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Cổng hàng rào – nhà bảo vệ

- Cổng chính 02 cánh: 01 cái
- Cổng phụ 02 cánh: 01 cái
- Hàng rào kiên cố: L=35 m và hàng rào lưới B40: L=1.345,44m
- Nhà bảo vệ: diện tích 22,4 m^2;
- Kết cấu: hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch Ceramic; Cửa đi, cửa sổ nhôm kính;

b. Nhà trung tâm oxy và khí nén

- Trung tâm oxy diện tích 16,2 m^2 và trung tâm khí nén diện tích 16,2 m^2.
- Kết cấu chịu lực chính: hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch Ceramic;
- Cửa đi sắt cuốn; mái bằng BTCT.

c. Nhà xe

- Nhà xe nhân viên, diện tích 110 m^2 và nhà xe 4 bánh, diện tích 41 m^2.
- Kết cấu cơ bản: nền láng vữa xi măng, tường xây gạch, hoàn thiện sơn nước; mái lợp tole sóng vuông.

d. Trạm điện dự phòng và máy bơm nước

- Nhà đặt máy phát điện dự phòng diện tích 21 m^2 (3,5mx6,0m) và trạm điện dự phòng diện tích 21 m^2 (3,5mx6,0m).

- Kết cầu chịu lực chính: hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền láng vữa xi măng.

- Cửa đi: sắt cuốn, hoàn thiện sơn nước; mái bằng BTCT.

5.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- HTXLNT tập trung công suất 80 m^3/ngày.đêm, diện tích bố trí 57,3 m^2.

- Kho chứa rác thải nguy hại, diện tích 18 m^2 (03mx06m).

- Kho chứa rác thải thông thường, diện tích 36 m^2 (06mx06m).

- Kho chứa rác thải tái chế, diện tích 18 m^2 (03mx06m).

5.3. Tổ chức quản lý của cơ sở

- Trung tâm Y tế là cơ sở khám chữa bệnh, thực hành lâm sàng, phòng chống dịch và quản lý các trạm y tế xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.Trung tâm y tế là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán độc lập, trụ sở làm việc tại tổ 19 ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

- Bộ máy tổ chức: Hoạt động tại trong phạm vi cơ sở gồm Ban Giám đốc, 04 phòng chức năng, 08 khoa lâm sàng, 03 khoa cận lâm sàng, 03 khoa y tế dự phòng. Hoạt động ngoài cơ sở thuộc quản lý Trung tâm y tế Châu Thành – An Giang là phòng khám Đa khoa khu vực An Châu và trạm y tế các xã.

❖ **Tổ chức quản lý trong phạm vi cơ sở:**

- Ban Giám đốc gồm có: 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

- Phòng chức năng: Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng; Phòng dân số - TT &GDSK; Phòng Tài chính - Kế toán;

- Khoa Lâm sàng: Khoa Hồi sức cấp cứu và chống độc; Khoa Nội tổng hợp; Khoa Nhi - Nhiễm; Khoa Ngoại– phẫu thuật – gây mê hồi sức; Khoa Chăm sóc sức khỏe Sinh sản và phụ sản; Khoa Khám bệnh; Khoa Liên chuyên khoa TMMH, RHM;

- Khoa Cận lâm sàng: Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh; Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế; Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;

- Khoa Y tế dự phòng: Khoa Kiểm soát bệnh tật - HIV/AIDS; Khoa Y Tế công cộng -An toàn Thực phẩm và dinh dưỡng.

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

1.1. Cơ sở phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Cơ sở phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- Cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cơ sở phù hợp các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gồm:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ cơ sở thuộc đối tượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/ 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/ 01/ 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Cơ sở phù hợp với quy hoạch tỉnh An Giang

- Cơ sở đã được UBND tỉnh An Giang chấp thuận chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đầu tư theo quy định, các quyết định phê duyệt gồm:

+ Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

+ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/9/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

+ Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 05/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

- Về quy hoạch sử dụng đất: Diện tích sử dụng đất của cơ sở là 49.786,1 m^2 được quy hoạch xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành, do đó cơ sở phù hợp quy hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Chủ cơ sở thực hiện các công trình bảo vệ môi trường quản lý chất thải phù hợp theo các quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 80 m^3/ngày,đêm, chất lượng nước sau xử lý đạt cột B, theo QCVN 28:2020/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (K=1,2). Cơ sở đã được cấp Giấy phép xả thải số 1574/GP-STNMT ngày 16/12/2019, nội dung chính của giấy phép như sau:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng.

- Vị trí xả nước thải: thuộc xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

- Tọa độ xả thải: X= 1155872 và Y = 0560970 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).*

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

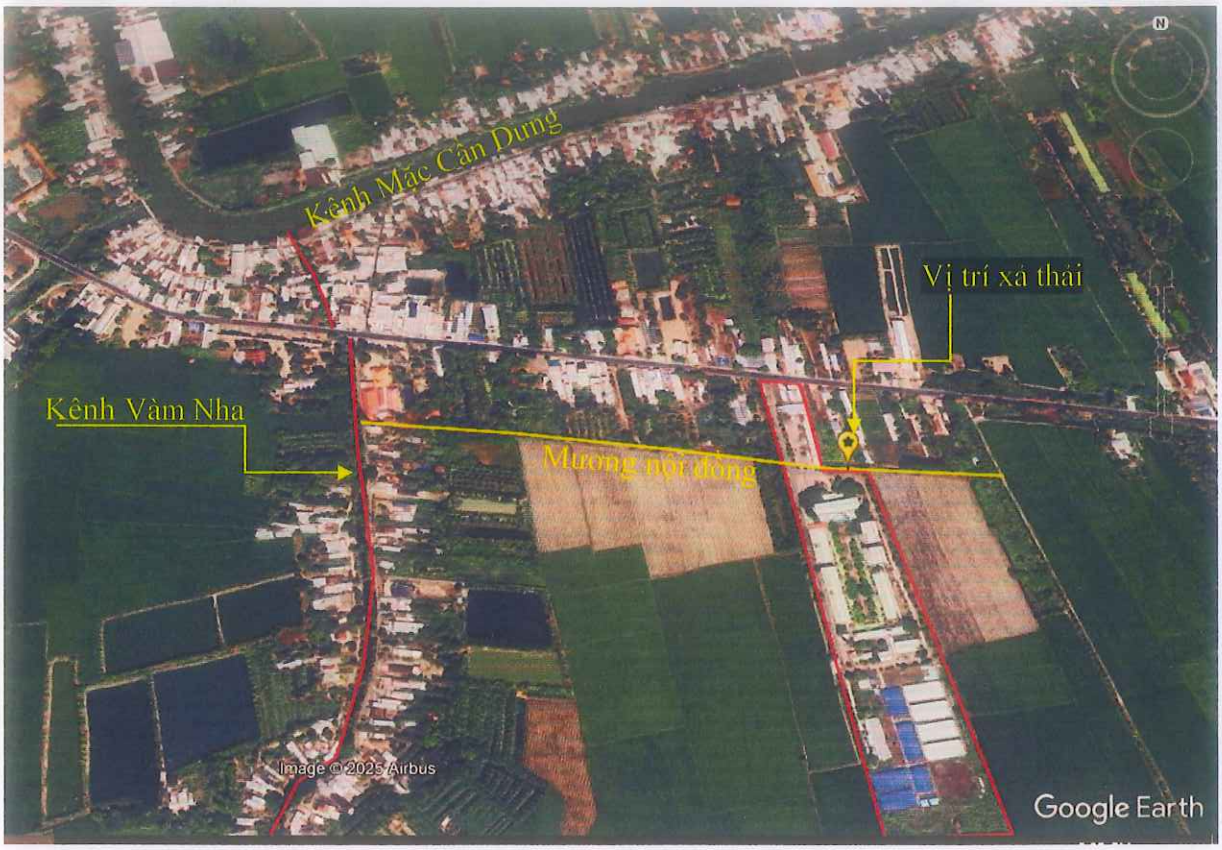
- Nước thải phát sinh từ các phòng, khoa được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở. Nước thải sau xử lý (đạt quy chuẩn theo quy định) chảy vào hố ga thoát nước của cơ sở →sau đó chảy ra mương nội đồng bằng đường ống nhựa đường Ø90mm (mương này thông với Kênh Vàm Nha, nước tại đây sử dụng cho sản xuất nông nghiệp).

- Chế độ xả thải: hàng ngày

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.

=> Vị trí xả nước thải và công suất xả thải của cơ sở không thay đổi và không điều chỉnh so với giấy phép xả thải được phê duyệt, do đó việc xả nước thải phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận.

- Ảnh minh họa vị trí xả nước thải của cơ sở như hình sau:



Hình 2.1: Minh họa vị trí xả nước thải của cơ sở

2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải môi trường không khí

- Qua khảo sát thực tế tại khu vực cơ sở có nhiều cây xanh, môi trường không khí trong lành không có mùi khó chịu và không phát sinh hoạt động có tiếng ồn cao, có thể nhận định rằng sức chịu tải môi trường không khí ở mức cao, nhìn chung mức độ tác động của cơ sở đến môi trường ở mức độ thấp và điều được kiểm soát theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực ở mức cao và có khả năng tiếp nhận các nguồn thải sau xử lý của cơ sở.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Lưu lượng nước mưa chảy tràn

Lưu lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực cơ sở tính toán theo phương cường độ giới hạn (Phan Cao Thọ, Bài giảng Giao thông đô thị và chuyên đề đường, 2005), theo công thức sau: Q= q*a*S (m^3/ngày).

- q: Lưu lượng nước mưa lớn nhất trong năm (lượng mưa lớn nhất trong năm 2024 là 385,4 mm/ tháng 7/2024; q= (385,4/30)*10^{-3}= 0,0128 m/ngày)

- a: Hệ số chảy tràn (a=0,3).

- S: Diện tích đất (S=49.786,1 m^2).

=> Như vậy tổng lưu lượng nước mưa chảy tràn được tính như sau:

Q= q*a*S = 0,0128*0,3*49.786,1= 191,18 m^3/ngày

1.1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

❖ **Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản công trình thu gom thoát nước mưa.**

- Cơ sở xây dựng hệ thống thoát nước mưa bao quanh khu đất và các hố ga trên tuyến thoát nước mưa đảm bảo việc thông thoát tốt nước mưa, không để xảy ra tình trạng ngập úng gây mất vệ sinh chung.

- Nước mưa được thu qua hệ thống mương dẫn về tuyến cống BTCT chính bố trí dọc theo các trục đường dẫn rồi thoát vào mương nội đồng nằm tiếp giáp cơ sở, vị trí được thể hiện trong bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phụ lục của báo cáo. Các tuyến thu gom nước mưa cơ sở như sau:

+ Trắc dọc tuyến 1: G1 → G2 → G3 → G4 → G5 → G6 → G7 → G8 → G9 → G10-G11→ G12 (L=273,2m).

+ Trắc dọc tuyến 2: G13 → G14 → G15 → G16 → G17 → G18 → G19 → G20 → G21 → G22 → G23 → G24 → G25 → Cửa xả (L=311,1m).

+ Trắc dọc tuyến 3: G26 → G27 → G28 → G29 → G9 (L=103,8m).

+ Trắc dọc tuyến 4: ĐM → HT1 → HT2 → G3 (L=41,8m).

+ Trắc dọc tuyến 5: ĐM → HT3 → G4 (L=37,9m).

+ Trắc dọc tuyến 6: ĐM → HT4 → G5 (L=41,8m).

+ Trắc dọc tuyến 7: ĐM → HT5 → G6 (L=27,7m).

+ Trắc dọc tuyến 8: ĐM → HT6 → HT7 → HT8 → G19 (L=114,2m).

+ Trắc dọc tuyến 9: ĐM → HT10 → HT11 → G21 (L=52,4m).

+ Trắc dọc tuyến 10: ĐM → HT12 → HT13 → G22 (L=38,1m).

+ Trắc dọc tuyến 11: ĐM→ HT14 → HT15 → HT16 → G23 (L=108,4m).

+ Trắc dọc tuyến 12: ĐM → HT18 → HT19 → HT16 (L=50,5m).

+ Trắc dọc tuyến 13: ĐM → HT24 → HT25 → HT26 HT27→ HT28 → HT29 G12 (L=88,8m).

+ Trắc dọc tuyến 14: ĐM → HT31 → G25 (L=42m).

**** Thông số kỹ thuật cơ bản công trình thu gom, thoát nước mưa sau:**

Bảng 3.1: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thoát nước mưa

STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Chiều dài
1	**Đường ống thoát chính**			
-	Cống BTCT Ø400	BTCT	Ø400	606m
-	Cống BTCT Ø600	BTCT	Ø600	16m
2	**Đường ống thoát từ hố ga ra cống thoát nước chính**			
-	HDPE Ø200	HDPE	Ø200	80m
-	HDPE Ø250	HDPE	Ø200	110m
3	**Mương xây gạch B.250**	**Xây gạch**	**B250**	**780m**
4	Hố ga 1	Xây gạch	1.400x1.400	28 cái
5	Hố ga 2	Xây gạch	1.600x1.600	01 cái
6	Hố thăm	Xây gạch	1.400x1.400	31 cái
7	Số cửa xả	BTCT	Ø600	-

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

**** Số lượng, vị trí điểm thoát nước mưa:**

+ Nguồn tiếp nhận: Mương nội đồng

+ Vị trí thoát nước mưa: 01 điểm, vị trí có tọa độ: X= 1155872; Y=0560970 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).

+ Hình thức thoát nước mưa: tự chảy *(đính kèm bản vẽ mặt bằng bố trí công trình thoát nước tổng thể tại phụ lục của báo cáo).*

❖ **Các biện pháp khác giảm thiểu tác động do nước mưa:**

- Phân công và thường xuyên nhắc nhở người quét dọn lá cây và vệ sinh khu vực sân đường;

- Khu vực tập kết rác gọn gàng, không làm rơi vãi ra ngoài và các thùng chứa phải đậy kín nắp;

- Thường xuyên nạo vét các hố ga và các rãnh thu nước để tránh gây tắc nghẽn ảnh hưởng đến hoạt động canh tác lúa xung quanh cơ sở.

- Khống chế không để cho nước mưa rửa trôi các chất thải rắn, bụi trên bề mặt khu đất, thực hiện bằng cách quy hoạch vị trí thích hợp cho khu vực thu gom và lưu chứa chất thải rắn. Thùng chất thải rắn được đặt trong nhà có mái che, các thùng rác ngoài trời có nắp đậy không để cho nước mưa rơi vào, đồng thời thường xuyên quét dọn bụi rơi vãi trên mặt bằng cơ sở.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại các nhà vệ sinh của các Phòng chức năng và Khoa chuyên môn thuộc Trung tâm, nước thải sau xử lý sơ bộ được đấu nối vào tuyến cống thoát nước thải HDPE Ø250 và HDPE Ø200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) công suất 80 m^3/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nhà ăn từ thiện, căn tin: Nước thải phát sinh từ căn tin và nhà ăn từ thiện được thu gom bằng tuyến ống PVC Ø90, đấu nối vào tuyến cống thoát nước thải HDPE Ø250 dẫn về HTXLNT tập trung công suất 80 m^3/ngày.đêm của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hoạt động y tế: Nước thải phát sinh ở Khoa chuyên môn của cơ sở, được đấu nối vào tuyến cống thoát nước thải HDPE Ø250, HDPE Ø200 dẫn về HTXLNT tập trung công suất 80 m^3/ngày đêm để xử lý.

****Thông số kỹ thuật công trình thu gom nước thải bảng sau:**

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật cơ bản hệ thống thu gom nước thải

STT	Loại công trình	Kết cấu	Kích thước	Số lượng
1	Ống HDPE Ø200	HDPE	Ø200	280m
2	Ống HDPE Ø250	HDPE	Ø250	200m
3	Hố thăm	Xây gạch	800x800	13 cái

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

1.2.2. Công trình thoát nước thải

- Nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, được thoát theo đường ống PVC Ø90 thoát vào Hố ga G15, sau đó theo tuyến thoát nước chung của cơ sở thoát ra nguồn tiếp nhận là mương nội đồng.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng

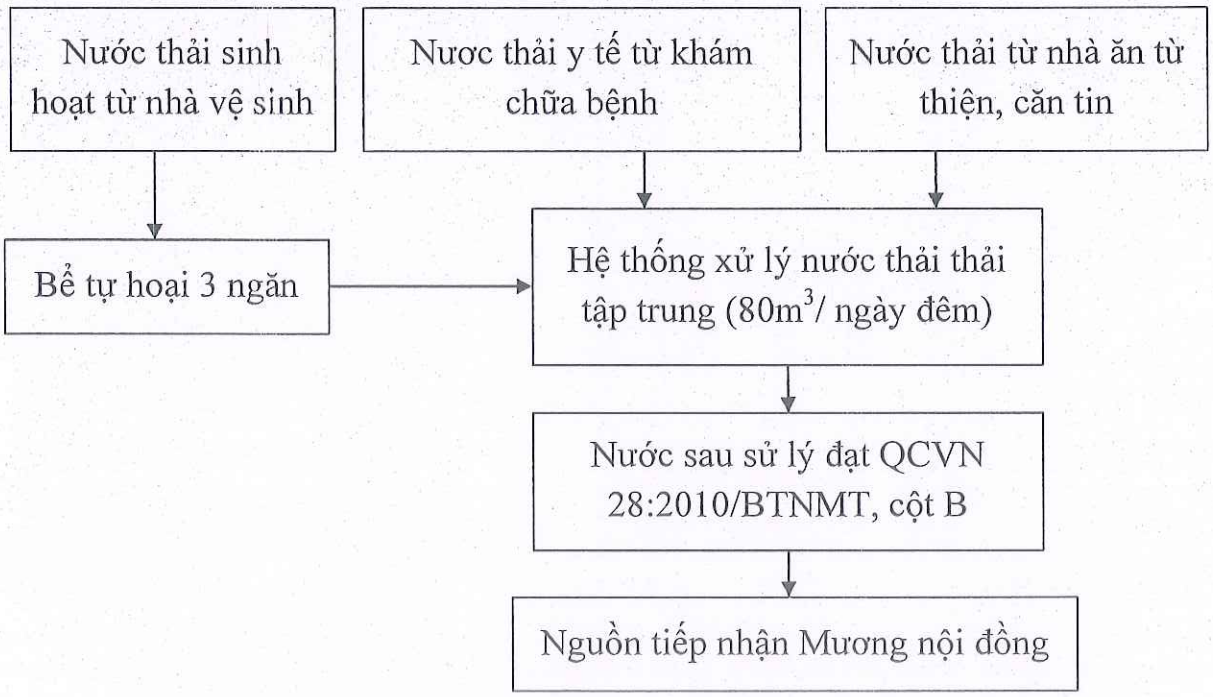
- Vị trí thoát nước mưa: 01 điểm, vị trí có tọa độ: X= 1155872; Y=0560970 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả thải: hàng ngày

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.

1.2.4. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom và thoát nước thải.



Hình 3.1: Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom và thoát nước thải

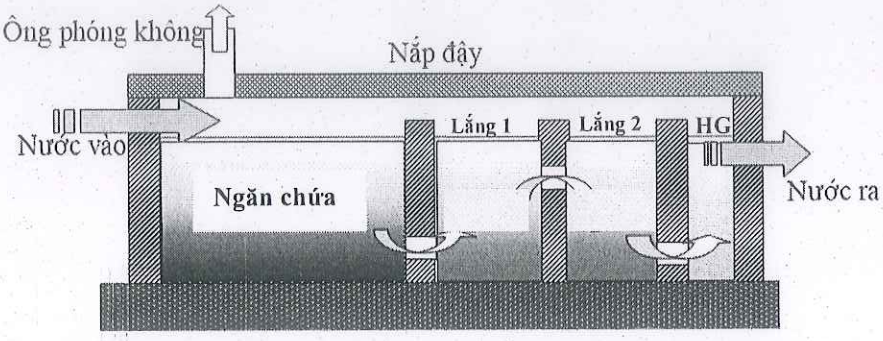
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

**** Công trình bể tự hoại 03 ngăn.**

- Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, nguyên lý hoạt động bể tự hoại được mô tả hình sau:

SƠ ĐỒ CẤU TẠO BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN



Hình 3.2: Mô hình hầm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

+ Thuyết minh nguyên lý hoạt động của bể tự hoại.

- Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời thực hiện 2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng.

- Thời gian nước lưu trong bể từ 1 - 3 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ, trong quá trình chuyển động các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn và nhiệt độ, nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh, kết quả của quá trình lên men cặn là sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ thành các chất đơn giản gồm H_2O, CO_2, CH_4, độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

- Bùn cặn ở đáy bể định kỳ được hợp đồng với đơn vị có chức năng sử dụng xe chuyên dùng hút bùn và đem đổ đúng nơi quy định, khoảng 20% lượng cặn đã lên men được giữ lại trong bể để tạo men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện cho quá trình phân huỷ cặn.

** Cơ sở bố trí nhà vệ sinh và hầm tự hoại tại mỗi khối công trình xây dựng, số lượng công trình nhà vệ sinh được thống kê bảng sau:

Bảng 3.3: Thống kê số lượng công trình nhà vệ sinh tại cơ sở

TT	Khối công trình		Vị trí xây dựng nhà vệ sinh
1	Khối nhà khám chữa bệnh ngoại trú - khối hành chính	Tầng lầu	02 toilet cuối dãy
		Tầng trệt	04 toilet (02 toilet ở đầu dãy ; 02 toilet ở cuối dãy)
2	Khối nhà khoa chẩn đoán	Tầng lầu	02 toilet

TT	Khối công trình		Vị trí xây dựng nhà vệ sinh
	hình ảnh và xét nghiệm	Tầng trệt	02 toilet
3	Khối nhà Khoa hồi sức và phẫu thuật	Tầng lầu	02 toilet
		Tầng trệt	02 toilet
4	Khối nhà Khoa ĐTNT Phụ sản	1 tầng	04 toilet (02 toilet ở đầu dãy; 01 trong phòng hậu sản và 01 phòng bệnh).
5	Phòng dân số và KHHGĐ	1 tầng	02 toilet
6	Khoa ĐTNT Truyền nhiễm	1 tầng	05 toilet (02 toilet ở đầu dãy và các phòng bệnh
7	Khoa chống nhiễm khuẩn	1 tầng	02 toilet
8	Khoa dược	Tầng trệt	04 toilet (02 toilet đầu dãy và 02 toilet cuối dãy)
	Khoa Nhi		
	Khoa nội tổng hợp	Tầng lầu	04 toilet (02 toilet đầu dãy và 02 toilet cuối dãy)
9	Khoa ĐTNT ngoại Mắt - RHM -TMH- Nội - YHCT	1 tầng	02 toilet
10	Khoa giải phẫu bệnh lý	1 tầng	02 toilet

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

Nhận xét: Số lượng nhà vệ sinh bố trí đã bố trí không thay đổi so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đồng thời đáp ứng nhu cầu thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở.

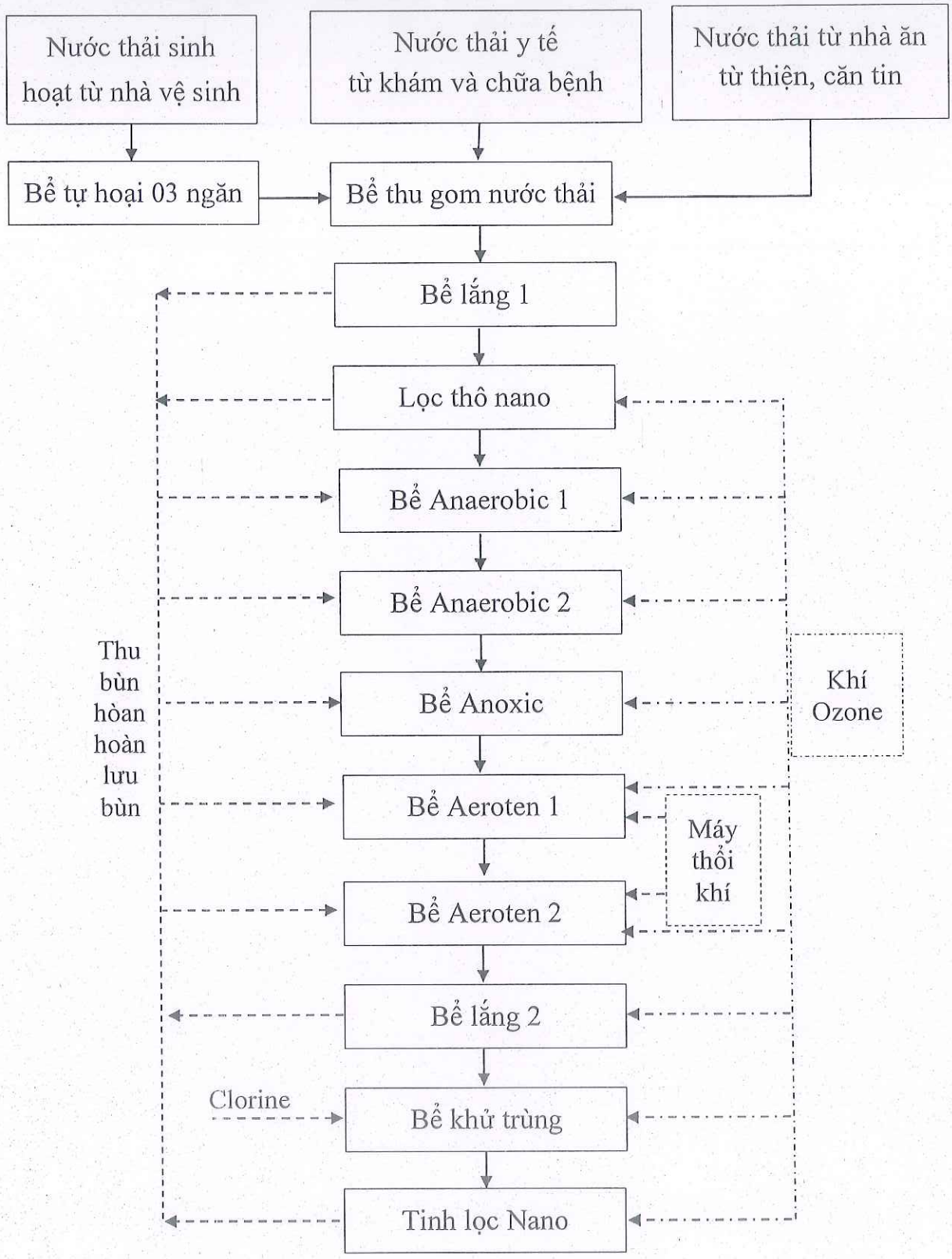
1.3.2. Công trình HTXLNT tập trung

1.3.2.1. Tổng lưu lượng nước thải cần xử lý

- Căn cứ hóa đơn tiền nước trong 05 tháng đầu năm 2025, thời điểm sử dụng nước nhiều nhất vào tháng 04/2025, tổng lưu lượng là 2.222 m^3/tháng tương đương khoảng 67,33 m^3/ngày, lưu lượng trung bình vào khoảng 66,51 m^3/ngày. Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh được tính bằng 100% lượng nước cấp, trên cơ sở lý thuyết thì tổng lượng nước thải cần xử lý khoảng 67,33m^3/ngày.đêm. Cơ sở đã xây dựng HTXLNT tập trung, công suất xử lý 80m^3/ngày.đêm chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (K=1,2), quy trình vận hành HTXLNT như sau:

1.3.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

**** Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải.**



Hình 3.3: Sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý nước thải

Thuyết minh nguyên lý hoạt động

Khí ozone được cấp trên bề mặt của từng bể có chức năng để khử mùi hôi.Vì khí Ozone với khả năng oxi hóa cực mạnh, có tác dụng lọc không khí, khử mùi giúp lọc sạch bụi bẩn, khử mùi hôi tanh.

*** Bể gom + Lược rác:** Bể gom có nhiệm vụ thu gom và tiếp nhận toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong quá trình điều trị tại cơ sở, đồng thời loại bỏ bớt rác có kích thước từ 5 – 10mm nhằm bảo vệ các thiết bị cơ khí trong trạm tránh hư hỏng và bào mòn, để sẵn sàng cho công đoạn xử lý tiếp nhận.

*** Bể lắng 1:** Sau các công đọan xử lý như trên, nước thải tiếp tục được thực hiện quá trình lắng tách nước và bùn, quá trình lắng được thực hiện bởi trọng lực, máng răng cưa và hệ thống ống phân phối trung tâm, nước thải từ bể gom theo ống dẫn trung tâm xuống đáy bể đẩy phần nước trong vào máng răng cưa bơm về cột lọc thô, phần cặn bã và bùn sẽ được giữ lại dưới đáy bể. Theo định kỳ, bùn dưới đáy bể lắng được hoàn lưu về bể Aeroten và bể Anoxic, phần còn lại sẽ bơm qua bể thu gom để tiếp tục xử lý và phân hủy.

*** Cột lọc thô (Lọc thô Nano):** Có tác dụng điều hòa nồng độ nước thải, quá trình điều hòa được thực hiện nhờ vật liệu lọc Nano trong cột lọc, quá trình này có tác dụng điều hòa nước thải và ngăn chặn quá trình kỵ khí phát sinh mùi hôi, đồng thời giúp ổn định pH và làm giảm nồng độ các chất ô nhiễm (hữu cơ và vô cơ) trong nước thải và ngăn chặn quá trình lắng cặn. Việc sử dụng cột lọc Nano hòa giúp ổn định lượng hóa chất cần sử dụng cho quá trình xử lý hóa lý và tiết kiệm được lượng hóa chất này, từ đó tiết kiệm được chi phí vận hành. Sau khi qua cột lọc thô, nước thải tiếp tục đưa qua Bể Anaerobic xử lý tiếp theo.

*** Bể Anaerobic 1 và Bể Anaerobic 2 (Xử lý sinh học kỵ khí):** Xử lý các chất hữu cơ, kim loại nặng, các chất Clo hoạt động. Trong các bể kỵ khí xảy ra quá trình phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và các chất dạng keo trong nước thải với sự tham gia của hệ vi sinh vật kỵ khí. Trong quá trình sinh trưởng và phát triển, vi sinh vật kỵ khí sẽ hấp thụ các chất hữu cơ hòa tan có trong nước thải, phân hủy và chuyển hóa chúng thành các hợp chất dạng khí. Bọt khí sinh ra bám vào các hạt bùn cặn, các hạt bùn cặn này nổi lên trên làm xáo trộn, gây ra dòng tuần hoàn cục bộ trong lớp cặn lơ lửng.

Quá trình phân hủy chất hữu cơ của hệ vi sinh vật kỵ khí được thể hiện bằng các phương trình sau:

Chất hữu cơ + Vi khuẩn kỵ khí → $CO_2 + H_2S + CH_4$ + chất khác + năng lượng.

Chất hữu cơ + Vi khuẩn kỵ khí + năng lượng → $C_5H_7O_2N$ (Tế bào mới).

($C_5H_7O_2N$ là công thức hóa học thông dụng để đại diện cho tế bào vi khuẩn, hỗn hợp khí sinh ra thường được gọi là khí sinh học hay biogas)

Quá trình phân hủy kỵ khí được chia thành 3 giai đoạn chính: phân hủy các chất hữu cơ cao phân tử, tạo các axit, tạo methane.

*** Bể Anoxic (Xử lý sinh học thiếu khí):** Xử lý Nitơ, photpho, và BOD, COD tại bể anoxic diễn ra quá trình nitrat hóa và Photphorit để xử lý N, P.

+ Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau: Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobac ter. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat (NO_3) và Nitrit (NO_2-) theo chuỗi chuyển hóa: $NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow N_2O \rightarrow$ N2; Khí Nitơ phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài.

+ Quá trình Phophorit hóa: Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi sinh khuẩn hiếu khí.

Để quá trình Nitrat hóa và Photphorit hóa diễn ra thuận lợi, tại bể Anoxic bố trí máy khuấy chìm với tốc độ khuấy phù hợp, có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxy cho hệ vi sinh vật hiếu khí phát triển. Ngoài ra, để tăng hiệu quả xử lý và làm nơi trú ngụ cho hệ vi sinh vật thiếu khí, tại bể Anoxic lắp đặt thêm hệ thống đệm sinh học được chế tạo từ nhựa PVC, với bề mặt hoạt động 230 - 250 mm. Hệ vi sinh vật thiếu khí bám dính vào bề mặt vật liệu đệm sinh học để sinh trưởng và phát triển.

*** Bể Aeroten 1 và Bể Aeroten 2 (Xử lý sinh học hiếu khí):** Khử COD, BOD về ngưỡng giá trị cho phép, các phản ứng chính xảy ra trong bể xử lý sinh học hiếu khí như sau:

+ Quá trình Oxy hóa và phân hủy hữu cơ:

$$\text{Chất hữu cơ} + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \text{năng lượng}$$

+ Quá trình tổng hợp tế bào mới:

$$\text{Chất hữu cơ} + O_2 + NH_3 \rightarrow \text{Tế bào vi sinh vật} + CO_2 + H_2O + \text{năng lượng}$$

+ Quá trình phân hủy nội sinh:

$$C_5H_7O_2N + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + NH_3 + \text{Năng lượng}$$

Nồng độ bùn hoạt tính duy trì trong bể Aeroten: 3.500 mg/l, tỷ lệ tuần hoàn bùn 100%. Hệ vi sinh vật trong bể được nuôi cấy bằng chế phẩm men vi sinh hoặc từ bùn hoạt tính. Thời gian cần để nuôi cấy một hệ vi sinh vật hiếu khí từ 45 đến 60 ngày, đồng thời cần một lượng Oxy cấp vào bể liên tục.

* **Bể lắng 2:** Sau các công đoạn xử lý như trên, nước thải tiếp tục được thực hiện quá trình lắng tách nước và bùn, quá trình lắng được thực hiện bởi trọng lực, máng răng cưa và hệ thống ống phân phối trung tâm, nước thải từ bể Aeroten theo ống dẫn trung tâm xuống đáy bể đẩy phần nước trong vào máng răng cưa chảy sang bể khử trùng, phần cặn bã và bùn sẽ được giữ lại dưới đáy bể. Theo định kỳ, bùn dưới đáy bể lắng được hoàn lưu về bể Aeroten và bể Anoxic, phần còn lại sẽ bơm qua bể thu gom để tiếp tục xử lý và phân hủy.

* **Bể khử trùng:** Tại bể khử trùng có bố trí bơm định lượng hóa chất Chlorine vào bể để trộn đều với nước thải trước khi khử trùng, sử dụng hóa chất Chlorine dạng dung dịch 10% sử dụng cho nước thải là 5mg/l. Như vậy lượng Chlorine sẽ tiêu thụ là 5,0gr/m^3 nước thải. Lượng Chlorine trong nước thải sau xử lý sẽ được kiểm soát bởi thiết bị đo Clo dư. Ngoài ra trong bể khử trùng có bố trí các vách ngăn đảo dòng chảy nhằm làm tăng cường khả năng khuấy trộn giữa nước thải với hóa chất khử trùng.

***Cột lọc tinh** (Tinh lọc Nano)**:** Từ bể khử trùng, nước thải được bơm qua bể cột lọc tinh nhằm loại bỏ hết các cặn bã còn sót lại, đồng thời làm giảm độ cứng trong nước thải, một lượng lớn cát thạch anh và vật liệu hấp thụ Nano được sử dụng trong quá trình lọc, nước thải từ bể khử trùng được bơm ngược từ dưới đáy cột lọc đi lên, phần nước trong sẽ thải trực tiếp ra ngòai, phần cặn bã sẽ được giữ lại dưới đáy cột lọc và sẽ được xả bỏ theo định kỳ khoảng 1 tuần/lần.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải một phần được hoàn lưu về các bể sinh học, một phần được thu gom xử lý.

❖ **Yêu cầu quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:** Nước thải sau hệ thống xử lý phải đảm bảo đạt cột B, QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (K=1,2), trước khi thoát ra Mương nội đồng.

❖ **Thông số kỹ thuật công trình xử lý nước thải bảng sau:**

Bảng 3.4: Thông số kỹ thuật HTXLNT

TT	Hạng mục	Chức năng	Đvt	SL	Thời gian xử lý	Vị trí lắp đặt
1	**Bể gom** - KT: 2.500 mm (D) x2.500mm (R) x 2.500mm (S) - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 15.6m^3	Thu gom nước thải, chứa đựng nước thải để chuẩn bị cho các công đoạn xử lý	Bể	1	4,7 giờ	Xây dựng âm 1,8m tại vị trí lắp đặt module xử lý
2	**Bể lắng sơ bộ**	Lắng loại bỏ các	Bể	1	4,7 giờ	Xây dựng âm

TT	Hạng mục	Chức năng	Đvt	SL	Thời gian xử lý	Vị trí lắp đặt
	- KT: 2.500 mm (D) x 2.500 mm (R) x 2.500 mm - Vật liệu: BTCT - Thể tích: 15,6 m^3	chất ô nhiễm có kích thước và trọng lượng lớn				1,8m tại vị trí lắp đặt modul xử lý
3	**Cột lọc thô** - Kích thước: 800 mm x 2.500 mm (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox - Tổng thể tích: 1 m^3 - 03 lớp vật liệu lọc:Lớp 1: Sỏi đỡ: 30cm 211kg; Lớp 2: Cát thạch anh: 40cm, 282kg; Lớp 3: Hạt lọc nano: 100cm, 0,75 kg	Lọc cặn bã, ổn định pH, xử lý loại bỏ một số chi tiêu ô nhiễm khác trong nước thải	Bể	1	8m^3/giờ	Lắp đặt trên nền bê tông, trước bể lắng sơ bộ, sau bể Anaerobic
4	**Bể Anaerobic** -Kích thước: 1.900 mm x 4.280 mm (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox 304; Tổng thể tích: 22m^3 (2 bể)	Xử lý các chất hữu cơ, kim loại nặng, các chất clo hoạt động	Bể	2	6,6 giờ	Lắp đặt trên nền bê tông, sau cột lọc và trước bể Anoxic
5	**Bể Anoxic** - Kích thước: 1.900 mm x 4.280 mm (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox 304; Tổng thể tích 11m^3	Xử lý Nitơ, photpho và COD, BOD, tại bể anoxic diễn ra quá trình Nitrat hóa Phophorit để xử lý N,P	Bể	1	3,3 giờ	Lắp đặt trên nền bê tông, sau bể Anaerobic và trước bể Anaerobic
6	**Bể Aeroten** - Kích thước: 1.900 mm x 4.280 mm (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox 304; Tổng thể tích: 22m^3 (2 bể)	Khử COD và BOD về ngưỡng cho phép, các phản ứng chính xảy ra trong bể xử lý sinh học hiếu khí	Bể	2	6,6 giờ	Lắp đặt trên nền bê tông, sau bể lắng và trước bể Anoxic
7	**Bể lắng 2** - Kích thước: 1.900 mm	Lắng tách bùn sinh học và các	Bể	1	3,3 giờ	Lắp đặt trên nền bê tông, sau bể

TT	Hạng mục	Chức năng	Đvt	SL	Thời gian xử lý	Vị trí lắp đặt
	x 4.280mm (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox 304; Tổng thể tích: 11m^3	chất lơ lửng trong nước thải				khử trùng và trước bể Aeroten
8	**Bể khử trùng** - Kích thước: 920 mm x 2.280 mm (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox 304;Tổng thể tích: 1,3m^3	Tiệt trùng và loại bỏ các vi trùng gây bệnh…	Bể	1	0,4 giờ	Lắp đặt trên nền bê tông sau bể pha hóa chất và trước bể lắng
9	**Bể pha hóa chất** - Kích thước: 920 mm x 2.280 m (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox 304;Tổng thể tích: 1,3m^3	Chứa đựng dung dịch hóa chất khử trùng	Bể	1	10 giờ	Lắp đặt trên nền bê tông, trước bể khử trùng và đầu nguồn nước sạch
10	**Cột lọc tinh** - Kích thước: 800 mm x 2.500 m (D x H) - Vật liệu chế tạo: Inox - Tổng thể tích: 1 m^3 - 04 Lớp vật liệu lọc: Lớp 1: Sỏi đỡ: 30 cm 211 kg; Lớp 2: Cát thạch anh: 40cm, 282 kg; Lớp 3: Hạt lọc nano: 100 cm, 0,75 Kg; Lớp 4: Than hoạt tính 30 cm, khối lượng 0,045 kg	Lọc cặn bã, và các chất ô nhiễm còn sót lại trong nước	Bể	1	8m^3/giờ	Lắp đặt trên nền bê tông trước bể khử trùng và đầu ra modul xử lý

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

****Danh mục máy móc thiết bị công trình xử lý nước thải:**

Bảng 3.5: Danh mục máy móc thiết bị và điện năng tiêu thụ

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thời gian vận hành	Công suất thiết bị	Điện năng tiêu thụ
1	Máy thổi khí	02	12 giờ/ngày	3,7 kW	44,4 kW
2	Bơm cột lọc	02	12 giờ/ngày	1,5 kW	18 kW
3	Bơm đảo	02	12 giờ/ngày	1,5 kW	18 kW
4	Bơm định lượng	01	12 giờ/ngày	0,09 kW	1,1 kW

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Thời gian vận hành	Công suất thiết bị	Điện năng tiêu thụ
5	Máy khuấy	01	12 giờ/ngày	0,1 kW	1,2 kW
6	Máy ozone	02	12 giờ/ngày	0,2 kW	2,4 kW
7	Bơm rửa ngược cột lọc	02	1 giờ/ngày	0,75 kW	0,75 kW
Tổng cộng					**85,85 kW**

(Nguồn: Chủ cơ sở, 2025)

- Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành: cơ sở sử dụng hóa chất Chlorine (Clo) trong giai đoạn khử trùng nước thải, khối lượng sử dụng 20g/m^3 nước thải, tương đương lượng tối đa khoảng 1,6 kg/ngày.

Nhận xét: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở không điều chỉnh so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

❖ **Quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Cơ sở không thuộc đối tượng bắt buộc thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Cơ sở không có công trình xử lý khí thải, các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải của cơ sở như sau:

2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải và bụi từ các phương tiện giao thông

- Trồng cây xanh và thảm cỏ trong khuôn viên, diện tích cây xanh 6.127 m^2 (tỉ lệ 12,31% tổng diện tích cơ sở) để hạn chế bụi, cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giảm bụi, giảm và che nắng tiếng ồn, giảm nhiệt độ không khí. Ngoài ra một số cây xanh rất nhạy cảm với ô nhiễm không khí cho nên có thể dùng cây xanh làm chất chỉ thị nhằm phát hiện ô nhiễm không khí, trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên và dọc các đường giao thông trong khu vực cơ sở nhằm tăng thêm vẻ mỹ quan cho cơ sở.

- Phân công và tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức, người lao động các bộ phận khoa/phòng, mỗi bộ phận phụ trách khu vực khuôn viên.

- Tăng cường công tác bảo vệ, kiểm tra, giám sát, phát hiện các hành vi gây phá hoại cây xanh.

- Theo dõi, giám sát việc chăm sóc và bổ sung cây xanh đối với đơn vị hợp đồng chăm sóc và bổ sung cây xanh đảm bảo cây thường xuyên được chăm sóc, gội tỉa và phát triển tốt.

- Nêu cao ý thức bảo vệ, chăm sóc cây của đơn vị đã được phân công mỗi tuần ít nhất một lần.

2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh trong giới hạn cho phép (S<5%);

- Nhà đặt máy phát điện tách biệt với khối nhà chức năng; nhà máy phát điện được xây dựng tường chắn cách âm, diện tích bố trí 21 m^2.

- Đặt máy phát điện trên bệ đúc có lắp đặt thêm các đệm giảm rung, động.

- Máy phát điện chỉ hoạt động khi mạng lưới điện trong khu vực gặp sự cố, do đó tác động đến môi trường không khí của khí thải từ phát máy phát điện hầu như không đáng kể.

2.3. Giảm thiểu khí thải, mùi hôi từ khu vực chứa hóa chất, dược phẩm và khu vực tập trung rác thải, khu xử lý nước thải tập trung

- Bố trí kho chứa rác thải riêng biệt, thu gom rác thải sinh hoạt tần suất 1 lần/ ngày đảm bảo không phát sinh mùi hôi do chất thải trong khuôn viên cơ sở.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng ở khu vực tách biệt, xung quanh được che chắn bằng vách tole và nằm xa khối nhà chức năng, khí thải chỉ phát sinh cục bộ, không lan truyền ra xa.

- Khu vực chứa hóa chất, dược phẩm được bố trí các khu vực riêng biệt xây dựng kín, kết hợp với quá trình thông gió tự nhiên, không gây ẩm mốc ảnh hưởng đến chất lượng cũng như không phát sinh khí thải thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Khuôn viên cơ sở có diện tích khá rộng và trồng nhiều cây xanh nên tác động của khí thải, mùi hôi từ các khu vực này không đáng kể.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chủ cơ sở đang thực hiện quản lý, phân loại chất thải tại nguồn với mỗi loại thùng, túi đựng rác có màu riêng biệt chứa các loại rác thải khác nhau và hướng dẫn phân loại rác tại nguồn phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý như sau:

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

3.1.1. Khối lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt

- Thành phần chủ yếu: vỏ lon, vỏ hộp cơm, vỏ cốc nhựa dùng 1 lần, thức ăn thừa, phế thải nguyên liệu nấu ăn, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thuỷ tinh…Ngoài ra còn có các loại bao bì thực phẩm, giấy phế liệu.

- Căn cứ QCVN 01:2021/BXD – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, khối lượng rác sinh hoạt dự báo tại khu vực cơ sở khoảng 1,0 kg/người.ngày. Số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 181 người, thời gian làm việc 8h/ngày do đó khối lượng phát sinh được tính bằng 50% so với định mức, đối với khách vãng lai (khám bệnh ngoại trú) khoảng 300 lượt/ngày khối lượng rác thải ước tính 10% so với tiêu chuẩn.

Như vậy, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vào khoảng **120,5 kg/ngày** (181 người *0,5kg/người + 300người *0,1kg/ngày).

3.1.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ khoản 3 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường 2020, khoản 1 Điều 58 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng nhỏ (dưới 300 kg/ngày) được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020, do đó chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở được thu gom, phân loại và xử lý như sau:

- Phân loại rác thải sinh hoạt:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, gồm: Giấy carton, nhựa, vải, cao su, da, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, các kim loại sắt,.... được thu gom thùng rác màu trắng thể tích 16 lít có nắp đậy, sau đó được thu gom và kho chất thải tái chế diện tích 18m^2 (03mx6m), định kỳ 01 lần/ tuần chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

+ Chất thải thực phẩm (chất thải sinh hoạt thông thường) gồm: thức ăn thừa, rau củ quả,.. tại các phòng, khoa được thu gom thùng rác màu xanh thể tích 16 lít, trong khuôn viên cơ sở bố trí các thùng thể tích 240 lít và 120 lít sau đó được chuyển về kho chất thải thông thường diện tích bố trí 36 m^2, định kỳ 01 lần/ ngày chuyển giao cho đơn vị đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

- **Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải thông thường**

Bảng 3.6: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải thông thường

STT	KHOA	Phân loại		Dung tích
		Màu xanh	Màu trắng	
1	Khoa Nhi	07	01	16 lít
2	Khoa nhiễm	10	01	

STT	KHOA	Phân loại		Dung tích
		Màu xanh	Màu trắng	
3	Khoa ngoại tổng hợp	05	01	
4	Khoa phụ sản + CSSKSS	07	01	
5	Khoa Hồi sức cấp cứu	06	03	
6	Khoa khám bệnh	13	01	
7	Khoa RHM-TMH	14	02	
8	Khoa dược	04	-	
9	Khoa nội tổng hợp	17	01	
10	Khoa y học cổ truyền	03	01	
11	Phòng khám lao	02	-	
12	Khu vực ngoại cảnh sân vườn	20	-	240 lít
		08	-	120 lít
TỔNG		**116**	**12**	

(Nguồn: Thống kê số lượng thực tế tại cơ sở)

Ảnh thực tế khu vực lưu trữ chất thải thông thường tại cơ sở



Hình 3.4: Hiện trạng kho chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế



Hình 3.5: Hiện trạng kho chất thải rắn sinh hoạt

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại

- Căn cứ chứng từ thu gom CTNH thực tế tại cơ sở năm 2024 khối lượng chất thải nguy hại được thống kê bảng sau:

Bảng 3.7: Thống kê khối lượng CTNH lây nhiễm tại cơ sở năm 2024

Loại chất thải	Đợt thu gom	Tháng (ĐVT: kg/tháng)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) - Mã CTNH: 13 01 01	Đợt 1	52	32	30	33	37	37	35	35	40	34	34	22
	Đợt 2	32	27	37	38	27	22	36	29	29	27	22	36
	Đợt 3	28	40	35	32	33	30	22	32	35	23	24	22
	Đợt 4	28	42	25	37	30	27	28	31	39	24	24	-
	TỔNG	**140**	**141**	**127**	**140**	**127**	**116**	**121**	**127**	**143**	**108**	**104**	**80**
		1.474 kg/ năm											

(Nguồn: Chứng từ chất thải y tế của cơ sở, năm 2024)

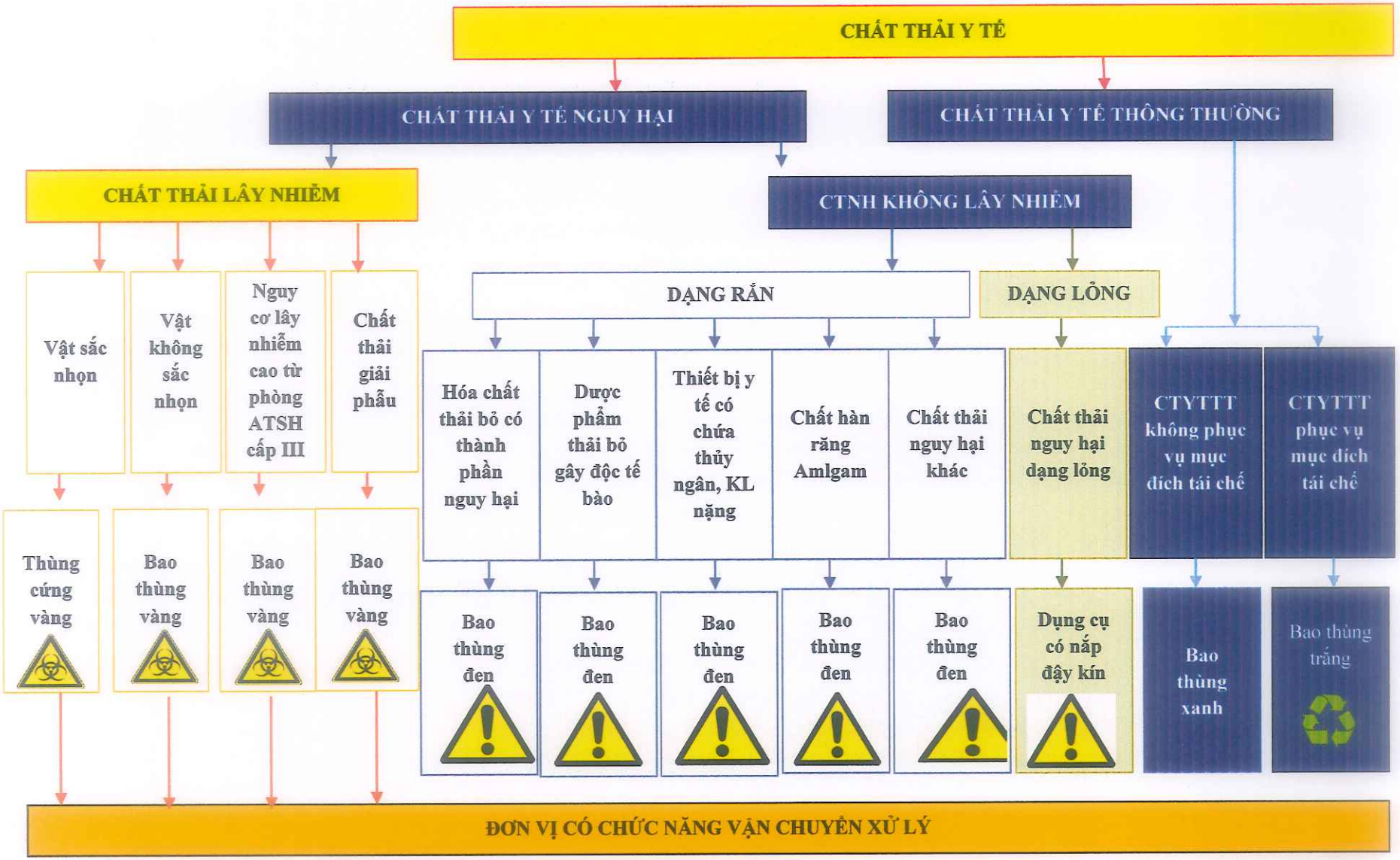
Bảng 3.8: Thống kê khối lượng CTNH không lây nhiễm năm 2024

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Khối lượng
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Hóa chất bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	x			13 01 02	
2	Dược phẩm gây độc tế bào thải	x			13 01 03	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	12
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04	
5	Chất hấp thụ, găng tay, giẻ lau dính nguy hại	x			18 02 01	
6	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	
9	Pin, ắc quy thải	x			16 01 12	
10	Nước rửa phim X- quang		x		19 01 01	90
11	Các thiết bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân.	x			13 03 02	
TỔNG						**102 kg/năm**

(Nguồn: Chứng từ chất thải y tế của cơ sở, năm 2024)

4.2. Biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH

- Thực hiện thu gom, phân loại, quản lý chất thải y tế như sau:



Hình 3.6: Sơ đồ phân loại chất thải y tế

Biện pháp thu gom rác thải nguy hại tại cơ sở.

- Chất thải nguy hại lây nhiễm tại các phòng, khoa được thu gom và lưu trữ trong thùng màu vàng có dung tích 16 lít/thùng, có nắp đậy kín, hằng ngày bố trí nhân viên đến thu gom đưa về CTNH lây nhiễm với diện tích 09 m^2 (03mx03m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý (hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải khác được lưu trữ riêng biệt trong từng thùng chứa, hằng ngày sẽ có nhân viên đến đưa vào CTNH với diện tích 09 m^2 (3,0m x 3,0m), bên ngoài các thùng chứa có dán nhãn ghi rõ loại chất thải quy định, chất thải sẽ được lưu trữ ở khu vực riêng biệt và cách xa các khối nhà chức năng, hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý, tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/năm (hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải nguy hại

Bảng 3.9: Thống kê số lượng thùng thu gom rác thải nguy hại

STT	KHOA	Phân loại		Dung tích
		Màu vàng	Màu đen	
1	Khoa Nhi	01	01	16 lít
2	Khoa nhiễm	03	01	
3	Khoa ngoại tổng hợp	01	01	
4	Khoa phụ sản + CSSKSS	04	01	
5	Khoa Hồi sức cấp cứu	04	03	
6	Khoa xét nghiệm – chẩn đoán hình ảnh	-	02	
7	Khoa khám bệnh	10	01	
8	Khoa RHM-TMH	14	02	
9	Khoa dược	-	-	
10	Khoa nội tổng hợp	03	01	
11	Khoa y học cổ truyền	03	01	
12	Kho chất thải thải nguy hại	03	01	240 lít
TỔNG		46	15	

(Nguồn: Thống kê số lượng thực tế tại cơ sở)

Ảnh thực tế khu vực lưu trữ chất thải thông thường tại cơ sở



Hình 3.7: Hiện trạng kho CTNH tại cơ sở

- **Biện pháp quản lý chất thải y tế tại cơ sở.**

- Chất thải y tế tại cơ sở được quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

Nhận xét: Cơ sở không có hoạt động đốt chất thải y tế do đó không phát sinh tro từ lò đốt chất thải rắn y tế, nội dung này có điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ người bệnh và thân nhân

- Đặt các biển báo đi nhẹ, nói khẽ để thân nhân giữ không gian yên lặng cho bệnh nhân nghỉ ngơi;

- Bên cạnh đó, cơ sở có khuôn viên tương đối lớn, trồng nhiều cây xanh và các khoa phòng được bố trí tách rời nhau nên ảnh hưởng của tiếng ồn không gây tác động lớn đến người bệnh đang được điều trị, thân nhân người bệnh, CBCNV làm việc tại cơ sở và người dân sinh sống xung quanh khu vực cơ sở.

5.2. Giảm thiểu tiếng ồn từ loa thông báo, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị.

- Tiếng ồn và độ rung tại cơ sở chủ yếu phát sinh từ các loa thông báo, phương tiện vận chuyển và máy phát điện dự phòng. Các biện pháp giảm thiểu được áp dụng tại cơ sở như sau:

- Điều chỉnh âm lượng của các loa thông báo ở mức cho phép (không quá 55 dBA), đủ để người bệnh và thân nhân người bệnh nhận biết;

- Bố trí các loa thông báo thích hợp với từng phòng chức năng như phòng đăng, lấy kết quả, quầy dược, quầy tiếp nhận bệnh,...

- Xây dựng nhà chứa máy phát điện có tường cách âm, cách ly các nguồn gây ồn ra vị trí riêng biệt;

- Gắn vào đầu ra của máy phát điện thiết bị giảm âm;

- Kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền các thiết bị như: Máy bơm, máy phát điện dự phòng,

- Định kỳ bảo trì máy móc, thiết bị như: Bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng nhằm để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động;

- Phải tắt máy các phương tiện vận chuyển khi vào khuôn viên cơ sở;

5.3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về độ rung

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông

Chủ cơ sở yêu cầu CBCNV, người bệnh và thân nhân thực hiện các biện pháp sau để phòng tránh tai nạn giao thông:

- Các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào khu vực cơ sở;

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định;

- Lắp đặt hệ thống các biển báo chú ý quan sát khi ra vào cơ sở;

6.2. Biện pháp giảm thiểu cháy nổ

Trong Trung tâm Y tế, nguồn dễ gây cháy nổ là các loại vật dụng trang trí nội thất, khí như LPG, vì vậy cần phải đặt biệt quan tâm tới công tác phòng chống cháy nổ, các biện pháp thực hiện cụ thể là:

- Đường dây điện được thiết kế an toàn, tránh chập mạch và gây cháy, kiểm tra định kỳ các đường dây điện và các mối nối,...

- Không hút thuốc lá và các hoạt động sinh ra lửa trong các khu vực cấm như khu vực đặt bình ga, . .

- Không sử dụng bình chứa gas có dung tích lớn, nhằm tránh các rủi ro có thể gây ra sự cố cháy nổ.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC, như hệ thống báo cháy tự động, bình CO_2, hệ thống nước chữa lửa, các đường cầu thang thoát hiểm,.. Đảm bảo thiết kế phù hợp với yêu cầu phòng cháy chữa cháy.

- Đường nội bộ trong bệnh viện phải đi được đến tất cả các vị trí trong trại, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế được bất kì vị trí phát sinh lửa trong bệnh viện.

- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa dẫn đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn trong tình trạng sẵn sàng làm việc. Lượng nước trung bình cung cấp liên tục 15 1/giây trong 3 giờ.

- Các hạng mục dễ cháy như kho nhiên liệu, hóa chất cần được hệ thống vật cách ly an toàn. Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

- Tất cả các hạng mục công trình trong bệnh viện đều phải bố trí các vật liệu cứu hỏa bao gồm bình CO_2, vật dập lửa và các vật liệu khác như cát, than chữa cháy, phải đặt tại vị trí thích hợp nhất, để tiện cho việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra hoạt động của bình.

- Thành lập tổ phụ trách PCCC, các nhân viên này được tuyển chọn trong số các công nhân viên và được huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

- Thực hiện các chương trình PCCC phù hợp hữu hiệu, huấn luyện cho toàn thể CBCNV các biện pháp phòng cháy chữa cháy. Tổ chức học tập nhiệm vụ rộng khắp: tất cả các tổ khoa có nhân viên kiêm nhiệm công tác PCCC.

6.3. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Chủ cơ sở yêu cầu CBCNV tuân thủ các quy định an toàn để phòng ngừa phơi nhiễm các căn bệnh nguy hiểm trong quá trình làm việc.

- Áp dụng kỹ thuật an toàn (không đậy lại nắp kim tiêm bằng tay, kim tiêm sau khi sử dụng cần được bỏ ngay vào thùng đựng vật sắc nhọn và không để rơi vãi để tránh tai nạn xảy ra trong thu gom rác);

- Dùng các thiết bị y khoa được thiết kế các đặc tính an toàn (ví dụ như nên dùng kim luồn có đầu bảo vệ, dụng cụ lấy máu bằng chân không vacutainer);

- Sử dụng các dụng cụ bảo hộ thích hợp (găng tay, dụng cụ bảo hộ mắt và mặt, áo choàng) khi dự kiến là sẽ tiếp xúc với máu để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động ảnh hưởng đến sức khỏe của CBCNV;

- Trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như mũ, áo, khẩu trang, găng tay, kính,... Bố trí cán bộ giám sát, kiểm tra thường xuyên tình hình vệ sinh an toàn lao động trong bệnh viện;

- Tổ chức huấn luyện, đào tạo cho nhân viên y tế về các bệnh lây nhiễm. Khi xảy ra tai nạn nghề nghiệp cần báo cáo ngay đến Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn để được trị liệu sau phơi nhiễm càng sớm càng tốt.

6.4. Biện phòng ngừa, ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Kiểm tra các bơm, motor khuấy và các thiết bị khác, nếu có thiết bị hoạt động bất thường phải cách ly khỏi hệ thống và tìm cách khắc phục sửa chữa.

- Hệ thống xử lý nước thải được xây dựng vững chắc nhằm tránh tình trạng hư hỏng, bể vỡ các hạng mục.

- Có người quản lý, theo dõi và vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố. Kiểm tra định kỳ các thiết bị, máy móc.

- Định kỳ phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải;

- Biện pháp ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Trong trường hợp xảy ra sự cố nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra. Báo ngay cho nhà cung cấp và cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí một bể để chứa lượng nước thải phát sinh khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải và nhanh chóng xử lý kịp thời đảm bảo hệ thống hoạt động lại bình thường sau 24h từ khi xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải xuyên suốt để ứng phó kịp thời với sự cố hệ thống không hoạt động được.

- Khi sự cố xảy ra tích trữ nước thải trong bể gom, đồng thời giảm lượng nước thải phát sinh vào đến 20 – 30% mức bình thường (tiết kiệm nước) và nhanh chóng khắc phục sửa chữa.

6.5. Giảm thiểu tác động đến an ninh, trật tự xã hội

- Chủ cơ sở bố trí bảo vệ trực ở cổng đảm bảo an ninh.

- Trong quá trình khám chữa sẽ quản lý số lượng người thăm khám để đảm bảo không quá tải, chờ đợi lâu.

- Xác định đối tượng ưu tiên và không ưu tiên có bắt số thức tự thăm khám để người bệnh không chen lấn, mất trật tự.

- Ngoài ra để đảm bảo an ninh trật tự trong khu vực, chủ cơ sở sẽ phối hợp với đội an ninh trật tự địa phương để giải quyết nhanh chóng các trường hợp mất an ninh trật tự phát sinh.

6.6. Phòng ngừa, ứng phó sự cố từ rò rỉ hóa chất

Quá trình hoạt động của trung tâm có sử dụng một số hóa chất có tính chất độc hại do vậy cơ sở phải tuân thủ nghiêm ngặt về vấn đề quản lý, sử dụng và lưu trữ các chất này. Biện pháp xây dựng quy trình an toàn hóa chất được tiến hành theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07/ 10/ 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP. Các bước tiến hành như sau:

- Người sử dụng hóa chất phải có đủ khả năng tiến hành, được đào tạo và huấn luyện về sử dụng an toàn hóa chất.

- Chủ cơ sở lập phiếu an toàn hoá chất khi giao hóa chất trong suốt quá trình lưu thông hoá chất và sử dụng hóa chất, ghi nhãn hóa chất huy hiểm để nhân viên nhận biết để sử dụng khi cần thiết.

- Tiến hành khai báo các hóa chất, dung môi sử dụng bằng văn bản đến Sở quản lý chuyên ngành theo nhóm hóa chất nguy hiểm. Nội dung bản khai báo gồm tên hoá chất, đặc tính cơ - hoá - lý, thành phần của hoá chất, nguồn gốc xuất xứ của hoá chất, khối lượng và mục đích thực hiện hoạt động hoá chất.

- Từ nơi cất giữ hoá chất đến các vị trí và địa điểm sử dụng, văn phòng phải đảm bảo khoảng cách an toàn để đạt ngưỡng định lượng hoá chất nguy hiểm. Hoá chất phải được bảo quản trong kho, thiết bị chứa chuyên dụng, do nhân viên có đủ trình độ được chỉ định quản lý. Hình thức, phương pháp cất giữ, số lượng giữ phải tuân thủ các quy phạm an toàn và các văn bản pháp luật có liên quan. Theo định kỳ kiểm tra tình trạng hoá chất bảo quản trong kho.

- Bao bì, thùng, bồn chứa hoá chất phải tuân thủ quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế được Việt Nam

công nhận. Bao bì, thùng, bồn chứa hoá chất nguy hiểm phải kín, lành lặn, có ghi đầy đủ tên và biển cảnh báo nguy hiểm của hóa chất chứa trong đó.

- Cán bộ quản lý và người lao động có liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất của công ty sẽ được huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất và được Sở Công thương kiểm tra cấp giấy xác nhận.

➢ Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, hơi khí độc trong y tế

- Khi có sự cố rò rỉ, các biện pháp thực hiện cần đảm bảo:

+ Các khu vực bị ô nhiễm được làm sạch và khử trùng nếu cần thiết;

+ Hạn chế tối đa sự tiếp xúc của nhân viên trong quá trình làm sạch;

+ Hạn chế tối đa sự tác động của sự cố đến bệnh nhân, nhân viên y tế khác và môi trường.

⇨ Bước 1: Hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người gặp sự cố.

⇨ Bước 2: Báo cáo cho người có trách nhiệm: Nêu rõ ngày giờ, hoàn cảnh xảy ra sự cố, xác định nguyên nhân sự cố; Lấy chữ ký của những người chứng kiến và chữ ký của người phụ trách.

⇨ Bước 3: Cách ly khu vực ô nhiễm:

- Dùng biển báo nguy hiểm để cảnh báo; Ngăn chặn và di chuyển những người xung quanh nếu sự cố liên quan đến chất thải đặc biệt nguy hại.

⇨ Bước 4: Cung cấp trang thiết bị, quần áo bảo hộ cho nhân viên làm sạch.

⇨ Bước 5: Hạn chế phạm vi ảnh hưởng của sự cố:

- Khử trùng, trung hòa các chất bị rò rỉ hoặc bị ô nhiễm nếu có chỉ định; Thu dọn tất cả các vật liệu bị ô nhiễm do sự cố rò rỉ (phải sử dụng bàn chải, khay và các dụng cụ thích hợp khác, không dùng tay thu dọn các vật sắc nhọn). Bỏ vật liệu ô nhiễm và các dụng cụ thu dọn sử dụng 1 lần vào các túi hoặc thùng đựng chất thải thích hợp.

⇨ Bước 6: Vệ sinh, làm sạch khu vực sự cố:

- Lau bằng vải thấm nước, lưu ý không để khả năng lây lan ô nhiễm từ chính các dụng cụ như vải và các chất hấp phụ. Xuất phát từ khu vực bị ô nhiễm nhất, thay đổi dụng cụ mỗi khi khử nhiễm ở các khu vực khác nhau, sử dụng vải khô hoặc vải ngâm tẩm với dung dịch (có tính chất phù hợp: axit, trung tính hoặc bazơ) trong trường hợp rò rỉ chất lỏng, rơi vãi chất rắn, khử nhiễm tất cả các công cụ, dụng cụ sử dụng trong xử lý sự cố.

⇨ Bước 7: Chăm sóc y tế nếu xảy ra tiếp xúc trong quá trình khắc phục sự cố.

➢ Phòng ngừa, ứng phó sự cố từ ngộ độc thực phẩm

- Trung tâm y tế Châu Thành – An Giang không có hoạt động nấu ăn, thực phẩm cung cấp cho hoạt động ăn uống của cơ sở từ các cơ sở từ thiện trong tỉnh, tuy nhiên cơ sở vẫn rất chú trọng và có các biện pháp phòng ngừa để đảm bảo an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

+ Bệnh viện trang bị một số dụng cụ y tế, trang bị thuốc để ứng phó khi có sự ngộ độc thực phẩm.

+ Người phụ trách nơi nhà ăn phải kiểm tra và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Quá trình sử dụng và bảo quản phải đảm bảo đúng hướng dẫn của ngành y tế, khu nhà ăn được bố trí riêng biệt . Đội ngũ nhân viên nhà ăn sẽ luôn được trang bị đầy đủ dụng cụ, bảo hộ khi phân phát thực phẩm và được tham gia đầy đủ các lớp nghiệp vụ về vệ sinh an toàn thực phẩm khi ngành y tế tổ chức.

+ Mỗi loại thực phẩm đều thực hiện lưu mẫu theo quy định của nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm

7. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Điều chỉnh bỏ hoạt động của lò đốt rác y tế công suất 25 – 30 kg/giờ, nội dung cụ thể như sau:

Nội dung theo báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh
- Lắp đặt lò đốt rác y tế công suất 25 – 30 kg/giờ và đồng bộ hệ thống xử lý khí thải lò đốt, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT (cột B) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.	- Bỏ hoạt động của lò đốt rác y tế công suất 25 – 30 kg/giờ. Chất thải y tế tại cơ sở được thu gom, phân loại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định. ⇨ Do đó cơ sở không có công trình xử lý khí thải lò đốt và không phát sinh xỉ tro từ lò đốt chất thải rắn y tế.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh
- Nguồn số 2: Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh
- Nguồn số 3: Nước thải từ nhà ăn từ thiện, căn tin.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất đề nghị cấp phép khoảng 80 m^3/ngày.đêm ~ 3,33 m^3/giờ (là lưu lượng tính theo công suất của hệ thống xử lý nước thải).

1.3. Dòng nước thải

- Dòng nước thải: Số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép là 01 dòng (là dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung).

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải:

- Chất lượng nước thải nằm trong giới hạn của QCVN 28:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, K=1,2)

Bảng 4.1: Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 28:2010/BTNMT (CỘT B - K=1,2)
1	pH	-	6,5 - 8,5
2	BOD_5	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	TSS	mg/l	120
5	Sufua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo NH_4^+)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 28:2010/BTNMT (CỘT B - K=1,2)
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000
11	Salmonella spp	CFU/100ml	KPH
12	Shigella spp	CFU/100ml	KPH
13	Vibrio cholerae	CFU/100ml	KPH

Ghi chú: Giá trị của hệ số K tại cơ sở áp dụng theo loại hình "Cơ sở khám chữa bệnh khác": hệ số K=1,2 - quy định tại bảng 2 của QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng

- Vị trí xả thải: 01 điểm, vị trí có tọa độ: X= 1155872; Y= 0560970 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45'$, múi chiếu 3^0).*

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 80 m^3/ngày.đêm ~ 3,33 m^3/giờ

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả thải: hàng ngày

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

- Loại hình hoạt động của cơ sở là cơ sở y tế, nguồn phát sinh bụi, khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện tham gia giao thông ra vào cơ sở, tuy nhiên mật độ phương tiện tại khu vực cơ sở tương đối thấp hoạt động ra vào không tập trung cùng thời điểm. Đồng thời, đối với hoạt động của máy phát điện mang tính dự phòng không thường xuyên, khí khải phân tán, mức độ ảnh hưởng của bụi, khí thải phát sinh tương đối thấp và mang tính gián đoạn do đó báo cáo không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ máy móc, thiết bị vận hành HTXLNT.

- Vị trí phát sinh: tọa độ X= 1155668 và Y= 0560963 *(theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^0 45$, múi chiếu 3^0).*

- Giới hạn đối với tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ-21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	Không	Khu vực đặc biệt

(Nguồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

- Giới hạn đối với độ rung: Độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ-21 giờ	Từ 21 giờ-6 giờ	Không	Khu vực đặc biệt
	60	55		

(Nguồn: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và tình hình thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở theo nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt được trình bày chi tiết như sau:

Bảng 5.1: Tóm tắt tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

STT	Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	Tình hình thực hiện công trình bảo vệ môi trường của cơ sở
1	- Trang bị đầy đủ bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp để lưu giữ chất thải phát sinh. Tổ chức thu gom, quản lý và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý toàn bộ chất thải phát sinh theo đúng quy định về quản lý chất thải và phế liệu. - Các loại chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom quản lý, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý và đăng ký chủ nguồn thải CTNH theo đúng quy định về quản lý CTNH.	- Cơ sở đã trang bị các thùng rác và phân loại rác thải (màu xanh, màu vàng, màu trắng và màu đen) theo quy định. - Bố trí khu vực kho lưu trữ chất thải riêng biệt gồm: Kho chứa CTNH diện tích 18 m^2 (trong đó: khu vực lưu trữ CTNH lây nhiễm là 09m^2 và CTNH không lây nhiễm là 09 m^2); Kho chứa chất thải thông thường diện tích 36 m^2 và Kho chứa chất thải tái chế diện tích 18m^2. - Đồng thời hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý rác thải theo quy định, hợp đồng được đính kèm phụ lục của báo cáo.
2	Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải y tế phát sinh, đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 80m^3/ngày.đêm) đảm bảo hoàn	Đã thực hiện thu gom toàn bộ nước thải tại cơ sở gồm: Nước thải sinh hoạt; Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh và nước thải từ hoạt động bếp từ thiện +

STT	Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	Tình hình thực hiện công trình bảo vệ môi trường của cơ sở
	thành trước khi dự án đi vào hoạt động và đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.	căn tin. - Đã xây dựng Hệ thống xử lý nước thải thải tập trung công suất 80m^3/ngày.đêm trước khi cơ sở đi vào hoạt động và vận hành có hiệu quả đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K=1,2) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.
3	- Lắp đặt đồng bộ lò đốt (công suất 25 kg/giờ) và hệ thống xử lý khí thải lò đốt, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.	- Cơ sở thực hiện chuyển giao rác thải cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định do đó **ngưng hoạt động của lò đốt công suất 25 kg/giờ.**
4	- Trong quá trình hoạt động của dự án nếu có gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường thì phải dừng hoạt động, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.	- Quá trình vận hành của cơ sở đến thời điểm hiện tại không gây ô nhiễm, suy thoái và gây ra các sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. - Cam kết tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật khi xảy ra sự cố do hoạt động của cơ sở.
5	- Thực hiện giám sát môi trường theo đúng nội dung chương trình giám sát và theo yêu cầu của cơ quan quản lý. - Kết quả giám sát môi trường phải được cập nhật và báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra và giám sát.	- Đã thực hiện báo cáo quan trắc môi trường định theo quy định (đính kèm kết quả mẫu quan trắc môi trường trong 03 năm gần nhất của cơ sở).
6	- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông	- Cơ sở luôn thực hiện nghiêm túc

STT	Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	Tình hình thực hiện công trình bảo vệ môi trường của cơ sở
	tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các quy định có liên quan.	chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các quy định có liên quan.

2. Kết quả thực hiện quan trắc môi trường

2.1. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải xả ra môi trường.

- Số liệu thông tin về lưu lượng xả nước thải trong năm 2024 và 05 tháng đầu năm 2025 được ghi nhận theo nhật ký vận hành thiết bị, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, số liệu thống kê theo tháng và trung bình ngày.

Bảng 5.2. Tổng hợp thông tin về tổng lưu lượng nước thải từng năm

THỜI GIAN		Tổng lưu lượng nước thải trong m^3/tháng	Số ngày trong tháng	Lưu lượng trung bình m^3/ngày
NĂM	THÁNG			
2024	1	1.067	31	34,42
	2	967	28	34,54
	3	1.068	31	34,45
	4	1.045	30	34,83
	5	1.127	31	36,35
	6	1.061	30	35,37
	7	1.188	31	38,32
	8	1.120	31	36,13
	9	1.041	30	34,70
	10	1.032	31	33,29
	11	986	30	32,87
	12	1.108	31	35,74
2025	1	1.030	30	34,33
	2	967	28	34,54
	3	1.068	31	34,45

THỜI GIAN		Tổng lưu lượng nước thải trong m^3/tháng	Số ngày trong tháng	Lưu lượng trung bình m^3/ngày
NĂM	THÁNG			
	4	1.040	30	34,67
	5	1.058	31	34,13

(Nguồn: Nhật ký vận hành Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, năm 2024, 2025)

Nhận xét: Căn cứ số liệu thống kê lưu lượng nước thải vận hành tại Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở thì lưu lượng trung bình đạt tư 32,87 m^3/ngày.đêm đến 38,32 m^3/ngày.đêm đạt 41,1 % - 47,9% công suất thiết kế của hệ thống. Mức lưu lượng cao nhất theo ghi nhận vào khoảng 45 m^3/ngày.đêm đạt khoảng 56,45% công suất thiết kế của hệ thống.

Kết luận: Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý nước thải phát sinh của cơ sở.

2.2. Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường định kỳ

Trong thời gian hoạt động, hàng năm cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện thu mẫu quan trắc định kỳ. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 03 năm liền kề từ năm 2022 đến năm 2024 của cơ sở trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, chi tiết như sau:

Bảng 5.3: Thời gian và vị trí quan trắc nước thải định kỳ

Vị trí quan trắc	Thời gian thu mẫu			
	ĐỢT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải	1	Ngày 30/03/2022	Ngày 07/4/2023	Ngày 18/3/2024
	2	Ngày 16/6/2022	Ngày 28/6/2023	Ngày 06/7/2024
	3	Ngày 29/9/2022	Ngày 04/10/2023	Ngày 25/09/2024
	4	Ngày 30/11/2022	Ngày 14/12/2023	Ngày 27/11/2024

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ năm 2022 đến năm 2024 của cơ sở)

Bảng 5.4: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải trong 03 năm gần nhất

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Quy chuẩn
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	pH	-	7,41	7,37	7,20	7.32	7,3	7,30	6,97	7,42	7,31	7,22	7,29	7,14	6,5 – 8,5
2	BOD_5	mg/L	13,0	18,0	12,0	7,0	17	15	7,0	21	17	19	20	13	60
3	COD	mg/L	25,0	40,0	25,0	22,0	36	27	13,0	40	36	41	35	24	120
4	TSS	mg/L	16,0	21,0	18,0	11,0	31	15,0	15,0	26	22	26	15,00	21,00	120
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	4,0	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	<0.06	<0.06	4,8
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/L	4,10	3,2	2,06	1,86	1,73	5,52	0,49	7,8	9,5	7,2	9,71	0,81	60
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/L	0,35	0,28	0,44	0,25	0,23	1,38	1,09	1,1	0,74	0,63	2,35	0,12	12
8	$N\text{-}NH_4^+$	mg/L	2,20	2,60	3,11	KPH	1,31	KPH	1,12	2,5	1,8	2,9	3,92	<2,10	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	20	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	24
10	Coliform (MPN/100mL)		$1,1x10^3$	$2,1x10^2$	$1,22x10^2$	KPH	5.000	KPH	KPH	KPH	$2,0x10^2$	$1,3x10^2$	-	-	5.000
11	Salmonell (VK/100mL)		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	KPH
12	Shigella (VK/100mL)		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	KPH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Quy chuẩn
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
13	Vibrio Cholerae (VK/100mL)		KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	KPH	KPH	-	-	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (Bq/L)		-	-	-	-	-	KPH	KPH	-	-	-	-	-	0.12
15	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (Bq/L)		-	-	-	-	-	KPH	KPH	-	-	-	-	-	1,2

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường từ năm 2022 đến năm 2024 của cơ sở)

Ghi chú: Quy chuẩn so sánh QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B (hệ số K=1,2).

Nhận xét: Các thông số quan trắc môi trường định kỳ từ năm 2022 đến năm 2024 điều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B (hệ số K=1,2).

2.3. Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đang vận hành có hiệu quả, chất lượng nước thải qua các thời điểm quan trắc điều đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B (hệ số K=1,2) theo quy định.

- Như vậy, có thể kết luận đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường công trình xử lý nước thải của cơ sở đảm bảo đạt hiệu quả, phù hợp và có khả năng đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải của cơ sở.

3. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

3.1. Thống kê khối lượng chất thải chuyển giao.

- Căn cứ chứng từ thu gom CTNH thực tế tại cơ sở năm 2024, khối lượng chất thải nguy hại được thống kê bảng sau:

Bảng 5.5: Thống kê khối lượng CTNH lây nhiễm tại cơ sở năm 2024

Loại chất thải	Đợt thu gom	Tháng (ĐVT: kg/tháng)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) - Mã CTNH: 13 01 01	Đợt 1	52	32	30	33	37	37	35	35	40	34	34	22
	Đợt 2	32	27	37	38	27	22	36	29	29	27	22	36
	Đợt 3	28	40	35	32	33	30	22	32	35	23	24	22
	Đợt 4	28	42	25	37	30	27	28	31	39	24	24	-
	TỔNG	**140**	**141**	**127**	**140**	**127**	**116**	**121**	**127**	**143**	**108**	**104**	**80**

(Nguồn: Chứng từ chất thải y tế của cơ sở, năm 2024)

Bảng 5.6: Thống kê khối lượng CTNT không lây nhiễm năm 2024

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Khối lượng
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Hóa chất bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	x			13 01 02	
2	Dược phẩm gây độc tế bào thải	x			13 01 03	
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	12
4	Hộp mực in thải	x			08 02 04	
5	Chất hấp thụ, găng tay, giẻ lau dính nguy hại	x			18 02 01	
6	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	
9	Pin, ắc quy thải	x			16 01 12	
10	Nước rửa phim X- quang		x		19 01 01	90

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Khối lượng
		Rắn	Lỏng	Bùn		
11	Các thiết bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân.	x			13 03 02	
TỔNG						**102/kg/ năm**

(Nguồn: Chứng từ chất thải y tế của cơ sở, năm 2024)

3.2. Tình hình thu gom xử lý chất thải phát sinh.

3.2.1. Tình hình thu gom xử lý chất thải thông thường.

- Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, gồm: Giấy carton, nhựa, vải, cao su, da, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, các kim loại sắt,.... được thu gom thùng rác màu trắng thể tích 16 lít có nắp đậy, sau đó được thu gom và kho chất thải tái chế diện tích 18m^2 (03mx6m), định kỳ 01 lần/ tuần chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải thực phẩm (chất thải sinh hoạt thông thường) gồm: thức ăn thừa, rau củ quả,.. tại các phòng, khoa được thu gom thùng rác màu xanh thể tích 16 lít, trong khuôn viên cơ sở bố trí các thùng thể tích 240 lít và 120 lít sau đó được chuyển về kho chất thải thông thường diện tích bố trí 36 m^2, định kỳ 01 lần/ ngày chuyển giao cho đơn vị đến thu gom và xử lý (hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo).

3.2.2. Tình hình thu gom xử lý CTNH

- Chất thải tại các phòng, khoa được thu gom và lưu trữ trong thùng màu vàng có dung tích 16 lít/thùng, có nắp đậy kín, hằng ngày sẽ có nhân viên đến thu gom đưa về CTNH lây nhiễm với diện tích 09 m^2 (03mx03m), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý, tần suất thu gom 02 lần/ tuần (hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

- Chất thải khác được lưu trữ riêng biệt trong từng thùng chứa, hằng ngày sẽ có nhân viên đến đưa vào CTNH với diện tích 09 m^2 (3,0m x 3,0m). Bên ngoài các thùng chứa có dán nhãn ghi rõ loại chất thải quy định, chất thải sẽ được lưu trữ ở khu vực riêng biệt và cách xa các khối nhà chức năng, Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý, tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/năm (hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

- Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/ 2025 của Chính phủ, công trình xử lý nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ theo quy định tại Điều điểm b, khoản 2 điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điểm b, khoản 1 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/ 01/ 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ.

- Căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và khoản 1, Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/ 01/ 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Căn cứ điều 97, điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với nước thải

- Vị trí quan trắc: vị trí tại đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Số lượng: 01 mẫu nước thải sau xử lý;
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sufua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Photphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms;

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Trung tâm y tế Châu Thành – An Giang cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trường khác có liên quan:

+ Xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B (hệ số K=1,2).

+ Thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường 2020, quản lý chất thải y tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

+ Bố trí chứa kho CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Cam kết thực hiện và hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường như đã trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ Y TẾ AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ
CHÂU THÀNH – AN GIANG

Số: 02 /TB-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Thành, ngày 04 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO
V/v thay đổi tên, địa chỉ và mẫu con dấu Trung tâm Y tế Châu Thành – An Giang

Căn cứ Đề án thành lập Sở Y tế tỉnh An Giang trên cơ sở hợp nhất Sở Y tế tỉnh Kiên Giang và Sở Y tế tỉnh An Giang;

Trung tâm Y tế Châu Thành – An Giang xin thông báo đến quí cơ quan, đơn vị v/v thay đổi tên, địa chỉ và mẫu con dấu Trung tâm Y tế cụ thể như sau:

1. Thông tin chung:

- Tên gọi cũ: Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang.

- Tên gọi mới: Trung tâm Y tế Châu Thành – An Giang thuộc Sở Y tế tỉnh An Giang.

- Địa chỉ cũ: Tổ 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Địa chỉ mới: Tổ 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.

- Địa chỉ thư điện tử: ttyte.chauthanh@angiang.gov.vn

2. Hình thức mẫu con dấu:

Mẫu dấu mới của

Trung tâm Y tế Châu Thành – An Giang

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH - AN GIANG

Nay Trung tâm Y tế Châu Thành – An Giang thông báo đến quí cơ quan, tổ chức, cá nhân được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế An Giang;
- BHXH khu vực XXXIV;
- Phòng giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX;
- Các đơn vị y tế trong tỉnh;
- Các cơ quan ban, ngành liên quan;
- Lưu: TCHC,VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH - AN GIANG

Huỳnh Văn Thừa

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 00945 /AG - GPHĐ

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ CHÂU THÀNH – AN GIANG**

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

Địa điểm: Tổ 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang

Thời gian làm việc hằng ngày:

24 giờ/ngày, 07 ngày/tuần

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH AN GIANG

ĐOÀN THANH HÙNG

Scanned with CamScanner

03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3228 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2017*

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND H.CT
ĐẾN Số: 2494
Ngày: 08/11/2017
Chuyển: Huy
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV, ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2669/TTr-SYT ngày 13 tháng 10 năm 2017 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1708/TTr-SNV ngày 20 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (gọi tắt là Trung tâm) trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Y tế huyện Châu Thành và Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

1. Vị trí của đơn vị được thành lập.

a) Trung tâm là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Sở Y tế, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, trung ương; chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành.

2. Chức năng của đơn vị được thành lập: Trung tâm có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị được thành lập.

Scanned with CamScanner

a) Thực hiện các hoạt động phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân; tiêm chủng phòng bệnh; y tế trường học; phòng, chống các yếu tố nguy cơ tác động lên sức khỏe, phát sinh, lây lan dịch, bệnh; quản lý và nâng cao sức khỏe cho người dân.

b) Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế; vệ sinh và sức khỏe lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và dinh dưỡng cộng đồng.

c) Thực hiện các hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; tham gia thẩm định cơ sở đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm, phòng chống bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn, giám sát cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, ăn uống trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp.

d) Thực hiện sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng theo quy định của cấp có thẩm quyền và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho các trường hợp bệnh nhân tự đến, bệnh nhân được chuyển tuyến, bệnh nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chuyển về để tiếp tục theo dõi điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng; thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật, chuyển tuyến theo quy định của pháp luật; khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định; tham gia khám giám định y khoa, khám giám định pháp y khi được trưng cầu.

đ) Thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em; phối hợp thực hiện công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật.

e) Thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh phục vụ cho hoạt động chuyên môn, kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và nhu cầu của người dân; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm và an toàn bức xạ theo quy định.

g) Thực hiện tuyên truyền, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước về y tế; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe về y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn.

h) Chỉ đạo tuyến, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật đối với các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, thị trấn, y tế khóm, ấp và các cơ sở y tế thuộc cơ quan, trường học, xí nghiệp trên địa bàn huyện.

i) Thực hiện đào tạo liên tục cho đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho đội ngũ nhân viên y tế khóm, ấp và các đối tượng khác theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe và hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Scanned with CamScanner

k) Thực hiện việc cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng và tiếp nhận thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn theo phân cấp của Sở Y tế và quy định của pháp luật.

l) Triển khai thực hiện các dự án, chương trình y tế ở địa phương theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; tổ chức điều trị nghiện chất bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật; thực hiện kết hợp quân - dân y theo tình hình thực tế ở địa phương.

m) Thực hiện ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trung tâm Y tế và các đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế theo quy định của pháp luật.

n) Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực liên quan.

p) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

q) Thực hiện quản lý nhân lực, tài chính, tài sản theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

r) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành giao.

4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị được thành lập.

a) Trung tâm có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và các công việc khác khi được phân công hoặc ủy quyền.

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc chỉ đạo một số lĩnh vực công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm.

- Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Y tế quyết định theo quy định của pháp luật. Việc miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Trưởng, phó các khoa, phòng do Giám đốc trung tâm bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

b) Các phòng chức năng thuộc Trung tâm.

- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Điều dưỡng.

c) Các khoa chuyên môn thuộc Trung tâm.

- Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
- Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng;

Scanned with CamScanner

- Khoa An toàn thực phẩm;
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Khoa Khám bệnh;
- Khoa Hồi sức cấp cứu;
- Khoa Nội tổng hợp;
- Khoa Ngoại tổng hợp;
- Khoa Nhi;
- Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;
- Khoa Liên chuyên khoa (Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng);
- Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế;
- Khoa Truyền nhiễm;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh.

d) Các đơn vị thuộc Trung tâm.

- Trạm Y tế thị trấn An Châu;
- Trạm Y tế xã Bình Hòa;
- Trạm Y tế xã An Hòa;
- Trạm Y tế xã Bình Thạnh;
- Trạm Y tế xã Cần Đăng;
- Trạm Y tế xã Vĩnh Hanh;
- Trạm Y tế xã Vĩnh Bình;
- Trạm Y tế xã Vĩnh An;
- Trạm Y tế xã Tân Phú;
- Trạm Y tế xã Vĩnh Nhuận;
- Trạm Y tế xã Vĩnh Thành;
- Trạm Y tế xã Vĩnh Lợi;
- Trạm Y tế xã Hòa Bình Thạnh;
- Phòng khám Đa khoa khu vực An Châu.

5. Số người làm việc của đơn vị được thành lập

a) Số lượng người làm việc của Trung tâm được xác định trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động nằm trong tổng số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao.

b) Hiện tại, giữ nguyên định mức biên chế của Trung tâm y tế huyện Châu Thành (Trung tâm cũ) và Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành theo quyết định của UBND tỉnh giao. Hàng năm, căn cứ vào quy mô phát triển dân số và phát triển giường bệnh, Trung tâm Y tế điều chỉnh đề án vị trí việc làm và dự kiến số người làm việc để đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ chuyên môn, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án vị trí việc làm và giao số người làm việc.

Scanned with CamScanner

6. Cơ chế hoạt động của đơn vị được thành lập.

a) Trung tâm Y tế huyện Châu Thành thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ về tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

b) Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp.

1. Trung tâm Y tế huyện Châu Thành kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ về tài chính, tài sản và tiếp tục thực hiện hoàn tất các công việc theo chức năng, nhiệm vụ mà Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (Trung tâm cũ) và Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành đang thực hiện nhưng chưa hoàn tất.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Trung tâm Y tế huyện Châu Thành có trách nhiệm tiến hành thủ tục đăng ký con dấu mới, thu hồi, giao nộp các con dấu của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (Trung tâm cũ) và Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành cho cơ quan Công an và đăng ký tài khoản giao dịch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các Bộ: Y tế, Nội vụ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công an tỉnh (PC64);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Phòng KGVX, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vương Bình Thạnh

Scanned with CamScanner

Cg: Anh Lý - BV Châu Thành.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1747 /QĐ-UBND	*An Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009;

Căn cứ Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/09/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành;

Xét Tờ trình số 706/TTr-SKHĐT ngày 28/09/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang về việc trình phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án: Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh An Giang.

3. Địa điểm xây dựng: xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Tỉnh lội 941 (lộ tẻ Châu Thành – Tri Tôn);
- Phía Nam, Đông, Tây: giáp đất ruộng.

4. Tổng mức đầu tư:

Tên chi phí	Giá trị
Chi phí xây dựng	71.280 triệu đồng
Chi phí thiết bị	16.261 triệu đồng
Chi phí bồi hoàn, GPMB, TĐC	3.168 triệu đồng
Chi phí quản lý dự án	1.345 triệu đồng
Chi phí tư vấn ĐTXD	4.082 triệu đồng
Chi phí khác	839 triệu đồng
Dự phòng	14.071 triệu đồng
Tổng mức đầu tư	**111.046 triệu đồng**

5. Thời gian thực hiện dự án: hết năm 2015.

6. Nguồn vốn đầu tư: vốn trái phiếu Chính phủ + vốn ngân sách tỉnh.

7. Tiến độ và phân kỳ đầu tư thực hiện dự án:

Năm	Trái phiếu Chính phủ	Ngân sách tỉnh
- 2008 ÷ 2011	7.447 triệu đồng	3.931 triệu đồng
- 2012	2.000 triệu đồng	1.000 triệu đồng
- 2013	13.000 triệu đồng	23.199 triệu đồng
- 2014		23.199 triệu đồng
- 2015		23.199 triệu đồng
Tổng cộng	**22.447 triệu đồng**	**74.528 triệu đồng**
Dự phòng	**14.071 triệu đồng**	

8. Hình thức quản lý dự án: Tư vấn quản lý dự án.

9. Phương thức thực hiện dự án: theo Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009

10. Các nội dung khác: vẫn thực hiện theo các Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/09/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng theo các nội dung nêu tại Điều 1 của Quyết định này, đồng thời phải hoàn chỉnh lại dự án theo các kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư nêu ở khoản 2 Mục III Tờ trình số 706/TTr-SKHĐT ngày 28/09/2012.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng của các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Anh Kiệt

Nơi nhận:
- UBND: CT, PCT Võ Anh Kiệt;
- VPUBND tỉnh: CVP, PĐTXD;
- Sở: KHĐT, TC, YT;
- KBNN tỉnh;
- Lưu VT.

Sở y tế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số 1918/QĐ-UBND	*Long Xuyên, ngày 24 tháng 9 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Căn cứ Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 về việc sửa đổi bổ sung một điều của Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 18/2007/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang được ban hành kèm theo quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 02/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Xét Tờ trình số 783/TTr-KHĐT ngày 8 tháng 9 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Bệnh viện đa khoa Châu Thành, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế An Giang.

3. Địa điểm đầu tư: xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Có vị trí tứ cận như sau;

- Phía Bắc giáp: Tỉnh lộ 941 (lộ tẻ Châu Thành – Tri Tôn)

- Phiá Nam –Đông –Tây giáp đất ruộng.

4. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

5. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành là nơi chăm sóc sức khỏe cho nhân dân địa phương và các xã lân cận. Cơ sở bệnh viện hiện tại thuộc công trình cấp IV, được xây dựng đã lâu và đang xuống cấp trầm trọng không còn đáp ứng được nhu cầu hoạt động, không đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên.

Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành tại địa điểm mới nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong khu vực, từng bước hình thành các khoa khám và điều trị hoàn chỉnh đảm bảo tiêu chuẩn ngành y tế, đồng thời bố trí trang thiết bị mới đảm bảo chất lượng khám và điều trị bệnh ở tuyến cơ sở, giảm chuyển bệnh nhân lên các tuyến trên. Đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành y tế.

6. Sự phù hợp với quy hoạch: Vị trí xây dựng công trình (thuộc xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, phía Tây Nam đường tỉnh 941, cách ngã 3 lộ tẻ khoảng 3km) đã được Sở Xây dựng thống nhất tại văn bản số 47/SXD-QH ngày 22/01/2008.

7. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng;

8. Đánh giá tác động môi trường: Do dự án thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, vì vậy quá trình triển khai thực hiện Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gởi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang để được thẩm định trước khi tiến hành thi công công trình.

9. Phòng cháy chữa cháy: Thực hiện đúng Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy.

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng diện tích đất: 50.259m^2. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 50.259m^2 (kể cả hành lang lộ giới).

- Hoa màu, lúa, cây trồng.

11. Quy mô đầu tư và giải pháp xây dựng:

Bảng cân bằng đất

- Đất xây dựng bệnh viện	: 15.000m^2.
- Đất phát triển công trình dịch vụ	: 1.614m^2.
- Đất giao thông ngoại vi + sân bãi	: 8.984m^2.
- Đất dự kiến phát triển	: 18.520m^2.

- Đất taluy : 6.141m^2.

Tổng diện tích đất : 50.259m^2.

11.1. Quy mô đầu tư xây dựng:

a. Công trình chính:

- Khối khám chữa bệnh ngoại trú – hành chánh (01 trệt + 01 lầu) : 1.381m^2.
- Khoa chuẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm (01 trệt + 01 lầu) : 678m^2.
- Khoa hồi sức và phẫu thuật (01 trệt + 01 lầu) : 648m^2.
- Khoa điều trị nội trú – phụ - sản – nhi : 628m^2.
- Khoa dược : 131m^2.
- Khoa điều trị nội trú truyền nhiễm : 274m^2.
- Khoa chống nhiễm khuẩn : 278m^2.
- Khoa điều trị ngoại trú Mắt – RHM – TMH – Y học cổ truyền : 1.564m^2.
- Khoa dinh dưỡng – dịch vụ tổng hợp : 553m^2.
- Khoa giải phẫu bệnh lý (nhà tang lễ) : 81m^2.

b. Các công trình phụ trợ:

- Cổng – hàng rào – nhà bảo vệ
  - . Cổng chính (02 cánh) : 01 cái.
  - . Cổng phụ (02 cánh) : 01 cái.
  - . Hàng rào kiên cố : 35m.
  - . Hàng rào lưới B40 : 1.345,44m.
  - . Nhà bảo vệ : 22,4m^2.
- Nhà trung tâm ôxy và khí nén
  - . Trung tâm ôxy : 16,2m^2.
  - . Trung tâm khí nén và khí hút chân không : 16,2m^2.
- Nhà xe
  - . Nhà xe nhân viên : 110m^2.
  - . Nhà xe 04 bánh : 41m^2.
- Kho – xưởng sửa chữa
  - . Xưởng sửa chữa : 32m^2.
  - . Kho : 20m^2.

. Hành lang : 08m^2.

15- Trạm điện và nước dự phòng : 29,7m^2.

c. Hạ tầng kỹ thuật:

- San lấp mặt bằng:

. Diện tích san lấp : 50.259m^2.

. Khối lượng san lấp : 180.000m^3.

. Cao độ đê bao : +3.700

. Cao độ san lấp : +3.500

- Hệ thống giao thông

. Đá dăm láng nhựa : 4.276m^2.

. Sân lát gạch Vcon : 5.713m^2.

. Hàng lang mái che : 1.130m^2.

- Hệ thống cấp điện

. Tuyến mương cáp B.400 : 502m.

. Ống STK Φ90 : 11m.

. Đường dây trung thế 3 pha 4 dây : 1.668m.

. Trụ BTCT các loại : 13 trụ

. Tủ điện : 17 cái.

. Cáp đồng bọc PVC 25mm^2 : 1.100m.

. Ống PVC Φ34 đi ngầm : 1.100m.

. Cáp đôi 2Cx2.5mm^2 : 260m.

. Cáp đồng CVx16mm^2 : 2.200m.

. Trụ đèn trang trí cao 3m, bóng Compact 3U-20W : 03 bộ.

. Trụ đèn cao áp cao 7m, bóng Sodium : 23 bộ.

. Trạm biến áp 250KVA

. Máy phát điện dự phòng : 01 máy.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy:

. Ống STK Φ 114 : 512m.

. Ống STK Φ 90 : 235m.

. Ống PVC các loại : 1.710m.

. Vòi tưới : 08 cái.

. Vòi chữa cháy : 05 cái.

. Van khoá 02 chiều : 02 cái.

. Van khoá 01 chiều : 01 cái.

. Đồng hồ nước : 01 cái.

. Máy bơm : 02 cái.

. Đài nước 40m^3

. Bể nước ngầm 60m^3.

. Hố van chữa cháy : 06 cái.

. Tủ chữa cháy : 14 cái.

- Hệ thống thoát nước

. Cống các loại : 730m.

. Mương B.400 : 600m.

. Ống HDPE Φ 200 : 460m.

. Gối cống : 729m.

. Miệng xả : 10 cái.

. Hệ thống xử lý nước thải

- Cây xanh

. Cỏ lát gừng : 7.457m^2.

. Cây lá bản dày : 35 cây.

11.2. Giải pháp xây dựng:

- Khối công trình chính: Móng, cột, đà, sàn BTCT. Tùy điều kiện địa chất xử lý móng phù hợp với khối công trình. Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, tường các phòng bệnh nhân ốp gạch men cao 1,8m. Tường phòng mổ ốp gạch men, nền phòng mổ láng ximăng D30, trải tấm nhựa Vinyl. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Bậc cầu thang lát gạch ceramic, mái lợp tole xà gồ thép, trần tấm sợi hữu cơ (hoặc thạch cao) khung nhôm chìm (riêng các khối công trình đặc biệt mái bằng BTCT bên trên lợp tole và trần thạch cao) Hoàn thiện bả mastic + sơn nước. Riêng phòng X-quang ốp chì xung quanh.

- Công trình phụ trợ:

+ Trạm điện dự phòng và máy bơm nước: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền láng vữa ximăng. Cửa đi sắt cuốn, mái bằng BTCT. Hoàn thiện sơn nước.

+ Kho – xưởng sửa chữa: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic. Cửa đi kho sắt cuốn, cửa đi, cửa sổ xưởng sửa chữa sắt kính. Trần tấm thạch cao khung nhôm chìm, xà gồ thép hộp, mái lợp tole. Hoàn thiện trét mastic + sơn nước.

+ Trung tâm ôxy và khí nén: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic. Cửa đi sắt cuốn, mái bằng BTCT. Hoàn thiện sơn nước.

+ Nhà xe nhân viên và nhà xe 4 bánh: Nền láng vữa ximăng, tường xây gạch, hoàn thiện sơn nước. Cửa đi nhà xe ôtô cửa cuốn, cửa sổ khung sắt lưới B.40. Mái lợp tole, xà gồ thép, vì kèo thép, trần nhựa. Hoàn thiện sơn nước.

+ Cổng – hàng rào – nhà thường trực: Cổng sắt, cột BTCT; hàng rào khung sắt lưới B.40; Hàng rào tường xây gạch, cột BTCT. Nhà bảo vệ: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic, cửa đi- cửa sổ nhôm kính, mái lợp tole, đòn tay thép hộp, trần thạch cao khung nhôm chìm. Hoàn thiện bả mastic + sơn nước.

11. 3. Trang thiết bị:

a. Thang máy tải trọng 1.000kg, tốc độ 1m/s.

b. Trang thiết bị làm việc

- Bàn ghế làm việc	: 90 bộ
- Bàn ghế gỗ dài'	: 27 bộ.
- Tủ đựng hồ sơ	: 30 cái.
- Máy in	: 38 cái.
- Máy chủ	: 01 bộ
- Máy trạm	: 44 bộ.
- Máy chiếu Projector	: 01 bộ.
- Kệ sách	: 02 cái.
- Tủ sách	: 01 cái.
- Giá sách, báo chí	: 02 cái.

c. Máy điều hoà không khí

- Máy điều hoà không khí 1.0HP	: 14 bộ.
- Máy điều hoà không khí 1.5HP	: 12 bộ.
- Máy điều hoà không khí 2.0HP	: 09 bộ.
- Máy điều hoà không khí 3.0HP	: 02 bộ.
- Máy điều hoà không khí 4.0HP	: 04 bộ

- Máy điều hoà không khí 4.5HP : 02 bộ

d. Hệ thống báo cháy tự động:

- Đầu báo khói : 119 đầu
- Công tắc khẩn + đèn sự cố : 21 cái
- Tủ chữa cháy : 22 tủ
- Bình chữa cháy CO_2 : 20 bình
- Bình chữa cháy bột : 20 bình
- Chuông báo cháy : 22 cái
- Đèn thoát hiểm : 26 cái
- Trung tâm báo cháy 8 Zone 24 VDC : 08 bộ.

e. Hệ thống chống sét

f. Hệ thống khí y tế trung tâm.

g. Lò đốt chất thải rắn y tế 50kg

h. Trang thiết bị y tế:

** Khoa hồi sức cấp cứu*

- Bơm tiêm tự động : 02 cái.
- Bộ dụng cụ đặt nội khí quản : 01 bộ.
- Cân : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 10 cái.
- Giường inox có tay quay : 05 cái.
- Hệ thống N-Cpap : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung : 01 cái.
- Máy đếm giọt : 03 cái.
- Máy điện tim : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy tạo ôxy : 01 cái.
- Máy thở : 01 cái.

- Máy giúp thở : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 02 cái.
- Tủ đầu giường inox : 15 cái.
- Tủ thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 05 cái.

* *Khoa nội – nhi*

- Giường bệnh nhân : 30 cái.
- Giường bệnh nhân nhi : 10 cái.
- Đèn đọc phim X – quang : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng : 02 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy dung khí xách tay : 01 cái.
- Tủ đầu giường : 30 cái
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 04 cái.

* *Khoa truyền nhiễm*

- Đèn đọc phim X-quang : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 15 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 15 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa y học cổ truyền*

- Giường bệnh nhân : 05 cái.

** Khoa phẫu thuật và gây mê hồi sức*

- Bàn mổ : 01 cái.
- Bơm tiêm tự động : 01 cái.
- Dao mổ điện lưỡng cực : 01 cái.
- Đèn mổ 4 bóng : 02 bộ.
- Giường inox đa chức năng : 10 cái.
- Hệ thống lavabo rửa tay : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 02 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy điện tim : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy tạo ôxy : 01 cái.
- Monitoring theọ dõi bệnh nhân : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 04 cái.

** Khoa ngoại tổng hợp*

- Bàn bó bột : 01 cái.
- Bàn khám bệnh : 02 cái.
- Giường bệnh nhân : 20 cái.
- Giường bệnh cấp cứu : 02 cái.
- Máy cắt bột : 01 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Tủ đầu giường Inox : 22 cái.
- Tủ sấy (chuyên dụng y tế mini) : 01 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.

- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa phụ sản*

- Bàn khám bệnh : 01 cái.
- Bàn sanh inox : 03 cái.
- Đèn điều trị vàng da : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 10 cái.
- Hệ thống Lavabo rửa tay (bán tự động) : 01 cái.
- Máy doppler tim thai : 02 cái.
- Máy hút dịch : 02 cái.
- Máy hút dịch, hút thai : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 10 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa tai mũi họng*

- Bộ khám điều trị Tai mũi họng + ghế : 01 bộ.
- Bộ kẹp lấy dị vật thực quản : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ cắt amydan : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ nạo VA : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ tiểu phẫu : 01 bộ.
- Đèn Clar đeo trán : 01 cái.
- Đèn khám Tai mũi họng (loại cầm tay) : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy soi xoang mũi : 01 cái.

- Tủ đầu giường inox : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 01 cái.

** Khoa răng hàm mặt*

- Bộ bàn ghế + máy nha + bộ kềm nhổ răng : 01 bộ
- Đèn trám Halogen : 01 bộ.
- Máy lấy cao răng : 01 bộ.
- Tủ đầu giường Inox : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 01 cái.

** Khoa khám bệnh đa khoa*

- Bàn khám bệnh : 01 cái.
- Cân loại 130kg : 02 cái.
- Đèn khám thị lực : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng (loại cầm tay) : 02 cái.
- Giường bệnh : 04 cái.
- Tủ đầu giường inox : 04 cái

** X- quang, siêu âm và điện tim*

- Giường bệnh nhân : 04 cái.
- Máy điện tim : 02 cái.
- Máy rửa sấy phim tự động : 01 cái.
- Máy siêu âm đen trắng : 01 cái.
- Máy siêu âm màu : 01 cái.
- Máy X-quang : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 04 cái

** Xét nghiệm tổng hợp.*

- Kính hiển vi : 03 cái.
- Máy Hematorite : 01 cái.
- Máy xét nghiệm huyết học : 01 cái.
- Máy ly tâm đa năng : 01 cái.

- Máy phân tích ion đồ : 01 cái.
- Máy phân tích nước tiểu : 01 cái.
- Máy sinh hoá : 01 cái.
- Tủ sấy (mini) : 02 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 01 cái.

** Thanh trùng – chống nhiễm khuẩn*

- Nồi hấp autoclave (loại 100 lít) : 01 cái.
- Nồi hấp autoclave (loại 150 lít) : 01 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 02 cái

12. Tổng mức đầu tư: 85.970 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 53.326 triệu đồng
- Chi phí thiết bị : 15.276 triệu đồng
- Chi phí bồi hoàn : 3.168 triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án : 995 triệu đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.295 triệu đồng
- Chi phí khác : 738 triệu đồng

TĐ lệ phí thẩm định *11,024 triệu đồng*

- Chi phí dự phòng : 9.172 triệu đồng

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn trái phiếu Chính phủ + ngân sách tỉnh.

14. Hình thức quản lý dự án: Tư vấn quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2008-2011.

16. Tư vấn lập dự án đầu tư: Công ty tư vấn thiết kế xây dựng Nguyễn Nhân - An Giang

17. Chủ trì lập dự án: KS.Nguyễn Việt Nhân.

18. Phương thức tổ chức thực hiện đầu tư: Theo Luật đấu thầu hiện hành.

19. Hiệu quả về kinh tế - xã hội: Dự án đầu tư tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, phát triển giống nòi, khống chế các loại bệnh dịch nguy hiểm, hạn chế phát triển các bệnh xã hội, giảm bớt số lượng chuyển bệnh lên tuyến trên nhất là chủ động điều trị tại chỗ, tạo thuận lợi cho nhân dân về mặt

bảo vệ sức khoẻ và đỡ tốn kém, góp phần tiết kiệm và nâng cao đời sống của nhân dân trong khu vực.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung dự án theo đúng Điều 1 của Quyết định này và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về Quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ đầu tư chịu trách thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Phạm Kim Yến

Nơi nhận:
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở TNMT;
- Sở Y tế
- UBND huyện CT;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Lưu: VT.

Sở y tế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 1614/QĐ-UBND	*Long Xuyên, ngày 18 tháng 8 năm 2008*

01

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

BẢN SAO

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Căn cứ Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 về việc sửa đổi bổ sung một điều của Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 18/2007/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang được ban hành kèm theo quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 02/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Xét Tờ trình số 656/TTr-KHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Bệnh viện đa khoa Châu Thành, với các nội dung như sau:

1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện đa khoa Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế An Giang.

3. Địa điểm đầu tư: xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Có vị trí tứ cận như sau;

- Phía Bắc giáp: Tỉnh lộ 941 (lộ tẻ Châu Thành – Tri Tôn)

- Phía Nam –Đông –Tây giáp đất ruộng.

4. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

Scanned with CamScanner

5. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành là nơi chăm sóc sức khỏe cho nhân dân địa phương và các xã lân cận. Cơ sở bệnh viện hiện tại thuộc công trình cấp IV, được xây dựng đã lâu và đang xuống cấp trầm trọng không còn đáp ứng được nhu cầu hoạt động, không đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên.

Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành tại địa điểm mới nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong khu vực, từng bước hình thành các khoa khám và điều trị hoàn chỉnh đảm bảo tiêu chuẩn ngành y tế, đồng thời bố trí trang thiết bị mới đảm bảo chất lượng khám và điều trị bệnh ở tuyến cơ sở, giảm chuyển bệnh nhân lên các tuyến trên. Đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành y tế.

6. Sự phù hợp với quy hoạch: Vị trí xây dựng công trình (thuộc xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, phía Tây Nam đường tỉnh 941, cách ngã 3 lộ tẻ khoảng 3km) đã được Sở Xây dựng thống nhất tại văn bản số 47/SXD-QH ngày 22/01/2008.

7. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng;

8. Đánh giá tác động môi trường: Do dự án thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, vì vậy quá trình triển khai thực hiện Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gởi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang để được thẩm định trước khi tiến hành thi công công trình.

9. Phòng cháy chữa cháy: Thực hiện đúng Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy.

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng diện tích đất: 50.259m^2. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 50.259m^2 (kể cả hành lang lộ giới).
- Hoa màu, lúa, cây trồng.

11. Quy mô đầu tư và giải pháp xây dựng:

Bảng cân bằng đất

- Đất xây dựng bệnh viện	: 15.000m^2.
- Đất phát triển công trình dịch vụ	: 1.614m^2.
- Đất giao thông ngoại vi + sân bãi	: 8.984m^2.
- Đất dự kiến phát triển	: 18.520m^2.
- Đất taluy	: 6.141m^2
Tổng diện tích đất	: 50.259m^2.

Scanned with CamScanner

11.1. Quy mô đầu tư xây dựng:

a. Công trình chính:

- Khối khám chữa bệnh ngoại trú – hành chánh (01 trệt + 01 lầu) : 1.381m^2.
- Khoa chuẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm (01 trệt + 01 lầu) : 678m^2.
- Khoa hồi sức và phẫu thuật (01 trệt + 01 lầu) : 648m^2.
- Khoa điều trị nội trú – phụ - sản – nhi : 628m^2.
- Khoa dược : 131m^2.
- Khoa điều trị nội trú truyền nhiễm : 274m^2.
- Khoa chống nhiễm khuẩn : 278m^2.
- Khoa điều trị ngoại trú Mắt – RHM – TMH – Y học cổ truyền : 1.564m^2.
- Khoa dinh dưỡng – dịch vụ tổng hợp : 553m^2.
- Khoa giải phẫu bệnh lý (nhà tang lễ) : 81m^2.

b. Các công trình phụ trợ:

- Cổng – hàng rào – nhà bảo vệ
  - . Cổng chính (02 cánh) : 01 cái.
  - . Cổng phụ (02 cánh) : 01 cái.
  - . Hàng rào kiên cố : 35m.
  - . Hàng rào lưới B40 : 1.345,44m.
  - . Nhà bảo vệ : 22,4m^2.
- Nhà trung tâm ôxy và khí nén
  - . Trung tâm ôxy : 16,2m^2.
  - . Trung tâm khí nén và khí hút chân không : 16,2m^2.
- Nhà xe
  - . Nhà xe nhân viên : 110m^2.
  - . Nhà xe 04 bánh : 41m^2.
- Kho – xưởng sửa chữa
  - . Xưởng sửa chữa : 32m^2.
  - . Kho : 20m^2.
  - . Hành lang : 08m^2.
- Trạm điện và nước dự phòng : 29,7m^2.

Scanned with CamScanner

c. Hạ tầng kỹ thuật:

- San lấp mặt bằng:

. Diện tích san lấp	: 50.259m^2.
. Khối lượng san lấp	: 180.000m^3.
. Cao độ đê bao	: +3.700
. Cao độ san lấp	: +3.500

- Hệ thống giao thông

. Đá dăm láng nhựa	: 4.276m^2.
. Sân lát gạch Vcon	: 5.713m^2.
. Hàng lang mái che	: 1.130m^2.

- Hệ thống cấp điện

. Tuyến mương cáp B.400	: 502m.
. Ống STK Φ90	: 11m.
. Đường dây trung thế 3 pha 4 dây	: 1.668m.
. Trụ BTCT các loại	: 13 trụ
. Tủ điện	: 17 cái.
. Cáp đồng bọc PVC 25mm^2	: 1.100m.
. Ống PVC Φ34 đi ngầm	: 1.100m.
. Cáp đôi 2Cx2.5mm^2	: 260m.
. Cáp đồng CVx16mm^2	: 2.200m.
. Trụ đèn trang trí cao 3m, bóng Compact 3U-20W	: 03 bộ.
. Trụ đèn cao áp cao 7m, bóng Sodium	: 23 bộ.
. Trạm biến áp 250KVA	
. Máy phát điện dự phòng	: 01 máy.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy:

. Ống STK Φ 114	: 512m.
. Ống STK Φ 90	: 235m.
. Ống PVC các loại	: 1.710m.
. Vòi tưới	: 08 cái.
. Vòi chữa cháy	: 05 cái.

Scanned with CamScanner

. Van khoá 02 chiều : 02 cái.

. Van khoá 01 chiều : 01 cái.

. Đồng hồ nước : 01 cái.

. Máy bơm : 02 cái.

. Đài nước 40m^3

. Bể nước ngầm 60m^3.

. Hố van chữa cháy : 06 cái.

. Tủ chữa cháy : 14 cái.

- Hệ thống thoát nước

. Cống các loại : 730m.

. Mương B.400 : 600m.

. Ống HDPE Φ 200 : 460m.

. Gối cống : 729m.

. Miệng xả : 10 cái.

. Hệ thống xử lý nước thải

- Cây xanh

. Cỏ lát gừng : 7.457m^2.

. Cây lá bản dày : 35 cây.

11.2. Giải pháp xây dựng:

- Khối công trình chính: Móng, cột, đà, sàn BTCT. Tùy điều kiện địa chất xử lý móng phù hợp với khối công trình. Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, tường các phòng bệnh nhân ốp gạch men cao 1,8m. Tường phòng mổ ốp gạch men, nền phòng mổ láng ximăng D30, trải tấm nhựa Vinyl. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Bậc cầu thang lát gạch ceramic, mái lợp tole xà gồ thép, trần tấm sợi hữu cơ (hoặc thạch cao) khung nhôm chìm (riêng các khối công trình đặc biệt mái bằng BTCT bên trên lợp tole và trần thạch cao) Hoàn thiện bả mastic + sơn nước. Riêng phòng X-quang ốp chì xung quanh.

- Công trình phụ trợ:

+ Trạm điện dự phòng và máy bơm nước: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền láng vữa ximăng. Cửa đi sắt cuốn, mái bằng BTCT. Hoàn thiện sơn nước.

+ Kho – xưởng sửa chữa: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic. Cửa đi kho sắt cuốn, cửa đi, cửa sổ xưởng sửa chữa sắt

Scanned with CamScanner

kính. Trần tấm thạch cao khung nhôm chìm, xà gồ thép hộp, mái lợp tole. Hoàn thiện trét mastic + sơn nước.

+ Trung tâm ôxy và khí nén: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic. Cửa đi sắt cuốn, mái bằng BTCT. Hoàn thiện sơn nước.

+ Nhà xe nhân viên và nhà xe 4 bánh: Nền láng vữa ximăng, tường xây gạch, hoàn thiện sơn nước. Cửa đi nhà xe ôtô cửa cuốn, cửa sổ khung sắt lưới B.40. Mái lợp tole, xà gồ thép, vì kèo thép, trần nhựa. Hoàn thiện sơn nước.

+ Cổng – hàng rào – nhà thường trực: Cổng sắt, cột BTCT; hàng rào khung sắt lưới B.40; Hàng rào tường xây gạch, cột BTCT. Nhà bảo vệ: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic, cửa đi- cửa sổ nhôm kính, mái lợp tole, đòn tay thép hộp, trần thạch cao khung nhôm chìm. Hoàn thiện bả mastic + sơn nước.

11. 3. Trang thiết bị:

a. Thang máy tải trọng 1.000kg, tốc độ 1m/s.

b. Trang thiết bị làm việc

- Bàn ghế làm việc	: 90 bộ
- Bàn ghế gỗ dài	: 27 bộ.
- Tủ đựng hồ sơ	: 30 cái.
- Máy in	: 38 cái.
- Máy chủ	: 01 bộ
- Máy trạm	: 44 bộ.
- Máy chiếu Projector	: 01 bộ.
- Kệ sách	: 02 cái.
- Tủ sách	: 01 cái.
- Giá sách, báo chí	: 02 cái.

c. Máy điều hoà không khí

- Máy điều hoà không khí 1.0HP	: 14 bộ.
- Máy điều hoà không khí 1.5HP	: 12 bộ.
- Máy điều hoà không khí 2.0HP	: 09 bộ.
- Máy điều hoà không khí 3.0HP	: 02 bộ.
- Máy điều hoà không khí 4.0HP	: 04 bộ
- Máy điều hoà không khí 4.5HP	: 02 bộ

Scanned with CamScanner

d) Hệ thống báo cháy tự động:

- Đầu báo khói : 119 đầu
- Công tắc khẩn + đèn sự cố : 21 cái
- Tủ chữa cháy : 22 tủ
- Bình chữa cháy CO_2 : 20 bình
- Bình chữa cháy bột : 20 bình
- Chuông báo cháy : 22 cái
- Đèn thoát hiểm : 26 cái
- Trung tâm báo cháy 8 Zone 24 VDC : 08 bộ.

e) Hệ thống chống sét

f) Hệ thống khí y tế trung tâm.

g) Lò đốt chất thải rắn y tế 50kg

h. Trang thiết bị y tế:

** Khoa hồi sức cấp cứu*

- Bơm tiêm tự động : 02 cái.
- Bộ dụng cụ đặt nội khí quản : 01 bộ.
- Cân : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 10 cái.
- Giường inox có tay quay : 05 cái.
- Hệ thống N-Cpap : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung : 01 cái.
- Máy đếm giọt : 03 cái.
- Máy điện tim : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy tạo ôxy : 01 cái.
- Máy thở : 01 cái.
- Máy giúp thở : 01 cái.

Scanned with CamScanner

- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 02 cái.
- Tủ đầu giường inox : 15 cái.
- Tủ thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 05 cái.

** Khoa nội – nhi*

- Giường bệnh nhân : 30 cái.
- Giường bệnh nhân nhi : 10 cái.
- Đèn đọc phim X – quang : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng : 02 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy dung khí xách tay : 01 cái.
- Tủ đầu giường : 30 cái
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 04 cái.

** Khoa truyền nhiễm*

- Đèn đọc phim X-quang : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 15 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 15 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa y học cổ truyền*

Scanned with CamScanner

- Giường bệnh nhân : 05 cái.

** Khoa phẫu thuật và gây mê hồi sức*

- Bàn mổ : 01 cái.
- Bơm tiêm tự động : 01 cái.
- Dao mổ điện lưỡng cực : 01 cái.
- Đèn mổ 4 bóng : 02 bộ.
- Giường inox đa chức năng : 10 cái.
- Hệ thống lavabo rửa tay : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 02 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy điện tim : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy tạo ôxy : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 04 cái.

** Khoa ngoại tổng hợp*

- Bàn bó bột : 01 cái.
- Bàn khám bệnh : 02 cái.
- Giường bệnh nhân : 20 cái.
- Giường bệnh cấp cứu : 02 cái.
- Máy cắt bột : 01 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Tủ đầu giường Inox : 22 cái.
- Tủ sấy (chuyên dụng y tế mini) : 01 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

Scanned with CamScanner

** Khoa phụ sản*

- Bàn khám bệnh : 01 cái.
- Bàn sanh inox : 03 cái.
- Đèn điều trị vàng da : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 10 cái.
- Hệ thống Lavabo rửa tay (bán tự động) : 01 cái.
- Máy doppler tim thai : 02 cái.
- Máy hút dịch : 02 cái.
- Máy hút dịch, hút thai : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 10 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa tai mũi họng*

- Bộ khám điều trị Tai mũi họng + ghế : 01 bộ.
- Bộ kẹp lấy dị vật thực quản : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ cắt amydan : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ nạo VA : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ tiểu phẫu : 01 bộ.
- Đèn Clar đeo trán : 01 cái.
- Đèn khám Tai mũi họng (loại cầm tay) : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy soi xoang mũi : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 02 cái.

Scanned with CamScanner

- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 01 cái.

** Khoa răng hàm mặt*

- Bộ bàn ghế + máy nha + bộ kềm nhổ răng : 01 bộ
- Đèn trám Halogen : 01 bộ.
- Máy lấy cao răng : 01 bộ.
- Tủ đầu giường Inox : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 01 cái.

** Khoa khám bệnh đa khoa*

- Bàn khám bệnh : 01 cái.
- Cân loại 130kg : 02 cái.
- Đèn khám thị lực : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng (loại cầm tay) : 02 cái.
- Giường bệnh : 04 cái.
- Tủ đầu giường inox : 04 cái

** X- quang, siêu âm và điện tim*

- Giường bệnh nhân : 04 cái.
- Máy điện tim : 02 cái.
- Máy rửa sấy phim tự động : 01 cái.
- Máy siêu âm đen trắng : 01 cái.
- Máy siêu âm màu : 01 cái.
- Máy X-quang : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 04 cái

** Xét nghiệm tổng hợp.*

- Kính hiển vi : 03 cái.
- Máy Hematorite : 01 cái.
- Máy xét nghiệm huyết học : 01 cái.
- Máy ly tâm đa năng : 01 cái.
- Máy phân tích ion đồ : 01 cái.

Scanned with CamScanner

- Máy phân tích nước tiểu : 01 cái.
- Máy sinh hoá : 01 cái.
- Tủ sấy (mini) : 02 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 01 cái.

** Thanh trùng – chống nhiễm khuẩn*

- Nồi hấp autoclave (loại 100 lít) : 01 cái.
- Nồi hấp autoclave (loại 150 lít) : 01 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 02 cái

12. Tổng mức đầu tư: 85.970 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 53.326 triệu đồng
- Chi phí thiết bị : 15.276 triệu đồng
- Chi phí bồi hoàn : 3.168 triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án : 995 triệu đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.295 triệu đồng
- Chi phí khác : 738 triệu đồng

TĐ lệ phí thẩm định *11,024 triệu đồng*

- Chi phí dự phòng : 9.172 triệu đồng

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

14. Hình thức quản lý dự án: Tư vấn quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2008-2011.

16. Tư vấn lập dự án đầu tư: Công ty tư vấn thiết kế xây dựng Nguyễn Nhân - An Giang

17. Chủ trì lập dự án: KS.Nguyễn Việt Nhân.

18. Phương thức tổ chức thực hiện đầu tư: Theo Luật đấu thầu hiện hành.

19. Hiệu quả về kinh tế - xã hội: Dự án đầu tư tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, phát triển giống nòi, khống chế các loại bệnh dịch nguy hiểm, hạn chế phát triển các bệnh xã hội, giảm bớt số lượng chuyển bệnh lên tuyến trên nhất là chủ động điều trị tại chỗ, tạo thuận lợi cho nhân dân về mặt bảo vệ sức khoẻ và dỡ tốn kém, góp phần tiết kiệm và nâng cao đời sống của nhân dân trong khu vực.

Scanned with CamScanner

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung dự án theo đúng Điều 1 của Quyết định này và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về Quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ đầu tư chịu trách thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Kim Yến

Nơi nhận:
- VP UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Sở TNMT;
- Sở Y tế
- UBND huyện CT;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MỸ LONG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2297, Quyển số: I /CT-UBND
Ngày 22 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH



Phan Vĩnh Trung

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 556/TTr-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Xuyên, ngày 12 tháng 8 năm 2008

TỜ TRÌNH
Về việc trình duyệt dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 về việc sửa đổi bổ sung một điều của Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; cấp phép xây dựng và tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 02/02/2007 và Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 27/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành các nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển cấp huyện bằng nguồn vốn ngân sách địa phương (giai đoạn 2008-2010) và quy định hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

Xét Báo cáo số 589/BC-TTTĐ ngày 12/8/2008 của Trung tâm Thẩm định Dự án Đầu tư;

Thống nhất với Báo cáo của Trung tâm Thẩm định Dự án Đầu tư với một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án đầu tư: Bệnh viện đa khoa Châu Thành.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế An Giang.

3. Địa điểm đầu tư: xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Có vị trí tứ cận như sau;

- Phía Bắc giáp: Tỉnh lộ 941 (lộ tẻ Châu Thành – Tri Tôn)

- Phía Nam –Đông –Tây giáp đất ruộng.

4. Hình thức đầu tư: Xây dựng mới.

5. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư: Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành là nơi chăm sóc sức khỏe cho nhân dân địa phương và các xã lân cận. Cơ sở bệnh viện hiện tại thuộc công trình cấp IV, được xây dựng đã lâu và đang xuống cấp trầm trọng không còn đáp ứng được nhu cầu hoạt, không đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên.

Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành tại địa điểm mới nhằm đáp ứng nhu cầu chăn sóc sức khỏe khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong khu vực, từng bước hình thành các khoa khám và điều trị hoàn chỉnh đảm bảo tiêu chuẩn ngành y tế, đồng thời bố trí trang thiết bị mới đảm bảo chất lượng khám và điều trị bệnh ở tuyến cơ sở, giảm chuyển bệnh nhân lên các tuyến trên. Đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành y tế.

6. Sự phù hợp với quy hoạch: Vị trí xây dựng công trình (thuộc xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, phía Tây Nam đường tỉnh 941, cách ngã 3 lộ tẻ khoảng 3km) đã được Sở Xây dựng thống nhất tại văn bản số 47/SXD-QH ngày 22/01/2008.

7. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV, III;

8. Đánh giá tác động môi trường: Do dự án thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, vì vậy quá trình triển khai thực hiện Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gởi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang để được thẩm định trước khi tiến hành thi công công trình.

9. Phòng cháy chữa cháy: Thực hiện đúng Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy.

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định hiện hành.

Tổng diện tích đất: 50.259m^2. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 50.259m^2 (kể cả hành lang lộ giới).
- Hoa màu, lúa, cây trồng.

11. Quy mô đầu tư và giải pháp xây dựng:

Bảng cân bằng đất

- Đất xây dựng bệnh viện	: 15.000m^2.
- Đất phát triển công trình dịch vụ	: 1.614m^2.
- Đất giao thông ngoại vi + sân bãi	: 8.984m^2.
- Đất dự kiến phát triển	: 18.520m^2.
- Đất taluy	: 6.141m^2
Tổng diện tích đất	: 50.259m^2.

11.1. Quy mô đầu tư xây dựng:

a. Công trình chính:

- Khối khám chữa bệnh ngoại trú – hành chánh (01 trệt + 01 lầu) : 1.381m^2.
- Khoa chuẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm (01 trệt + 01 lầu) : 678m^2.
- Khoa hồi sức và phẫu thuật (01 trệt + 01 lầu) : 648m^2.
- Khoa điều trị nội trú – phụ - sản – nhi : 628m^2.
- Khoa dược : 131m^2.
- Khoa điều trị nội trú truyền nhiễm : 274m^2.
- Khoa chống nhiễm khuẩn : 278m^2.
- Khoa điều trị ngoại trú Mắt – RHM – TMH – Y học cổ truyền : 1.564m^2.
- Khoa dinh dưỡng – dịch vụ tổng hợp : 553m^2.
- Khoa giải phẫu bệnh lý (nhà tang lễ) : 81m^2.

b. Các công trình phụ trợ:

- Cổng – hàng rào – nhà bảo vệ
  - . Cổng chính (02 cánh) : 01 cái.
  - . Cổng phụ (02 cánh) : 01 cái.
  - . Hàng rào kiên cố : 35m.
  - . Hàng rào lưới B40 : 1.345,44m.
  - . Nhà bảo vệ : 22,4m^2.
- Nhà trung tâm ôxy và khí nén
  - . Trung tâm ôxy : 16,2m^2.
  - . Trung tâm khí nén và khí hút chân không : 16,2m^2.
- Nhà xe
  - . Nhà xe nhân viên : 110m^2.
  - . Nhà xe 04 bánh : 41m^2.
- Kho – xưởng sửa chữa
  - . Xưởng sửa chữa : 32m^2.
  - . Kho : 20m^2.
  - . Hành lang : 08m^2.
- Trạm điện và nước dự phòng : 29,7m^2.

c. Hạ tầng kỹ thuật:

- San lấp mặt bằng:

. Diện tích san lấp	: 50.259m^2.
. Khối lượng san lấp	: 180.000m^3.
. Cao độ đê bao	: +3.700
. Cao độ san lấp	: +3.500
- Hệ thống giao thông	
. Đá dăm láng nhựa	: 4.276m^2.
. Sân lát gạch Vcon	: 5.713m^2.
. Hàng lang mái che	: 1.130m^2.
- Hệ thống cấp điện	
. Tuyến mương cáp B.400	: 502m.
. Ống STK Φ90	: 11m.
. Đường dây trung thế 3 pha 4 dây	: 1.668m.
. Trụ BTCT các loại	: 13 trụ
. Tủ điện	: 17 cái.
. Cáp đồng bọc PVC 25mm^2	: 1.100m.
. Ống PVC Φ34 đi ngầm	: 1.100m.
. Cáp đôi 2Cx2.5mm^2	: 260m.
. Cáp đồng CVx16mm^2	: 2.200m.
. Trụ đèn trang trí cao 3m, bóng Compact 3U-20W	: 03 bộ.
. Trụ đèn cao áp cao 7m, bóng Sodium	: 23 bộ.
. Trạm biến áp 250KVA	
. Máy phát điện dự phòng	: 01 máy.
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và chữa cháy:	
. Ống STK Φ 114	: 512m.
. Ống STK Φ 90	: 235m.
. Ống PVC các loại	: 1.710m.
. Vòi tưới	: 08 cái.
. Vòi chữa cháy	: 05 cái.
. Van khoá 02 chiều	: 02 cái.
. Van khoá 01 chiều	: 01 cái.
. Đồng hồ nước	: 01 cái.

. Máy bơm : 02 cái.

. Đài nước 40m^3

. Bể nước ngầm 60m^3.

. Hố van chữa cháy : 06 cái.

. Tủ chữa cháy : 14 cái.

- Hệ thống thoát nước

. Cống các loại : 730m.

. Mương B.400 : 600m.

. Ống HDPE Φ 200 : 460m.

. Gối cống : 729m.

. Miệng xả : 10 cái.

. Hệ thống xử lý nước thải

- Cây xanh

. Cỏ lát gừng : 7.457m^2.

. Cây lá bản dày : 35 cây.

11.2. Giải pháp xây dựng:

- Khối công trình chính: Móng, cột, đà, sàn BTCT. Tùy điều kiện địa chất xử lý móng phù hợp với khối công trình. Nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, tường các phòng bệnh nhân ốp gạch men cao 1,8m. Tường phòng mổ ốp gạch men, nền phòng mổ láng ximăng D30, trải tấm nhựa Vinyl. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Bậc cầu thang lát gạch ceramic, mái lợp tole xà gồ thép, trần tấm sợi hữu cơ (hoặc thạch cao) khung nhôm chìm (riêng các khối công trình đặc biệt mái bằng BTCT bên trên lợp tole và trần thạch cao) Hoàn thiện bả mastic + sơn nước. Riêng phòng X-quang ốp chì xung quanh.

- Công trình phụ trợ:

+ Trạm điện dự phòng và máy bơm nước: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền láng vữa ximăng. Cửa đi sắt cuốn, mái bằng BTCT. Hoàn thiện sơn nước.

+ Kho – xưởng sửa chữa: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic. Cửa đi kho sắt cuốn, cửa đi, cửa sổ xưởng sửa chữa sắt kính. Trần tấm thạch cao khung nhôm chìm, xà gồ thép hộp, mái lợp tole. Hoàn thiện trét mastic + sơn nước.

+ Trung tâm ôxy và khí nén: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic. Cửa đi sắt cuốn, mái bằng BTCT. Hoàn thiện sơn nước.

+ Nhà xe nhân viên và nhà xe 4 bánh: Nền láng vữa ximăng, tường xây gạch, hoàn thiện sơn nước. Cửa đi nhà xe ôtô cửa cuốn, cửa sổ khung sắt lưới B.40. Mái lợp tole, xà gồ thép, vì kèo thép, trần nhựa. Hoàn thiện sơn nước.

+ Cổng – hàng rào – nhà thường trực: Cổng sắt, cột BTCT; hàng rào khung sắt lưới B.40; Hàng rào tường xây gạch, cột BTCT. Nhà bảo vệ: Hệ khung BTCT, tường bao che và tường ngăn xây gạch, nền lát gạch ceramic, cửa đi- cửa sổ nhôm kính, mái lợp tole, đòn tay thép hộp, trần thạch cao khung nhôm chìm. Hoàn thiện bả mastic + sơn nước.

11. 3. Trang thiết bị:

a. Thang máy tải trọng 1.000kg, tốc độ 1m/s.

b. Trang thiết bị làm việc

- Bàn ghế làm việc : 90 bộ
- Bàn ghế gỗ dài : 27 bộ.
- Tủ đựng hồ sơ : 30 cái.
- Máy in : 38 cái.
- Máy chủ : 01 bộ
- Máy trạm : 44 bộ.
- Máy chiếu Projector : 01 bộ.
- Kệ sách : 02 cái.
- Tủ sách : 01 cái.
- Giá sách, báo chí : 02 cái.

c. Máy điều hoà không khí

- Máy điều hoà không khí 1.0HP : 14 bộ.
- Máy điều hoà không khí 1.5HP : 12 bộ.
- Máy điều hoà không khí 2.0HP : 09 bộ.
- Máy điều hoà không khí 3.0HP : 02 bộ.
- Máy điều hoà không khí 4.0HP : 04 bộ
- Máy điều hoà không khí 4.5HP : 02 bộ

d. Hệ thống báo cháy tự động:

- Đầu báo khối : 119 đầu
- Công tắc khẩn + đèn sự cố : 21 cái
- Tủ chữa cháy : 22 tủ
- Bình chữa cháy CO_2 : 20 bình

- Bình chữa cháy bột : 20 bình
- Chuông báo cháy : 22 cái
- Đèn thoát hiểm : 26 cái
- Trung tâm báo cháy 8 Zone 24 VDC : 08 bộ.

e. Hệ thống chống sét

f. Hệ thống khí y tế trung tâm.

g. Lò đốt chất thải rắn y tế 50kg

h. Trang thiết bị y tế:

** Khoa hồi sức cấp cứu*

- Bơm tiêm tự động : 02 cái.
- Bộ dung cụ đặt nội khí quản : 01 bộ.
- Cân : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 10 cái.
- Giường inox có tay quay : 05 cái.
- Hệ thống N-Cpap : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung : 01 cái.
- Máy đếm giọt : 03 cái.
- Máy điện tim : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy tạo ôxy : 01 cái.
- Máy thở : 01 cái.
- Máy giúp thở : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 02 cái.
- Tủ đầu giường inox : 15 cái.
- Tủ thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 05 cái.

** Khoa nội – nhi*

- Giường bệnh nhân : 30 cái.
- Giường bệnh nhân nhi : 10 cái.
- Đèn đọc phim X – quang : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng : 02 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy dung khí xách tay : 01 cái.
- Tủ đầu giường : 30 cái
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 04 cái.

** Khoa truyền nhiễm*

- Đèn đọc phim X-quang : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 15 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.

Monitoring theo dõi bệnh nhân : 01 cái.

- Tủ đầu giường inox : 15 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa y học cổ truyền*

- Giường bệnh nhân : 05 cái.

** Khoa phẫu thuật và gây mê hồi sức*

- Bàn mổ : 01 cái.
- Bơm tiêm tự động : 01 cái.
- Dao mổ điện lưỡng cực : 01 cái.
- Đèn mổ 4 bóng : 02 bộ.
- Giường inox đa chức năng : 10 cái.

- Hệ thống lavabo rửa tay : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 02 cái.
- Máy đếm giọt : 02 cái.
- Máy điện tim : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Máy tạo ôxy : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 04 cái.

** Khoa ngoại tổng hợp*

- Bàn bó bột : 01 cái.
- Bàn khám bệnh : 02 cái.
- Giường bệnh nhân : 20 cái.
- Giường bệnh cấp cứu : 02 cái.
- Máy cắt bột : 01 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy đo nồng độ ôxy bảo hoà trong máu : 01 cái.
- Tủ đầu giường Inox : 22 cái.
- Tủ sấy (chuyên dụng y tế mini) : 01 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa phụ sản*

- Bàn khám bệnh : 01 cái.
- Bàn sanh inox : 03 cái.
- Đèn điều trị vàng da : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 10 cái.
- Hệ thống Lavabo rửa tay (bán tự động) : 01 cái.
- Máy doppler tim thai : 02 cái.
- Máy hút dịch : 02 cái.

- Máy hút dịch, hút thai : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Monitoring theo dõi bệnh nhân : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 10 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy bệnh nhân ngồi : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 03 cái.

** Khoa tai mũi họng*

- Bộ khám điều trị Tai mũi họng + ghế : 01 bộ.
- Bộ kẹp lấy dị vật thực quản : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ cắt amydan : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ nạo VA : 01 bộ.
- Bộ dụng cụ tiểu phẫu : 01 bộ.
- Đèn Clar đeo trán : 01 cái.
- Đèn khám Tai mũi họng (loại cầm tay) : 01 cái.
- Giường bệnh nhân : 02 cái.
- Máy hút dịch : 01 cái.
- Máy khí dung xách tay : 01 cái.
- Máy siêu khí dung : 01 cái.
- Máy soi xoang mũi : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 02 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 01 cái.

** Khoa răng hàm mặt*

- Bộ bàn ghế + máy nha + bệ kềm nhổ răng : 01 bộ
- Đèn trám Halogen : 01 bộ.
- Máy lấy cao răng : 01 bộ.
- Tủ đầu giường Inox : 02 cái.
- Tủ đựng thuốc và dụng cụ : 01 cái.
- Xe đẩy thuốc và dụng cụ : 01 cái.

** Khoa khám bệnh đa khoa*

- Bàn khám bệnh : 01 cái.
- Cân loại 130kg : 02 cái.
- Đèn khám thị lực : 01 cái.
- Đèn khám tai mũi họng (loại cầm tay) : 02 cái.
- Giường bệnh : 04 cái.
- Tủ đầu giường inox : 04 cái

** X- quang, siêu âm và điện tim*

- Giường bệnh nhân : 04 cái.
- Máy điện tim : 02 cái.
- Máy rửa sấy phim tự động : 01 cái.
- Máy siêu âm đen trắng : 01 cái.
- Máy siêu âm màu : 01 cái.
- Máy X-quang : 01 cái.
- Tủ đầu giường inox : 04 cái

** Xét nghiệm tổng hợp.*

- Kính hiển vi : 03 cái.
- Máy Hematorite : 01 cái.
- Máy xét nghiệm huyết học : 01 cái.
- Máy ly tâm đa năng : 01 cái.
- Máy phân tích ion đồ : 01 cái.
- Máy phân tích nước tiểu : 01 cái.
- Máy sinh hoá : 01 cái.
- Tủ sấy (mini) : 02 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 01 cái.

** Thanh trùng – chống nhiễm khuẩn*

- Nồi hấp autoclave (loại 100 lít) : 01 cái.
- Nồi hấp autoclave (loại 150 lít) : 01 cái.
- Tủ sấy (chuyên dùng y tế mini) : 02 cái

12. Tổng mức đầu tư: 85.970 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	53.326 triệu đồng
- Chi phí thiết bị	:	15.276 triệu đồng
- Chi phí bồi hoàn	:	3.168 triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	995 triệu đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	3.295 triệu đồng
- Chi phí khác	:	738 triệu đồng
TĐ lệ phí thẩm định		*11,024 triệu đồng*
- Chi phí dự phòng	:	9.172 triệu đồng

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

14. Hình thức quản lý dự án: Tư vấn quản lý dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2008-2011.

16. Tư vấn lập dự án đầu tư: Công ty tư vấn thiết kế xây dựng Nguyễn Nhân - An Giang

17. Chủ trì lập dự án: KS.Nguyễn Việt Nhân.

18. Phương thức tổ chức thực hiện đầu tư: Theo Luật đấu thầu hiện hành.

19. Hiệu quả về kinh tế - xã hội: Dự án đầu tư tạo điều kiện thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, phát triển giống nòi, khống chế các loại bệnh dịch nguy hiểm, hạn chế phát triển các bệnh xã hội, giảm bớt số lượng chuyển bệnh lên tuyến trên nhất là chủ động điều trị tại chỗ, tạo thuận lợi cho nhân dân về mặt bảo vệ sức khoẻ và đỡ tốn kém, góp phần tiết kiệm và nâng cao đời sống của nhân dân trong khu vực.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 1324/TTr-KHĐT ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang.

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

GIÁM ĐỐC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH AN GIANG

Phạm Thành Thái

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Y tế AG;
- Lưu.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1911 /QĐ-UBND	*Long Xuyên, ngày 23 tháng 9 năm 2008*

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 234/TTr-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi **49.786,1 m^2** đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành để tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ thu hồi đất tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất và Thông tin tài nguyên môi trường lập ngày 15/9/2008 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Châu Thành, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Chủ đầu tư có trách nhiệm:

1. UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi diện tích đất cụ thể đối với từng thửa đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư hướng dẫn người bị thu hồi đất kê khai thiệt hại và tổ chức kiểm kê, giám định khối lượng thiệt hại, lập phương án chi tiết về bồi thường, giải phóng mặt bằng công khai với những hộ dân bị thu hồi đất biết tham gia đóng góp ý kiến trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. UBND huyện Châu Thành có trách nhiệm ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho từng người có đất bị thu hồi; phối hợp với Chủ

đầu tư chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư cho người có đất bị thu hồi theo phương án được duyệt; thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai đã cấp cho người có đất bị thu hồi, bàn giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính theo quy định.

4. Sau khi UBND huyện Châu Thành xác nhận đã hoàn tất công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình UBND tỉnh ký quyết định giao đất cho Chủ đầu tư để tổ chức thực hiện dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Trưởng Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Châu Thành, người có đất bị thu hồi, thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

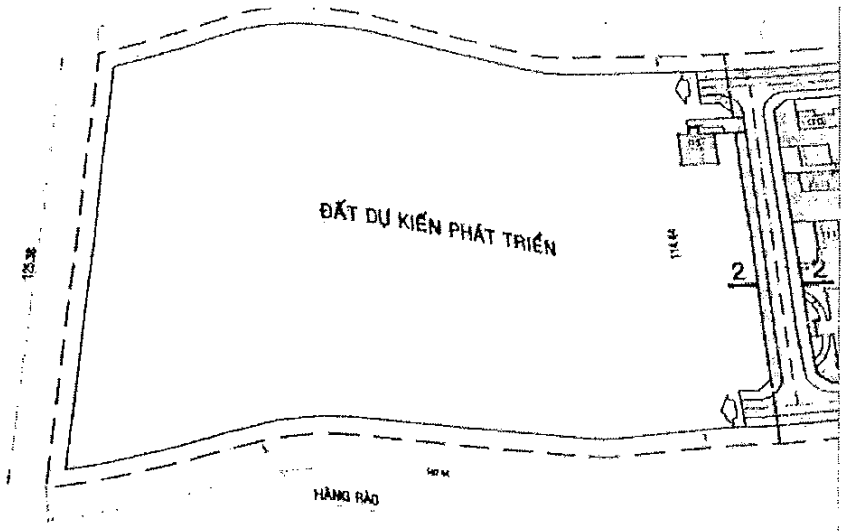
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Thế Năng

Nơi nhận:
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Y tế;
- UBND huyện Châu Thành;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MỸ LONG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 11867 Quyển số: 2 CT-UBND
Ngày 05 Tháng 03 Năm 2009
CHỦ TỊCH

LẦU VĂN THƠ



1. KHOA KHÁM CHỮA BỆNH NGOẠI TRÚ - KHỐI HÀNH CHÍNH
2. KHOA CHUẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ XÉT NGHIỆM
3. KHOA HỒI SỨC VÀ PHẪU THUẬT
4. KHOA ĐTNT PHỤ SẢN - NHI
5. KHOA DƯỢC
6. KHOA ĐTNT TRUYỀN NHIỄM
7. KHOA CHỐNG NHIỄM KHUẨN
8. KHOA ĐTNT NGOẠI - MẮT - RHM - TMH - NỘI - YHCT
9. KHOA DINH DƯỠNG VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP
10. TRẠM ĐIỆN DỰ PHÒNG VÀ MÁY BƠM NƯỚC
11. KHO VÀ XƯỞNG
12. KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI RẮN
13. ĐÀI NƯỚC
14. BỂ NƯỚC NGẦM
15. KHOA GIẢI PHẪU BỆNH LÝ
16. TRUNG TÂM OXY VÀ KHÍ NÉN
17. NHÀ XE NHÂN VIÊN
18. NHÀ XE Ô TÔ
19. NHÀ TRỰC BẢO VỆ
20. BÃI ĐẬU XE KHÁCH
21. ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ

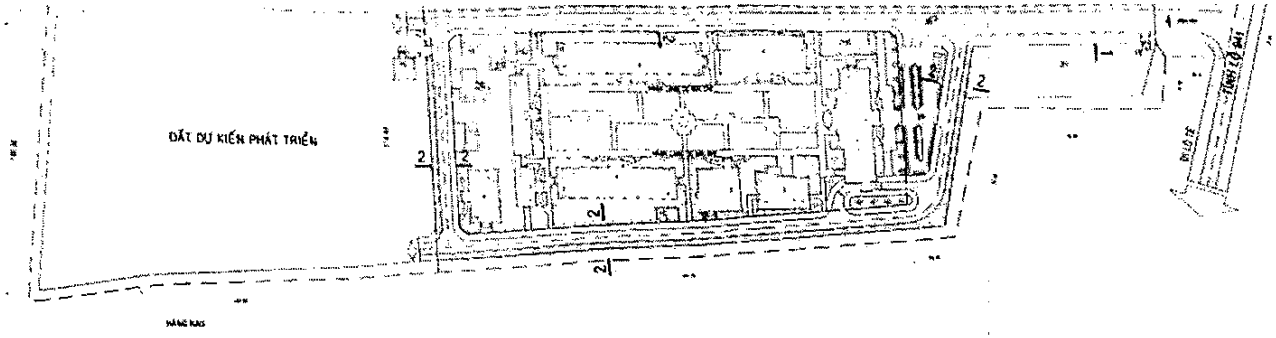
RANH DỰ ÁN
HÀNG RÀO
TA LUY

ĐẤT CÔNG TRÌNH
ĐẤT GIAO THÔNG + SÂN BÃI
ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN
RANH ĐẤT XÂY DỰNG BỆNH VIỆN
ĐẤT CÂY XANH
RANH DỰ ÁN
RANH HÀNG RÀO (TRÙNG VỚI RANH DỰ ÁN)
HÀNH LANG CÓ MÁI CHE

RANH DỰ ÁN

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỈ LỆ %
1	ĐẤT XÂY DỰNG BỆNH VIỆN	15.060	30.25
	ĐẤT CÔNG TRÌNH	*5.248*	
	ĐẤT CÂY XANH	*6.127*	
	GIAO THÔNG NỘI VI	*3.685*	
2	ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ	1.616	3.25
3	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI + SÂN BÃI	10.028	20.14
4	ĐẤT DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN	17.144	34.43
5	ĐẤT TALUY	5.938	11.93
TỔNG DIỆN TÍCH		49.786	100%



CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐT XD VNXH AN GIANG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ PHÊ DUYỆT

Đỗ Ngọc Điền

1. KHOA KHÁM CHỮA BỆNH NGOẠI TRÚ - NHÀ HÀNH CHÍNH
2. KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ XÉT NGHIỆM
3. KHOA HỒI SỨC VÀ PHẪU THUẬT
4. KHOA SẢN PHỤ SẢN - NHI
5. KHOA DƯỢC
6. KHOA SẢN NHIỄM KHUẨN
7. KHOA KHÁM BỆNH
8. KHOA SẢN NGOẠI - MẮT - ĐỘNG - TMH - RHM - TMCT
9. KHOA DINH DƯỠNG VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP
10. TRẠM BƠM DỰ PHÒNG VÀ MÁY BƠM NƯỚC
11. KHO VÀ XƯỞNG
12. KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI RẮN
13. BÃI XE
14. BỂ NƯỚC NGẦM
15. KHOA GIẢI PHẪU BỆNH LÝ
16. TRUNG TÂM OXY VÀ KHÍ NÉN
17. NHÀ Ở NHÂN VIÊN
18. NHÀ BẢO VỆ
19. NHÀ TRỰC BẢO VỆ
20. BÃI ĐẬU XE KHÁCH
21. ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ

ĐẤT CÔNG TRÌNH

ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN

ĐẤT CÂY XANH

HÀNH LANG CÓ MÁI CHE

SÂN ĐƯỜNG GIAO THÔNG + SÂN BÃI

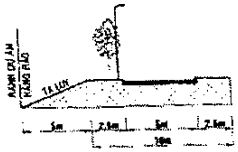
RANH ĐẤT XÂY DỰNG BỆNH VIỆN

RANH DỰ ÁN

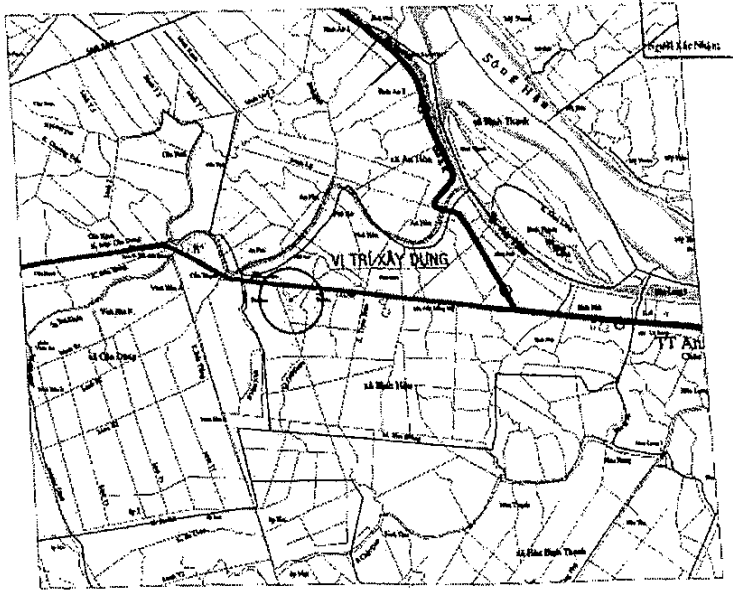
RANH HÀNG RÀO (TRÙNG VỚI RANH DỰ ÁN)



MẶT CẮT 1 - 1



MẶT CẮT 2 - 2



HỌA ĐỒ VỊ TRÍ

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỈ LỆ %
1	ĐẤT XÂY DỰNG BỆNH VIỆN	15.060	30,55
	ĐẤT CÔNG TRÌNH	4.948	
	ĐẤT CÂY XANH	6.107	
	GIAO THÔNG NỘI BỘ	3.985	
2	ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ	5.615	11,39
3	ĐẤT GIAO THÔNG NGOÀI VỈA + SÂN BÃI	10.028	20,34
4	ĐẤT DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN	17.748	36,00
5	ĐẤT TALUY	3.958	8,03
	TỔNG DIỆN TÍCH	49.309	100%

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AMAC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

KTS. HỒ NHÂN TÂM

KTS. NGUYỄN THANH XUÂN

KS. HUỲNH MAI NGUYỄN THẮNG

KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT

HỒ SƠ TRÌNH

TT | 01

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **24.2814**

1. **Tên khách hàng** : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Địa chỉ: Số 19, Tỉnh Lộ 941, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Ký hiệu mẫu** : **NT** – Nước thải sau hệ thống xử lý (X: 552440; Y: 1193124)
4. **Tình trạng mẫu** : Mẫu thử nghiệm chứa trong can 5L
5. **Ngày nhận mẫu** : 18/03/2024
6. **Thời gian thử nghiệm** : 19/03/2024 - 28/03/2024
7. **Ngày trả kết quả** : 28/03/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,31	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	17	**30**	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/l	36	**50**	SMEWW 5220C:2023
4	TSS	mg/l	22	**50**	TCVN 6625:2000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	KPH (LOD=0,03)	**1,0**	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2023
6	N-NO_3^-	mg/l	9,5	**30**	SMEWW 4500-NO3-.E:2023
7	P-PO_4^{3-}	mg/l	0,74	**6**	SMEWW 4500-P.E:2023
8	N-NH_4^+	mg/l	1,8	**5**	TCVN 5988:1995
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (LOD=1,0)	**10**	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN/100ml	$2,0 \times 10^2$	**3.000**	SMEWW 9221B:2023
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	**KPH**	TCVN 9717:2013
12	Shigella	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9276:2023
13	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9278:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- *KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện*
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2413342**

1. **Tên khách hàng** : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Địa chỉ: Số 19, Tỉnh Lộ 941, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Ký hiệu mẫu** : NT – Nước thải sau hệ thống xử lý (X: 560974; Y: 1155665)
4. **Ngày nhận mẫu** : 06/07/2024
5. **Thời gian thử nghiệm** : 06/07/2024 - 16/07/2024
6. **Ngày trả kết quả** : 16/07/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,22	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	19	**30**	SMEWW 5210B:2023
3	COD	mg/L	41	**50**	SMEWW 5220C:2023
4	TSS	mg/L	26	**50**	TCVN 6625:2000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	**1,0**	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2023
6	N-NO_3^-	mg/L	7,2	**30**	SMEWW 4500-NO3-.E:2023
7	P-PO_4^{3-}	mg/L	0,63	**6**	SMEWW 4500-P.E:2023
8	N-NH_4^+	mg/L	2,9	**5**	TCVN 5988:1995
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH (LOD=1,0)	**10**	SMEWW 5520B&F:2023
10	Coliform	MPN/100mL	$1,3 \times 10^2$	**3.000**	SMEWW 9221B:2023
11	Salmonella	VK/100mL	KPH	**KPH**	TCVN 9717:2013
12	Shigella	VK/100mL	KPH	**KPH**	SMEWW 9276:2023
13	Vibrio cholerae	VK/100mL	KPH	**KPH**	SMEWW 9278:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không Phát Hiện ; LOD : Giới hạn phát hiện
- *Mẫu do khách hàng gửi đến, mẫu không niêm phong và chứa trong can nhựa 5 lít.*
- *(*) Thông tin do khách hàng cung cấp*
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
ISO/IEC 17025

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:982509/MT/292509/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (Sau hệ thống xử lý nước thải)
Tọa độ: 0560974/1155665
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 25/09/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 25/09/2024 đến 04/10/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 292509

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 11h00 - 11h15 ngày 25/09/2024 tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành - Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,29 (tại 30,2°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	20
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	35
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15,00
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,06[(a)]
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,92
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	9,71
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	2,35

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [(a)] là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số:982509/MT/292509/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 04/10/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70[a]
10	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8[a]
11	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
12	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH
13	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
ISO/IEC 17025

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:782711/MT/182711/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (Sau hệ thống xử lý nước thải)
   Tọa độ: 0560974/1155665
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 27/11/2024
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/11/2024 đến 11/12/2024
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 182711
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 13h00 - 13h30 ngày 27/11/2024 tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành - Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,14 (tại 29,1°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	13
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	24
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	21,00
5	Hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2023	< 0,06[(a)]
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	< 2,10[(a)]
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	0,81
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,12

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - [(a)] là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số:782711/MT/182711/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 13/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 2,70[a]
10	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8[a]
11	Salmonella spp.	CFU/100mL	TCVN 9717:2013	KPH
12	Shigella spp.	CFU/100mL	SMEWW 9276:2023	< 1,8[a]
13	Vibrio cholerae	CFU/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64 Email: info@cadst.com.vn

MÃ ĐƠN HÀNG: 040702	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT** Số phiếu: 2023-0433	KÍ HIỆU MẪU: NT 010.04

Khách hàng	: TTYT HUYỆN CHÂU THÀNH	**.Ngày lấy mẫu**	: 07/04/2023
Địa chỉ	: Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang	**.Ngày thử nghiệm**	: 07/04/2023 – 17/04/2023
Địa điểm	: TTYT HUYỆN CHÂU THÀNH	**. Loại mẫu**	: Nước thải
Vị trí lấy mẫu	: Nước thải (Tọa độ: X: 1155665; Y: 560974)		

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Thông số so sánh (*)	Phương pháp thử
1	pH(1)	-	7,3	6,5 ÷ 8,5	TCVN 6492:2011
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) (1)	mg/L	17	50	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (1)	mg/L	36	100	SMEWW 5220B:2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (1)	mg/L	31	100	SMEWW 2540D:2017
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$)(1)	mg/L	1,31	10	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017
6	Nitrat ($N\text{-}NO_3^-$)(1)	mg/L	1,73	50	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
7	Photphat ($P\text{-}PO_4^{3-}$)(1)	mg/L	0,23	10	SMEWW 4500-P.D:2017
8	Sunfua (S^{2-})(1)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	4	SMEWW 4500-S^2.C&D:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH (MDL=1,07)	20	SMEWW 5520B&F:2017
10	Coliform(1)	MPN/100mL	2×10^2	5000	SMEWW 9221B&C:2017
11	Samonella (2)	Phát hiện/ 100mL	KPH (MDL=4)	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella (2)	Phát hiện/ 100mL	KPH (MDL=4)	KPH	SMEWW 9260E:2017

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64 Email: info@cadst.com.vn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Thông số so sánh (*)	Phương pháp thử
13	Vibrio cholerae (2)	Phát hiện/ 100mL	KPH (MDL=4)	KPH	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú:

+ *Thông tin khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
+ *(1) Thông số đạt chứng nhận Vimcerts 283;*
  (2) Kết quả do nhà thầu phụ phân tích (thông số đạt chứng nhận Vimcerts 292).
+ *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử; KPH: Không phát hiện (Kết quả < MDL)*
+ *TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia;*
  SMEWW (Standard Methods for the Examination of Water and Watse water): Các phương pháp tiêu chuẩn xác định nước và nước thải.
+ *(*) QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế, cột B*

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2023

ĐD. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Minh Sơn

ĐD. TRUNG TÂM

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Huỳnh Ngọc Hân

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm; Thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc trích sao mà không có sự đồng ý bằng văn bản của CADST;
4. Các tuyên bố về sự phù hợp/ không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận, đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của PTN hoặc được chỉ định bởi khách hàng (nếu có) và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:3504/MT/1028/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 07/07/2023
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (Sau hệ thống xử lý nước thải)
Tọa độ: 0560974/1155665
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 28/06/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 28/06/2023 đến 05/07/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 1028

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 10h30 - 11h00 ngày 28/06/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành - Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	15
3	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15,00
4	Hàm lượng Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)
5	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL = 0,70)
6	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	5,52
7	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	1,38
8	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL = 0,30)

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Nguyễn Hữu Thịnh

Kí. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:3504/MT/1028/0623

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 07/07/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	pH	-	TCVN 6492:2011	7,30 (tại 29,0°C)
10	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27
11	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
12	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
13	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
15	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:100411/MT/100406/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Ngày: 18/10/2023

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (Sau hệ thống xử lý nước thải)
   Tọa độ: 0560974/1155665
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 04/10/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 04/10/2023 đến 16/10/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 100406MT
   - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
   - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
   - Thời gian và địa điểm: Từ 14h00 - 14h30 ngày 04/10/2023 tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành - Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,97 (tại 29,6°C)
2	Hàm lượng BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210D:2017	7
3	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15,00
5	Hàm lượng Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	KPH (MDL = 0,22)
6	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,12
7	Hàm lượng Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,49
8	Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	1,09

Ghi chú: - (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp KQTN trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

Số:100411/MT/100406/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)[1]

Ngày: 18/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL = 0,30)
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH
11	Salmonella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH
12	Shigella spp.	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH
13	Vibrio cholerae	VK/100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)
15	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **23.16396**

1. **Tên khách hàng** : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Địa chỉ: Số 19, Tỉnh Lộ 941, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Ký hiệu mẫu** : **NT** – Nước thải sau xử lý (Tọa độ: X = 560974, Y = 1155665)
4. **Ngày nhận mẫu** : 14/12/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 25/12/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,42	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	21	**30**	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	40	**50**	SMEWW 5220C:2017
4	TSS	mg/l	26	**50**	TCVN 6625:2000
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	KPH (LOD=0,03)	**1,0**	US EPA Method 376.2
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	7,8	**30**	SMEWW 4500.NO_3^-.E:2017
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	1,1	**6**	SMEWW 4500-P.E:2017
8	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	2,5	**5**	TCVN 5988:1995
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (LOD=0,3)	**10**	SMEWW 5520B&F:2017
10	Coliform	MPN/100ml	$2,8 \times 10^2$	**3.000**	TCVN 6187-2:1996
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	**KPH**	TCVN 9717:2013
12	Shigella	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9260E:2017
13	*Vibrio cholerae* (a)	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9260H:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- *KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện*
- *(a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, VIMCERTS 292*
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64 Email: info@cadst.com.vn

MÃ ĐƠN HÀNG: 113004	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT Số phiếu: 2022-1841	KÍ HIỆU MẪU: NT 066.11

Khách hàng : TTYT HUYỆN CHÂU THÀNH .Ngày nhận mẫu : 30/11/2022

Địa chỉ : Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang .Ngày thử nghiệm: 30/11-05/12/2022

Địa điểm : TTYT HUYỆN CHÂU THÀNH . Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Nước thải (Tọa độ: X: 1155665; Y: 560974)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	MDL	Thông số so sánh (*)	Phương pháp thử
1	pH(1)	-	7,32	2 ÷ 12	6,5 ÷ 8,5	TCVN 6492:2011
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) (1)	mg/L	7	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (1)	mg/L	22	3,0	100	SMEWW 5220B:2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (1)	mg/L	11	5,0	100	SMEWW 2540D:2017
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$)(1)	mg/L	KPH	0,50	10	SMEWW 4500 NH_3.B&C:2017
6	Nitrat ($N\text{-}NO_3^-$)(1)	mg/L	1,86	0,02	50	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
7	Photphat ($P\text{-}PO_4^{3-}$)(1)	mg/L	0,25	0,01	10	SMEWW 4500- P.D:2017
8	Sunfua (S^{2-})(1)	mg/L	KPH	0,03	4	SMEWW 4500-S^2.C&D:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH	1,07	20	SMEWW 5520B&F:2017
10	Coliform(1)	MPN/ 100mL	KPH	2	5.000	SMEWW 9221B&C:2017
11	Samonella (2)	Phát hiện/ 100mL	KPH	(+)/(-)	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella (2)	Phát hiện/ 100mL	KPH	(+)/(-)	KPH	SMEWW 9260E:2017

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 0903 039 164 - 0896 49 63 64 Email: info@cadst.com.vn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	MDL	Thông số so sánh (*)	Phương pháp thử
13	Vibrio cholerae (2)	Phát hiện/ 100mL	KPH	(+)/(-)	KPH	SMEWW 9260H:2017

Ghi chú:

+ *Thông tin khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
+ *(1) Thông số đạt chứng nhận Vimcerts 283;*
  (2) Kết quả do nhà thầu phụ phân tích (thông số đạt chứng nhận Vimcerts 292).
+ *MDL: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện (Kết quả < MDL)*
+ *TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia;*
  SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Watse water (Các phương pháp tiêu chuẩn xác định nước và nước thải).
+ *(*) QCVN 28:2010/BTNMT(Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.*

TP.HCM, ngày 14 tháng 12 năm 2022

ĐD. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Minh Sơn

ĐD. TRUNG TÂM

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

ThS. Lê Minh Trực

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm; Thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc trích sao mà không có sự đồng ý bằng văn bản của CADST;
4. Các tuyên bố về sự phù hợp/ không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận, đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của PTN hoặc được chỉ định bởi khách hàng (nếu có) và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 0903 039 164, 02862 862 258 Email:info@cadst.com.vn
VIMCERTS 283

Mã ĐH: 093005	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	KH mẫu: VNT 040.10

Khách hàng	:	TTYT HUYỆN CHÂU THÀNH	Ngày lấy mẫu	:	29/09/2022
Địa chỉ	:	Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang	Ngày thử nghiệm	:	29/09/2022-11/10/2022
Địa điểm	:	TTYT HUYỆN CHÂU THÀNH	Loại mẫu	:	Nước thải
Vị trí lấy mẫu	:	Nước thải (Tọa độ: X: 1155665; Y: 560974)			

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Dải đo/ Giới hạn phát hiện	QCVN 28:2010 (Cột B)	Phương pháp thử
1	pH(1)	-	7,20	2 ÷12	6,5-8,5	TCVN 6492:2011
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) (1)	mg/ L	12	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (1)	mg/ L	25	11	100	SMEWW 5220C:2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (1)	mg/ L	18	5,0	100	SMEWW 2540D:2017
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$)(1)	mg/ L	3,11	0,50	10	SMEWW 4500-NH_3.B&C:2017
6	Nitrat ($N\text{-}NO_3^-$)(1)	mg/ L	2,06	0,02	50	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
7	Photphat ($P\text{-}PO_4^{3-}$)(1)	mg/ L	0,44	0,01	10	SMEWW 4500- P.D:2017
8	Sunfua (S^{2-})(1)	mg/ L	KPH	0,03	4	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật(1)	mg/L	KPH	1,07	20	SMEWW 5520B&F:2017
10	Coliform(1)	MPN/ 100mL	$1,22 \times 10^2$	2	5 000	SMEWW 9221B&C:2017
11	Salmonella(2)	Phát hiện/100mL	KPH	Phát hiện/KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella(2)	Phát hiện/100mL	KPH	Phát hiện/KPH	KPH	SMEWW 9260E:2017
13	Vibrio cholerae(2)	Phát hiện/100mL	KPH	Phát hiện/KPH	KPH	SMEWW 9260H:2017

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm và thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm và không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Phân tích và Phát triển Khoa học Công nghệ;
4. Các tuyên bố về sự phù hợp/ không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận và đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của phòng thử nghiệm hoặc được chỉ định bởi khách hàng khi có yêu cầu và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
CENTER FOR ANALYSIS AND DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
Địa chỉ: 52 đường số 6, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại: 0903 039 164, 02862 862 258 Email:info@cadst.com.vn
VIMCERTS 283

Ghi chú:

+ (1) *Thông số VIMCERTS công nhận (số hiệu: VIMCERTS 283)*
  (2) *Kết quả do nhà thầu phụ thực hiện (số hiệu: VIMCERTS 292)*
+ *Mã ĐH: Mã đơn hàng: KH mẫu: Kí hiệu mẫu;*
  KPH: Không phát hiện(< Giới hạn phát hiện); SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water (Các phương pháp xác định nước và nước thải tiêu chuẩn); TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia; US EPA: United States Environmental Protection Angency (Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ); JIS: Japan Industrial Standard (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản); CADST.QTN: Quy trình nội bộ của phòng thí nghiệm
+ *QCVN 28:2010/BTNMT:(Cột B) QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI Y TẾ*

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2022

Đại diện Phòng thí nghiệm

NGUYỄN MINH SƠN

Đại diện Trung tâm

TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

ThS.LÊ MINH TRỰC

1. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử trong thời gian thử nghiệm và thời gian lưu mẫu là bảy (07) ngày kể từ ngày trả kết quả;
2. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k=2, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ Trung tâm để biết thêm thông tin;
3. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm và không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Phân tích và Phát triển Khoa học Công nghệ;
4. Các tuyên bố về sự phù hợp/ không phù hợp (nếu có) được nêu ra trong phiếu này đều được kết luận và đối chiếu theo các tiêu chuẩn tham chiếu của phòng thử nghiệm hoặc được chỉ định bởi khách hàng khi có yêu cầu và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025:2017;

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
VILAS 682
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **22.1049**

1. **Tên khách hàng** : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Địa chỉ: Số 19, Tỉnh Lộ 941, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Ký hiệu mẫu** : **NT** – Nước thải sau xử lý (Tọa độ: X = 560974, Y = 1155665)
4. **Ngày nhận mẫu** : 16/06/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 23/06/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,37	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	18	**30**	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	40	**50**	SMEWW 5220C:2017
4	TSS	mg/l	21	**50**	TCVN 6625:2000
5	S^{2-}	mg/l	KPH (LOD=0,03)	**1,0**	US EPA Method 376.2
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	3,2	**30**	SMEWW 4500.NO_3^-.E:2017
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,28	**6**	SMEWW 4500-P.E:2017
8	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	2,6	**5**	TCVN 5988:1995
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (LOD=0,3)	**10**	SMEWW 5520B&F:2017
10	Coliform	MPN/100ml	$2,1 \times 10^2$	**3.000**	TCVN 6187-2:1996
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	**KPH**	TCVN 9717:2013
12	Shigella	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9260E:2017
13	*Vibrio cholerae* (a)	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9260H:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- *KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện*
- *(a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, VIMCERTS 292*
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
VILAS 682
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **22.0467**

1. **Tên khách hàng** : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
   Địa chỉ: Số 19, Tỉnh Lộ 941, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Ký hiệu mẫu** : **NT** – Nước thải sau xử lý (Tọa độ: X = 560974, Y = 1155665)
4. **Ngày nhận mẫu** : 30/03/2022
5. **Ngày trả kết quả** : 06/04/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,41	**6,5 – 8,5**	TCVN 6492:2011
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	13	**30**	TCVN 6001-1:2008
3	COD	mg/l	25	**50**	SMEWW 5220C:2017
4	TSS	mg/l	16	**50**	TCVN 6625:2000
5	S^{2-}	mg/l	KPH LOD=0,03)	**1,0**	US EPA Method 376.2
6	$N\text{-}NO_3^-$	mg/l	4,1	**30**	SMEWW 4500.NO_3^-.E:2017
7	$P\text{-}PO_4^{3-}$	mg/l	0,35	**6**	SMEWW 4500-P.E:2017
8	$N\text{-}NH_4^+$	mg/l	2,2	**5**	TCVN 5988:1995
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH (LOD=0,3)	**10**	SMEWW 5520B&F:2017
10	Coliform	MPN/100ml	$1,1 \times 10^3$	**3.000**	TCVN 6187-2:1996
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	**KPH**	TCVN 9717:2013
12	Shigella	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9260E:2017
13	*Vibrio cholerae* (a)	VK/100ml	KPH	**KPH**	SMEWW 9260H:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- *KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện*
- *(a): Chỉ tiêu do Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú thực hiện, VIMCERTS 292*
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1574/GP-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 16 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm y tế huyện Châu Thành ngày 10 tháng 10 năm 2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Biến đổi khí hậu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm y tế huyện Châu Thành (địa chỉ: Số 19, ấp Trung Bình, xã Thoại Giang, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng.

2. Vị trí xả nước thải: Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

- Số 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: *(theo hệ VN2000 kinh tuyến trục $104^0 45$, múi chiếu 3^0)*

Stt	Tọa độ vị trí xả nước thải	
	X	Y
1	0560970	1155872

3. Phương thức xả nước thải:

- Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

- Nước thải phát sinh từ các phòng, khoa được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị; Nước thải sau xử lý (đạt tiêu chuẩn theo quy định) chảy vào hố gas thoát nước của đơn vị → sau đó chảy ra mương nội đồng bằng đường ống nhựa đường kính 90mm (mương này thông với Kênh Vàm Nha, nước tại đây sử dụng cho sản xuất nông nghiệp).

4. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: hàng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m^3/ngày đêm; 3,3 m^3/giờ.

6. Chất lượng nước thải: giá trị tối đa các thông số xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B với hệ số hệ số K = 1,2. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
10	*Tổng coliforms*	MPN/100ml	5.000

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
11	*Salmonella*	Vi khuẩn/100 ml	KPH
12	*Shigella*	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	*Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100ml	KPH

Ghi chú:

-KPH: không phát hiện.

- Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia viện dẫn trong giấy phép này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

7. Thời hạn giấy phép: 05 năm.

Điều 2: Các yêu cầu đối với Trung tâm y tế huyện Châu Thành:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

- Kiểm tra chất lượng, thành phần nước thải sau xử lý ba (03) tháng một (01) lần;

- Kiểm tra chất lượng, thành phần nguồn nước tiếp nhận nước thải sáu (06) tháng một (01) lần;

- Lắp đặt và giám sát thiết bị đo lưu lượng nước xả thải tại vị trí đầu ra của nước thải sau xử lý (thiết bị đo phải được kiểm định theo quy định) và mở sổ ghi chép lưu lượng xả nước thải hàng ngày;

- Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 03 tháng/lần.

3. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

4. Giám sát chặt chẽ các hoạt động thu gom, xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Khi gặp sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh hoặc phát hiện các trường hợp bất thường khu vực tiếp nhận nước thải phải ngưng ngay việc xả nước thải và báo cáo UBND huyện Châu Thành và Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn xử lý.

5. Hằng năm *(trước ngày 15 tháng 12)*, tổng hợp báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường gồm các nội dung như sau:

- Tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải;

- Số liệu lưu lượng nước đã xả thải vào nguồn tiếp nhận hàng ngày; kết quả phân tích chất lượng, thành phần nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

- Tình hình chấp hành quy định pháp luật tài nguyên nước;

- Đánh giá chung hiện trạng, diễn biến chất lượng nước trong kỳ báo cáo và đề xuất kiến nghị (nếu có).

6. Chấp hành các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Trung tâm y tế huyện Châu Thành được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép số 1252/GP-TNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm y tế huyện Châu Thành còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Trung tâm y tế huyện Châu Thành;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- Phòng TNMT huyện Châu Thành;
- Các phòng: CCBVMT, TTra.Sở;
- Lưu: VT, P.TNN&BĐKH.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1574/GP-STNMT

An Giang, ngày 16 tháng 12 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc cấp, gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm y tế huyện Châu Thành ngày 10 tháng 10 năm 2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Biến đổi khí hậu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm y tế huyện Châu Thành (địa chỉ: Số 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương nội đồng.

Scanned with CamSca

2. Vị trí xả nước thải: Trung tâm y tế huyện Châu Thành.

- Số 19, ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: *(theo hệ VN2000 kinh tuyến trục $104^0 45$, múi chiếu 3^0)*

Stt	Tọa độ vị trí xả nước thải	
	X	Y
1	0560970	1155872

3. Phương thức xả nước thải:

- Tự chảy sau khi xử lý, xả mặt, ven bờ.

- Nước thải phát sinh từ các phòng, khoa được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị; Nước thải sau xử lý (đạt tiêu chuẩn theo quy định) chảy vào hố gas thoát nước của đơn vị → sau đó chảy ra mương nội đồng bằng đường ống nhựa đường kính 90mm (mương này thông với Kênh Vàm Nha, nước tại đây sử dụng cho sản xuất nông nghiệp).

4. Chế độ xả nước thải:

- Chu kỳ xả nước thải: hàng ngày.

- Thời gian xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m^3/ngày đêm; 3,3 m^3/giờ.

6. Chất lượng nước thải: giá trị tối đa các thông số xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột B với hệ số hệ số K = 1,2. Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD_5 (20°C)	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
10	*Tổng coliforms*	MPN/100ml	5.000

Scanned with CamSca

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
11	*Salmonella*	Vi khuẩn/100 ml	KPH
12	*Shigella*	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	*Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100ml	KPH

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện.

- Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia viện dẫn trong giấy phép này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn mới.

7. Thời hạn giấy phép: 05 năm.

Điều 2: Các yêu cầu đối với Trung tâm y tế huyện Châu Thành:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải như sau:

- Kiểm tra chất lượng, thành phần nước thải sau xử lý ba (03) tháng một (01) lần;

- Kiểm tra chất lượng, thành phần nguồn nước tiếp nhận nước thải sáu (06) tháng một (01) lần;

- Lắp đặt và giám sát thiết bị đo lưu lượng nước xả thải tại vị trí đầu ra của nước thải sau xử lý (thiết bị đo phải được kiểm định theo quy định) và mở sổ ghi chép lưu lượng xả nước thải hàng ngày;

- Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 03 tháng/lần.

3. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

4. Giám sát chặt chẽ các hoạt động thu gom, xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Khi gặp sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh hoặc phát hiện các trường hợp bất thường khu vực tiếp nhận nước thải phải ngưng ngay việc xả nước thải và báo cáo UBND huyện Châu Thành và Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn xử lý.

5. Hằng năm *(trước ngày 15 tháng 12)*, tổng hợp báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường gồm các nội dung như sau:

- Tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải;

- Số liệu lưu lượng nước đã xả thải vào nguồn tiếp nhận hàng ngày; kết quả phân tích chất lượng, thành phần nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

- Tình hình chấp hành quy định pháp luật tài nguyên nước;

- Đánh giá chung hiện trạng, diễn biến chất lượng nước trong kỳ báo cáo và đề xuất kiến nghị (nếu có).

6. Chấp hành các quy định khác của pháp luật liên quan.

Scanned with CamScanner

Điều 3. Trung tâm y tế huyện Châu Thành được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế giấy phép số 1252/GP-TNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm y tế huyện Châu Thành còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Trung tâm y tế huyện Châu Thành;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- Phòng TNMT huyện Châu Thành;
- Các phòng: CCBVMT, TTra.Sở;
- Lưu: VT, P.TNN&BĐKH.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Nguyễn Việt Trí

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH AN GIANG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /QĐ-STNMT	*An Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm Y tế huyện Châu Thành

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1732/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm Y tế huyện Châu Thành họp ngày 13 tháng 3 năm 2018 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm Y tế huyện Châu Thành đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 19.12/CV.2018 ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành về việc hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (sau đây gọi tắt là Dự án) được lập bởi Trung tâm Y tế huyện Châu Thành (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Được quét bằng CamScanner

1.1. Vị trí dự án: Số 19, tỉnh lộ 941, ấp Phú An I, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Tọa độ giới hạn vị trí thực hiện Dự án như sau:

Tên điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	560882,314	1155981,337
2	560928,522	1155976,533
3	560939,656	1155871,276
4	560982,467	1155868,366
5	561074,443	1155489,928
6	560947,348	1155483,841

1.2. Loại hình dự án: Cơ sở y tế.

1.3. Tổng diện tích đất: 49.786,1 m^2.

1.4. Công suất: 100 giường bệnh.

1.5. Tổng vốn đầu tư: 111.046.000.000 đồng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Trang bị đầy đủ bao bì, thiết bị lưu chứa phù hợp để lưu giữ chất thải phát sinh. Tổ chức thu gom, quản lý và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý toàn bộ chất thải phát sinh theo đúng quy định về quản lý chất thải và phế liệu. Các loại chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom quản lý, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý và đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn, nước thải y tế phát sinh, đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 80 m^3/ngày.đêm) đảm bảo hoàn thành trước khi dự án đi vào hoạt động và đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Trường hợp có quy chuẩn môi trường mới thay đổi quy chuẩn này thì các chỉ tiêu giám sát và quy chuẩn so sánh được thực hiện theo quy chuẩn mới.

- Lắp đặt đồng bộ lò đốt (công suất 25 kg/giờ) và hệ thống xử lý khí thải lò đốt, đảm bảo khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Trường hợp có quy chuẩn môi trường mới thay đổi quy chuẩn này thì các chỉ tiêu giám sát và quy chuẩn so sánh được thực hiện theo quy chuẩn mới.

- Trong quá trình hoạt động của dự án, nếu có gây ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường thì phải dừng hoạt động, tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Được quét bằng CamScanner

- Thực hiện giám sát môi trường theo đúng nội dung chương trình giám sát đã trình bày trong nội dung báo cáo và theo yêu cầu của cơ quan quản lý môi trường. Kết quả giám sát môi trường phải được cập nhật và báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này, các quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường.

5. Trường hợp có thay đổi chủ dự án, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 4. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- Bộ TN&MT;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: YT, XD, KH&CN;
- Phòng TN&MT huyện Châu Thành;
- Phòng KT-HT huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình Hòa;
- Chi cục BVMT;
- Thanh tra Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Trần Đặng Đức

Bản quyền thuộc về Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Xanh

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
MÔI TRƯỜNG XANH
Số: 26/2025.HDDV-MTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII;

Căn cứ Bộ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH 14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Hợp đồng số 55/2024/HĐDV-PTNMT ngày 07/6/2024 về gói thầu số 6: Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành giữa phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành và Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Xanh;

Căn cứ vào khả năng cung cấp dịch vụ của Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Xanh và nhu cầu của khách hàng;

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, tại Công ty TNHH Xây Dựng Môi trường Xanh, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH

Đại diện ông: Trần Anh Tuấn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 214, đường số 5, Khu phố 3, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3750.0370 ; Fax: 028.3750.4734

Tài khoản: 229290059 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Gò Mây, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304599836

BÊN B: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH

Địa chỉ: ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Số điện thoại: 02962 215 054

Mã số thuế: 1600375203

Tài khoản: 3716.2.1032490.00000 tại kho bạc nhà nước huyện Châu Thành

Do ông: Huỳnh Văn Thừa Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Sau khi trao đổi, bàn bạc, hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng với những điều khoản như sau:

Được quét bằng CamScanner

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên A nhận thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Bên B.

Điều 2. Trách nhiệm Bên A

Bên A phân công lực lượng công nhân và xe chuyên dùng đến bên B thu gom rác thải sinh hoạt đã được tập kết sẵn và vận chuyển đến khu xử lý

Điều 3. Trách nhiệm Bên B

- Bên B có trách nhiệm thu gom rác vào thùng và tập kết lại một nơi để bên A đến nhận. Vị trí tập kết rác phải thuận lợi cho xe chuyên dùng chở rác ra vào.

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

Điều 4. Địa điểm, thời gian thu gom rác.

- Địa điểm thu gom rác: 2 điểm, cụ thể như sau:

+ Trung tâm Y tế: ấp Phú An 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

+ Phòng khám khu vực An Châu: ấp Hòa Phú 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Thời gian thu gom rác: Hàng ngày.

- Khối lượng rác thu gom: khoảng 0,469 m^3/ngày. *(Ghi chú: Trường hợp khi khối lượng rác phát sinh tăng hoặc giảm so với hợp đồng đã ký, thì hai bên sẽ khảo sát lại lượng rác và ký phụ lục đính kèm hợp đồng này)*

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: 2.250.000 đồng/tháng x 12 tháng = 27.000.000 đồng, giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. *(Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu đồng chẵn)*

2. Phương thức thanh toán:

- Thanh toán: Thanh toán hàng quý (04 lần/ 1 năm)

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

- Số tiền thanh toán: 6.750.000 đồng/lần *(Bằng chữ: Sáu triệu, bảy trăm năm mười nghìn đồng chẵn).*

- Thời gian thanh toán:

+ Từ ngày 15 của tháng giữa của mỗi quý (ngày 15/02/2025, ngày 15/5/2025, ngày 15/8/2025, ngày 15/11/2025), B thanh toán cho Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn tài chính và biên bản nhiệm thu do Bên A cung cấp.

+ Sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán từ Bên A, Bên B không thực hiện thanh toán đầy đủ thì Bên A có quyền ngưng thu gom rác sinh hoạt mà không cần phải thông báo cho Bên B.

Điều 6. Thời hạn của hợp đồng

Thời gian thực hiện kể từ ngày: 01/01/2025 đến 31/12/2025.

Được quét bằng CamScanner

Điều 7. Điều khoản chung

- Khi một trong hai bên có thay đổi thông tin (tên đơn vị, địa chỉ, số tài khoản,...) phải thông báo cho bên còn lại biết trước từ 03 – 07 ngày. Trong trường hợp Bên A xuất hóa đơn trước thời gian Bên B gửi thông báo thay đổi thông tin thì mặc nhiên hóa đơn đó vẫn được chấp nhận và Bên B phải thanh toán tiền cho Bên A theo hóa đơn đã xuất.

- Bất kỳ một sự sửa đổi hay bổ sung hợp đồng sẽ chỉ có giá trị nếu như được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký vào phụ lục hợp đồng và phải thông báo cho bên còn lại biết chậm nhất là 03 (ba) ngày. Phụ lục hợp đồng này sẽ là một phần không tách rời của hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện những điều khoản đã ghi trong hợp đồng, nếu có phát sinh khó khăn trong quá trình thực hiện, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Trường hợp không giải quyết được sẽ chuyển vụ việc ra tòa án kinh tế giải quyết. Sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thì hợp đồng được xem như đã thanh lý.

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
M.S.D.N: 0304599836 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH - C. BÌNH TÂN TP. HỒ CHÍ MINH	SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG - TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH
Trần Anh Tuấn	BSCKII.Huỳnh Văn Thừa

Được quét bằng CamScanner

T-R-I-N-H

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG
-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----oO0Oo----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường
(Còn khả năng tận thu hoặc tái chế)
Số: 1724 /HDMD-PL

- *Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.*

*Hôm nay, ngày **01** tháng **04** năm **2024**, chúng tôi gồm có:*

Bên A	**: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**
Đại diện	**: (Ông) NGUYỄN VĂN TRƯỢNG** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ VP	: 200 Nguyễn Văn Linh, KP1, Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM.
Địa chỉ NM	: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 1900 252 668 Fax: 028 35352275
Mã số thuế	: 3800611275
Tài khoản	: 11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM
Bên B	**: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
Đại diện	**: (Ông) HUỲNH VĂN THỪA** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ	: Tổ 19, Ấp Phú An 1, Tỉnh Lộ 941, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
Điện thoại	: 0948 363 200
Mã số thuế	: 1600375203
Tài khoản	: 3716.2.1032490.00000 Tại kho bạc nhà nước huyện Châu Thành

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Được quét bằng CamScanner

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng (còn khả năng tận thu hoặc tái chế) gọi tắt là chất thải cho Bên B và;

1.2. Bên B đồng ý bán cho Bên A các chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng (còn khả năng tận thu hoặc tái chế) (không chứa thành phần nguy hại) phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên B:

1.3. Tần suất, thời gian và địa điểm thu gom chất thải:

a. Tần suất thu gom: theo yêu cầu của Bên B hoặc theo thỏa thuận giữa hai Bên.

b. Thời gian thu gom: theo thỏa thuận giữa hai Bên.

c. Địa điểm thu gom: **Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành** - Tổ 19, Ấp Phú An 1, Tỉnh Lộ 941, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

d. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dùng.

1.4. Số lượng giao nhận của mỗi đợt hàng dựa trên phiếu cân (phiếu xuất kho) của Bên B hoặc Biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.5. Khi Bên B có những chất thải phát sinh ngoài danh mục thì phải báo cho Bên A trước để thống nhất phương án, đơn giá mua bán và cùng ký Phụ lục bổ sung hợp đồng.

ĐIỀU 2: DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ ĐƠN GIÁ.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Chai mủ dịch truyền	Kg	8.000	
2	Giấy thùng caton	Kg	2.000	
3	Chai lọ bi sành	Kg	100	
4	Giấy vụn, vỏ thuốc	Kg	1.500	
5	Thùng mủ, PE	Kg	5.000	
6	Mêca	Kg	1.000	
7	Sắt	Kg	3.500	
8	Thiết	Kg	1.500	
9	Inox (201)	Kg	5.000	

Ghi chú:

- *Đơn giá mua bán trên **chưa** bao gồm VAT.*
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom và vận chuyển*

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1. Giá trị hợp đồng:

Thành tiền = Số lượng thực tế x đơn giá

- Đơn giá sẽ được điều chỉnh theo sự thay đổi của giá cả thị trường và báo trước 30 ngày thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai Bên.

3.2. Phương thức thanh toán:

- Việc thanh toán căn cứ theo số lượng từng loại chất thải thực tế giao nhận được thể hiện trên Biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường vào mỗi đợt nhận hàng có xác nhận của đại diện hai bên.

Được quét bằng CamScanner

- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán 100% giá trị hàng hóa bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Bên B trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi nhận được hóa đơn do Bên B phát hành.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN.

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm thu gom của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.
- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.
- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN.

5.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên B về nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên B.
- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không nằm trong danh mục tại Điều 2 đồng thời không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 2 của hợp đồng này.
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào địa điểm thu gom của Bên B.
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B.
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.
- Thanh toán cho Bên B đúng thời hạn đã nêu ở Hợp đồng này.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.
- Đảm bảo các phương tiện thiết bị thu gom, vận chuyển chất thải phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật phù hợp theo hồ sơ năng lực, hồ sơ pháp lý của bên B và quy trình quản lý theo các quy định pháp luật hiện hành về thu gom ,vận chuyển xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

5.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B:

- Tạm ngưng cung cấp hàng khi bên A không thanh toán.
- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp phải xử lý hoặc chất thải nguy hại lẫn lộn với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng (còn khả năng tận thu hoặc tái chế). Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận và tạm ngưng Hợp đồng với Bên B.

Được quét bằng CamScanner

- Hỗ trợ Bên B trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ Phế liệu lên xe của Bên B
- Phối hợp cùng Bên A ký xác nhận Biên bản giao nhận chất thải cho mỗi đợt giao nhận.
- Cung cấp các thông tin về các loại chất thải cho bên A, nếu có phát sinh loại chất thải mới thì hai bên cùng nhau xem xét, thương lượng đơn giá và phải lập phụ lục đính kèm hợp đồng này.
- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải (sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại hoặc giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, …).
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 2 cho Bên thứ 3.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG.

- Hợp đồng được hai bên thỏa thuận là Hợp đồng mua bán, những nội dung thỏa thuận khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng sẽ được hai bên thỏa thuận bổ sung bằng phụ lục Hợp đồng. Phụ lục Hợp đồng (nếu có) là một phần không tách rời của Hợp đồng này.
- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các khoản đã ghi trong Hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm, bên đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường các khoản tổn thất do bên đó gây ra.
- Một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm Hợp đồng hoặc không thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Lúc đó, hai bên có trách nhiệm tất toán tất cả các công nợ để làm cơ sở thanh lý Hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có những vướng mắc phát sinh, các bên phải thông báo cho nhau biết và tích cực giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải, bình đẳng cùng có lợi.
- Nếu không giải quyết được bằng các phương pháp hòa giải thì đưa ra giải quyết tranh chấp trước Tòa án nhân dân.
- Các điều kiện không quy định trong hợp đồng này sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.

- Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký đến hết ngày 31 / 03 / 2025. Sau 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng, hai Bên không nợ nhau và không Bên nào có ý kiến khác bằng văn bản thì hợp đồng sẽ tự thanh lý.
- Hợp đồng được lập gồm 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A **Tổng Giám đốc**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG HIỆN ĐỒNG	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH
NGUYỄN VĂN TRƯỢNG	**HUỲNH VĂN THỪA**

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế

Số: 2501-01/HĐ-MĐ

- *Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.*
- *Căn cứ Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;*
- *Căn cứ vào nhu cầu của hai bên:*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, chúng tôi gồm có:

Bên A	**: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**
Đại diện	**: (Ông) NGUYỄN DUY PHƯƠNG**
Chức vụ	: Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Theo Giấy ủy quyền số 2411-05/UQ-MTMĐ/2024 ngày 01/11/2024)	
Địa chỉ VP	: 200 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM.
Địa chỉ Nhà máy	: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 1900 252 668 Fax: 028 35352275
Mã số thuế	: 3800611275
Tài khoản	: 11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM
Bên B	**: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
Đại diện	**: (Ông) HUỲNH VĂN THỪA** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ	: Tổ 19, Ấp Phú An 1, Tỉnh Lộ 941, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
Điện thoại	: 0948 363 200
Mã số thuế	: 1600375203
Tài khoản	: 3716.2.1032490.00000 Tại kho bạc nhà nước huyện Châu Thành

Được quét bằng CamScanner

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1. Bên B đồng ý giao và Bên A đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh, khám chữa bệnh của Bên B.

1.2. Thời gian, địa điểm và tần suất thu gom:

- Thời gian thu gom: Theo lịch cố định giữa hai bên 1 tuần/lần cho bộ phận phụ trách thu gom và chứng từ thông qua số điện thoại: 093.885.9600 – Trinh hoặc email: trinhnpb@mtmiendong.vn của Bên A để có kế hoạch tiếp nhận.

- Địa điểm thu gom: Bao gồm 02 điểm

1. **Trung tâm y tế Huyện Châu Thành** (Tổ 19, Ấp Phú An 1, Tỉnh Lộ 941, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang);

2. **Phòng Khám Đa khoa khu vực An Châu** (ấp Hòa Long 4, TT. An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

- Tần suất thu gom: 1 tuần/lần.

- Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dùng.

1.3. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận chất thải, chứng từ chất thải nguy hại và sổ giao nhận chất thải y tế theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.

1.4. Khi Bên B có những chất thải phát sinh ngoài danh mục thì phải báo cho Bên A trước để thống nhất phương án, đơn giá xử lý và cùng ký Phụ lục bổ sung hợp đồng.

ĐIỀU 2: DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/Lỏng	13 01 01	Kg	**27.000**

Ghi chú:

- *Mã chất thải ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.*
- *Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp Nhà nước có sự thay đổi thuế suất GTGT thì hai bên được quyền điều chỉnh theo quy định.*
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và phí xử lý chất thải.*

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1. Cơ sở số liệu thanh toán:

- Biên bản bàn giao chất thải, chứng từ chất thải nguy hại được lập mỗi lần chuyển giao chất thải.

- Biên bản xác nhận khối lượng nghiệm thu được lập và đại diện có thẩm quyền của mỗi bên cùng ký, đóng dấu, là cơ sở dữ liệu chính thức cho việc xác nhận số lượng giao nhận chất thải thực hiện với chi tiết loại chất thải và khối lượng cụ thể.

Được quét bằng CamScanner

- Vào cuối mỗi tháng hai Bên sẽ tiến hành đối chiếu số lượng chất thải sau khi giao nhận, làm cơ sở dữ liệu để Bên A sẽ phát hành hóa đơn tài chính cho Bên B.

3.2. Tần suất thanh toán: 1 tháng/ lần

3.3. Hạn kỳ thanh toán:

- Bên B thanh toán cho bên A trong thời hạn không quá 90 (chín mươi) ngày tính từ khi Bên B nhận được bộ chứng từ thanh toán: Mẫu 08a, Biên bản nghiệm thu, Hóa đơn tài chính GTGT…và các chứng từ có liên quan theo quy định.
- Phương thức thanh toán: chuyển khoản – Đồng tiền thanh toán: VNĐ.
- Thông tin chuyển khoản như sau:
  + **Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**
  + Số tài khoản: **11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM**
- Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo thời hạn hợp đồng thì Bên B phải bồi thường vi phạm hợp đồng mỗi ngày 1% tổng chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 4: GIAO NHẬN CHẤT THẢI - ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN.

4.1. Giao nhận chất thải - Chứng từ chất thải:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.
- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.
- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.

4.2. Giao nhận, vận chuyển và xử lý:

- Chất thải được giao lên phương tiện của Bên A tại địa điểm của Bên B nêu trên và được vận chuyển về Trạm trung chuyển tại Lô B1-2-3, Đường 6A, Khu TTCN Lê Minh Xuân - Ấp 1, xã Tân Nhựt, Bình Chánh, TP HCM hoặc Nhà máy của Bên A tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, Việt Nam để xử lý theo Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN.

5.1. Trách nhiệm Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ các địa điểm nêu tại Điều 1 về Trạm Trung chuyển hoặc Nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi các địa điểm tại Điều 1.

Được quét bằng CamScanner

- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không nằm trong danh mục chất thải được quy định trong hợp đồng này.

- Trường hợp chất thải sắc nhọn không cho vào trong thùng hoặc hộp kháng thủng màu vàng theo đúng quy định, Bên A có quyền chối tiếp nhận đối với khối lượng chất thải đó.

- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào các địa điểm tại Điều 1.

- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B.

- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.

- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 2 của hợp đồng.

- Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.

- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

+ Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.

+ Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn.

+ Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt, …

+ Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 6.

- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

5.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý chất thải y tế theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh chất thải y tế.

- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại lẫn lộn vào nhau. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại và lưu trữ chất thải không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.

- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải (nếu có).

- Đối với chất thải sắc nhọn, Bên B phải bỏ vào trong thùng hoặc hộp kháng thủng màu vàng sau khi đã sát khuẩn.

- Trường hợp nhân viên của Bên A bị kim hoặc vật sắc nhọn gây thương tổn trong khi thu gom chất thải y tế tại đơn vị mà phần lỗi thuộc về Bên B, hai bên cùng tiến hành lập biên bản xác định tình trạng sự cố, tìm ngay nguồn gốc chất thải và Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về chi phí điều trị cho nhân viên của Bên A trong thời gian sớm nhất;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.

- Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2 và phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.

- Không giao chất thải ngoài danh mục đã nêu ở Điều 2.

Được quét bằng CamScanner

- Chỉ giao chất thải lên phương tiện vận chuyển hợp pháp và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Nếu Bên B tự ý giao chất thải cho phương tiện vận chuyển khác không phải của Bên A thì khi có sự cố xảy ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Phối hợp với Bên A lập Chứng từ chất thải nguy hại có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của đại diện pháp luật của Bên B trong mỗi lần chuyển giao chất thải cho Bên A theo quy định pháp luật hiện hành.

- Cử nhân viên phối hợp Bên A lập Sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại.

- Hỗ trợ Bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dùng mang đi xử lý.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 2 cho Bên thứ 3.

- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ, thông tin người đại diện hoặc người được ủy quyền theo pháp luật thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Thanh toán đúng theo Điều 3 của hợp đồng.

- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký **02 / 01 /2025** đến hết **31 / 12 / 2025**

- Trong trường hợp hai Bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục hợp đồng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc hợp đồng.

ĐIỀU 7: KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bất cứ Bên nào cũng có quyền đề nghị kết thúc hợp đồng. Bên đề xuất kết thúc hợp đồng sẽ thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, e-mail, 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc.

- Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại hoặc gia hạn hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện có thể cùng thỏa thuận và giải quyết ổn thỏa trên tinh thần hai bên cùng có lợi.

- Hợp đồng này hai bên không được tự ý sửa đổi bổ sung khi chưa có sự đồng ý của một trong hai bên, nếu có sửa đổi bổ sung nội dung thì ký Phụ lục hợp đồng có đại diện của mỗi Bên ký kết.

Được quét bằng CamScanner

- Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng quyền và lợi ích của hai bên mà không tự giải quyết được, thì chuyển hồ sơ đến Tòa án Kinh tế - Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết, sự phán quyết cuối cùng của Tòa, hai bên không được nghị án, bên thua kiện phải thanh toán toàn bộ án phí.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Phó Tổng Giám đốc Thường trực	**Giám đốc**
NGUYỄN DUY PHƯƠNG	**HUỲNH VĂN THỪA**

Được quét bằng CamScanner

T-R-I-N-H

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Số: 101024 /HDMD-NH

- *Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 do Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành;*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.*
- *Căn cứ Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;*
- *Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm Y tế huyện Châu Thành;*

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, chúng tôi gồm có:

Bên A	: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**
Đại diện	: **(Ông) NGUYỄN VĂN TRƯỢNG** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ VP	: 200 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 1, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ NM	: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 1900 252 668 Fax: 028 35352275
Mã số thuế	: 3800611275
Tài khoản	: 11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM
Bên B	: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH**
Đại diện	: **(Ông) HUỲNH VĂN THỪA** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ	: Tổ 19, Ấp Phú An 1, Tỉnh Lộ 941, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
Điện thoại	: 0948 363 200
Mã số thuế	: 1600375203
Tài khoản	: 3716.2.1032490.00000 Tại kho bạc nhà nước huyện Châu Thành

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Được quét bằng CamScanner

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên B đồng ý giao và Bên A đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (gọi tắt là "CTNH") phát sinh trong quá trình hoạt động khám chữa bệnh của Bên B.

1.2. Thời gian, địa điểm và tần suất thu gom:

a. Thời gian thu gom: Theo thỏa thuận giữa hai bên nhưng phải báo trước cho Bên A 03 ngày làm việc cho bộ phận phụ trách thu gom và chứng từ thông qua số điện thoại: 093.885.9600 – Trinh hoặc email: trinhnpb@mtmiendong.vn của Bên A để có kế hoạch tiếp nhận.

b. Địa điểm thu gom: **Trung tâm y tế Huyện Châu Thành** - Tổ 19, Ấp Phú An 1, Tỉnh Lộ 941, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

c. Tần suất thu gom: 01 lần/năm.

d. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dùng.

1.3. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận chất thải, chứng từ chất thải nguy hại và sổ giao nhận chất thải y tế theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.

1.4. Khi Bên B có những chất thải phát sinh ngoài danh mục thì phải báo cho Bên A trước để thống nhất phương án, đơn giá xử lý và cùng ký Phụ lục bổ sung hợp đồng.

ĐIỀU 2: DANH MỤC VÀ ĐƠN GIÁ.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã Chất thải	ĐVT	Đơn giá (VNĐ/ĐVT)
I	**Chất thải nguy hại (CTNH)**				Khối lượng **≤ 300 kg/năm** (Bóng đèn ≤ 30 kg/năm) *Khoán* **7.000.000 VNĐ/năm**
01	Hóa chất bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn	13 01 02	Kg	
02	Dược phẩm gây độc tế bào thải	Rắn	13 01 03	Kg	
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	
04	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Kg	
05	Chất hấp thụ, găng tay, giẻ lau dính nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	
06	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	Kg	
07	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg	
08	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	Kg	
09	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Kg	
10	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	Kg	
11	Nước rửa phim X-Quang	Lỏng	19 01 01	Kg	
12	Các thiết bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân	Rắn	13 03 02	Kg	
II	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)**				
13	Giấy in và phim ảnh thải bỏ không chứa bạc hoặc hợp chất của bạc	Rắn	19 01 09	Kg	

Được quét bằng CamScanner

- Giá trị hợp đồng: 7.000.000 VNĐ/năm
- Thuế VAT 8%: 560.000 VNĐ/năm
- Tổng giá trị hợp đồng: **7.560.000** VNĐ/năm *(Bằng chữ: Bảy triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng./.)*

Ghi chú:

- *Mã CTNH ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.*
- *Trường hợp Nhà nước có sự thay đổi thuế suất GTGT thì hai bên được quyền điều chỉnh tổng giá trị hợp đồng theo quy định.*
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển cho **01 chuyến** và phí xử lý CTNH theo khối lượng khoán như trên.*
- *Trường hợp phát sinh số chuyến vận chuyển theo yêu cầu từ chuyến thứ 02 (hai) trở đi, thì phí vận chuyển phát sinh là **3.500.000 đồng/chuyến** (Đơn giá **chưa** bao gồm thuế VAT).*

- Trường hợp Bên B không giao chất thải hoặc khối lượng CTNH thực tế giao nhận **≤ 300kg/năm** (điều kiện khối lượng bóng đèn ≤ 30 kg/năm), Bên B vẫn phải trả cho Bên A **7.560.000 VNĐ/năm** *(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT).*
- Trường hợp khối lượng CTNH thực tế giao nhận **> 300 kg/năm** hoặc khối lượng **bóng đèn > 30 kg/năm**, Bên B phải thanh toán thêm chi phí phát sinh của CTNH là **12.000 VNĐ/kg, riêng Bóng đèn 35.000 VNĐ/kg** *(Đơn giá **chưa** bao gồm thuế VAT).*

ĐIỀU 3: GIAO NHẬN CHẤT THẢI - ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN.

3.1. Giao nhận chất thải - Chứng từ chất thải:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm thu gom của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.
- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.
- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.

3.1. Giao nhận, vận chuyển và xử lý:

- Chất thải được giao lên phương tiện của Bên A tại địa điểm của Bên B nêu trên và được vận chuyển về nhà máy của Bên A tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước,Việt Nam để xử lý theo Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

Được quét bằng CamScanner

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

- **Bên B thanh toán cho Bên A thành các đợt thanh toán như sau:**

  + Đợt 1: Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên B nhận được hóa đơn tài chính GTGT do Bên A phát hành, Bên B thanh toán 100% tổng giá trị hợp đồng cho Bên A số tiền là **7.560.000 VNĐ** *(Đơn giá đã bao gồm thuế VAT)*. Bên A sẽ không hoàn trả lại số tiền trên, trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn.

  + Đợt 2: Sau khi kết thúc hợp đồng, căn cứ khối lượng chất thải thực tế giao nhận được thể hiện trên biên bản giao nhận chất thải hoặc chứng từ chất thải nguy hại giữa hai Bên, Bên B thanh toán chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên A.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong thời hạn không quá 90 (chín mươi) ngày tính từ khi Bên B nhận được hóa đơn tài chính GTGT do Bên A phát hành. Thông tin chuyển khoản như sau:

  + **Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**

  + Số tài khoản: 11768689999 tại ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM

- Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo thời hạn hợp đồng thì Bên B phải bồi thường vi phạm hợp đồng mỗi ngày 1% tổng chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN.

5.1. Trách nhiệm Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ kho chứa của Bên B về nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi kho chứa của Bên B.
- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không nằm trong danh mục chất thải được quy định trong hợp đồng này.
- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào địa điểm thu gom của Bên B.
- Tuân thủ quy định và nội quy làm việc của Bên B.
- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.
- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 2 của hợp đồng.
- Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.
- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
  + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng.
  + Tạm ngưng do bên B thanh toán trễ hạn.
  + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt, …
  + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 6.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A.

Được quét bằng CamScanner

5.1. Trách nhiệm Bên B:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý chất thải nguy hại theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại.
- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại lẫn lộn vào chất thải nguy hại. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại CTNH và lưu trữ không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.
- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải nguy hại.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.
- Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2 và phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.
- Không giao chất thải ngoài danh mục đã nêu ở Điều 2.
- Chỉ giao chất thải lên phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Nếu Bên B tự ý giao chất thải cho phương tiện vận chuyển khác không phải của Bên A thì khi có sự cố xảy ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Cung cấp Chứng từ chất thải nguy hại có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của đại diện pháp luật của Bên B trong mỗi lần chuyển giao chất thải cho Bên A theo quy định pháp luật hiện hành.
- Trường hợp vì lý do khách quan nếu Bên B chưa đính kèm được chứng từ chất thải nguy hại ngay sau khi chuyển giao chất thải thì chậm nhất trong 02 tuần (kể từ ngày thu gom) Bên B phải cung cấp chứng từ chất thải cho Bên A để hoàn tất hồ sơ. Sau 02 tuần Bên A chưa nhận được chứng từ chất thải nguy hại của Bên B thì Bên A sẽ làm văn bản xác nhận và Bên B tự chịu mọi trách nhiệm về sau.
- Hỗ trợ Bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dùng mang đi xử lý, cử nhân viên phối hợp trong việc lập chứng từ giao nhận chất thải.
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 2 cho Bên thứ 3.
- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ, thông tin người đại diện hoặc người được ủy quyền theo pháp luật thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Thanh toán đúng theo Điều 4 của hợp đồng.
- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

Được quét bằng CamScanner

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **31 / 03 / 2025.**

- Trong trường hợp hai Bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục hợp đồng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc hợp đồng.

ĐIỀU 7: KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bất cứ Bên nào cũng có quyền đề nghị kết thúc hợp đồng. Bên đề xuất kết thúc hợp đồng sẽ thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, e-mail, 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc.

- Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại hoặc gia hạn hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện có thể cùng thỏa thuận và giải quyết ổn thỏa trên tinh thần hai bên cùng có lợi.

- Hợp đồng này hai bên không được tự ý sửa đổi bổ sung khi chưa có sự đồng ý của một trong hai bên, nếu có sửa đổi bổ sung nội dung thì ký Phụ lục hợp đồng có đại diện của mỗi Bên ký kết.

- Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng quyền và lợi ích của hai bên mà không tự giải quyết được, thì chuyển hồ sơ đến Tòa án Kinh tế - Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết, sự phán quyết cuối cùng của Tòa, hai bên không được nghị án, bên thua kiện phải thanh toán toàn bộ án phí.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Tổng Giám đốc	**Giám đốc**
NGUYỄN VĂN TRƯỢNG	**HUỲNH VĂN THỪA**

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 00005263

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/12 đến ngày: 12/01 Kỳ: 01/2025

Khách hàng: BENH VIEN DA KHOA HUYEN CT
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O106239 Mã thanh toán: 00005263
Danh số: OB0M3000 Số No đồng hồ: 1932016172 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
56370	54258		2112
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
2112 Tổng sản lượng M^3: 2112	7.333,33	15.487.993	16.262.393

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	15.487.993
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	774.400
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	16.262.393

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 18/01/2025 10:28:44

Bằng chữ: Mười sáu triệu, hai trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm chín mươi ba đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 00386036

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/01 đến ngày: 12/02 Kỳ: 02/2025

Khách hàng: BENH VIEN DA KHOA HUYEN CT
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O106239 Mã thanh toán: 00386036
Danh số: OB0M3000 Số No đồng hồ: 1932016172 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
58234	56370		1864

M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
1864 Tổng sản lượng M^3: 1864	7.333,33	13.669.327	14.352.793

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	13.669.327	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	683.466	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 19/02/2025 09:32:04
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	14.352.793	

Bằng chữ: Mười bốn triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, bảy trăm chín mươi ba đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 00787614

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/02 đến ngày: 15/03 Kỳ: 03/2025

Khách hàng: BENH VIEN DA KHOA HUYEN CT

Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: O106239 Mã thanh toán: 00787614

Danh số: OB0M3000 Số No đồng hồ: 1932016172 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
60207	58234		1973
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
1973 Tổng sản lượng M 3: 1973	7.333,33	14.468.660	15.192.093

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	14.468.660	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	723.433	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 20/03/2025 10:02:44
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	15.192.093	

Bằng chữ: Mười lăm triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, không trăm chín mươi ba đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 01168387

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 15/03 đến ngày: 18/04 Kỳ: 04/2025

Khách hàng: BENH VIEN DA KHOA HUYEN CT

Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: O106239 Mã thanh toán: 01168387

Danh số: OB0M3000 Số No đồng hồ: 1932016172 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
62367	60207		2160
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
2160 Tổng sản lượng M^3: 2160	7.333,33	15.839.993	16.631.993

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	15.839.993	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	792.000	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 22/04/2025 09:12:46
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	16.631.993	

Bằng chữ: Mười sáu triệu, sáu trăm ba mươi mốt ngàn, chín trăm chín mươi ba đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 01681179

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 18/04 đến ngày: 21/05 Kỳ: 05/2025

Khách hàng: BENH VIEN DA KHOA HUYEN CT
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O106239 Mã thanh toán: 01681179
Danh số: OB0M3000 Số No đồng hồ: 1932016172 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
64570	62367		2203
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
2203 Tổng sản lượng M^3: 2203	7.333,33	16.155.326	16.963.092

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	16.155.326
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	807.766
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	16.963.092

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 26/05/2025 13:29:40

Bằng chữ: Mười sáu triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, không trăm chín mươi hai đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **CHAU THANH**

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 00005261

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/12 đến ngày: 12/01 Kỳ: 01/2025

Khách hàng: **TT Y TE HUYEN CHAU THANH**

Địa chỉ: **BINH HOA, CAU NHA LAU (T)**

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: **O191941** Mã thanh toán: **00005261**

Danh số: **OB0M1100** Số No đồng hồ: **193201619** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
17032	17009		23
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
23 **Tổng sản lượng M 3: 23**	7.333,33	168.667	177.100

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	168.667	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	8.433	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 18/01/2025 10:28:44
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	177.100	

Bằng chữ: **Một trăm bảy mươi bảy ngàn, một trăm đồng**

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 00386034

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/01 đến ngày: 12/02 Kỳ: 02/2025

Khách hàng: TT Y TE HUYEN CHAU THANH

Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: O191941 Mã thanh toán: 00386034

Danh số: OB0M1100 Số No đồng hồ: 193201619 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
17055	17032		23
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
23 **Tổng sản lượng M 3: 23**	7.333,33	168.667	177.100

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	168.667
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	8.433
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	177.100

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 19/02/2025 09:32:04

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy ngàn, một trăm đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 00787612

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/02 đến ngày: 15/03 Kỳ: 03/2025

Khách hàng: TT Y TE HUYEN CHAU THANH

Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: O191941 Mã thanh toán: 00787612

Danh số: OB0M1100 Số No đồng hồ: 193201619 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
17081	17055		26
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
26 Tổng sản lượng M^3: 26	7.333,33	190.667	200.200

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	190.667
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	9.533
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	200.200

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 20/03/2025 10:02:43

Bằng chữ: Hai trăm ngàn, hai trăm đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1600249791
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 01168385

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 15/03 đến ngày: 18/04 Kỳ: 04/2025

Khách hàng: TT Y TE HUYEN CHAU THANH
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O191941 Mã thanh toán: 01168385
Danh số: OB0M1100 Số No đồng hồ: 193201619 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
17113	17081		32
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
32 Tổng sản lượng M 3: 32	7.333,33	234.667	246.400

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	234.667
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	11.733
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	246.400

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 22/04/2025 09:12:46

Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi sáu ngàn, bốn trăm đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: **1600249791**
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **CHAU THANH**

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 01681177

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 18/04 đến ngày: 21/05 Kỳ: 05/2025

Khách hàng: TT Y TE HUYEN CHAU THANH
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O191941 Mã thanh toán: 01681177
Danh số: OB0M1100 Số No đồng hồ: 193201619 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
17132	17113		19
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
19 Tổng sản lượng M^3: 19	7.333,33	139.333	146.300

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	139.333
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	6.967
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	146.300

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 26/05/2025 13:29:40

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1

XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA

Số: 00004942

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/12 đến ngày: 12/01 Kỳ: 01/2025

Khách hàng: TTYT H.CT-BV DIEU TRI COVID 19

Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: O192142 Mã thanh toán: 00004942

Danh số: OB0M1150 Số No đồng hồ: 1932016193 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
9928	8983		945
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
945 Tổng sản lượng M^3: 945	7.333,33	6.929.997	7.276.497

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	6.929.997
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	346.500
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	7.276.497

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 18/01/2025 10:28:38

Bằng chữ: Bảy triệu, hai trăm bảy mươi sáu ngàn, bốn trăm chín mươi bảy đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 00385707

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/01 đến ngày: 12/02 Kỳ: 02/2025

Khách hàng: TTYT H.CT-BV DIEU TRI COVID 19

Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)

Mã số thuế KH:

Mã khách hàng: O192142 Mã thanh toán: 00385707

Danh số: OB0M1150 Số No đồng hồ: 1932016193 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
10778	9928		850
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
850 Tổng sản lượng M^3: 850	7.333,33	6.233.331	6.544.998

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	6.233.331
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	311.667
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	6.544.998

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 19/02/2025 09:31:58

Bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 00787287

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 12/02 đến ngày: 15/03 Kỳ: 03/2025

Khách hàng: TTYT H.CT-BV DIEU TRI COVID 19
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O192142 Mã thanh toán: 00787287
Danh số: OB0M1150 Số No đồng hồ: 1932016193 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
11471	10778		693
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
693 Tổng sản lượng M 3: 693	7.333,33	5.081.998	5.336.098

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	5.081.998	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	254.100	Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG Ký ngày: 20/03/2025 10:02:36
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0	
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0	
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0	
Tổng cộng tiền thanh toán:	5.336.098	

Bằng chữ: Năm triệu, ba trăm ba mươi sáu ngàn, không trăm chín mươi tám đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành **CHAU THANH**

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 01168053

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 15/03 đến ngày: 18/04 Kỳ: 04/2025

Khách hàng: **TTYT H.CT-BV DIEU TRI COVID 19**
Địa chỉ: **BINH HOA, CAU NHA LAU (T)**
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: **O192142** Mã thanh toán: **01168053**
Danh số: **OB0M1150** Số No đồng hồ: **1932016193** Loại KH: **H**

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M^3 truy thu	Số M^3 phải trả
11891	11471		420
M^3 theo đối tượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền phải trả
420 **Tổng sản lượng M^3: 420**	7.333,33	3.079.999	3.233.999

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	3.079.999
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	154.000
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	3.233.999

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 22/04/2025 09:12:39

Bằng chữ: Ba triệu, hai trăm ba mươi ba ngàn, chín trăm chín mươi chín đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Đ/C: 821 Trần Hưng Đạo, Tổ 13, Khóm Bình Thới 1, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Mã số thuế: 1 6 0 0 2 4 9 7 9 1
XN Điện Nước Huyện;Thị;Thành CHAU THANH

Ký hiệu: 1K25TAA
Số: 01680841

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Từ ngày: 18/04 đến ngày: 21/05 Kỳ: 05/2025

Khách hàng: TTYT H.CT-BV DIEU TRI COVID 19
Địa chỉ: BINH HOA, CAU NHA LAU (T)
Mã số thuế KH:
Mã khách hàng: O192142 Mã thanh toán: 01680841
Danh số: OB0M1150 Số No đồng hồ: 1932016193 Loại KH: H

Chỉ số mới	Chỉ số cũ	M 3 truy thu	Số M 3 phải trả
12308	11891		417
M 3 theo đối tượng	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Số tiền phải trả**
417 **Tổng sản lượng M 3: 417**	7.333,33	3.057.999	3.210.899

Tổng tiền nước chưa thuế giá trị gia tăng (đồng):	3.057.999
Tiền thuế giá trị gia tăng(Thuế suất 5%):	152.900
Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:	0
Tổng tiền dịch vụ thoát nước:	0
Tiền thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước (thuế suất 8%):	0
Tổng cộng tiền thanh toán:	3.210.899

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
Ký ngày: 26/05/2025 13:29:33

Bằng chữ: Ba triệu, hai trăm mười ngàn, tám trăm chín mươi chín đồng

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0300942001-023

Địa chỉ *(Address)*: Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TML

Số *(No)*: 18375

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code)*: 1600375203

Địa chỉ *(Address)*: Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB12020082619

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	1.157	-	2.287.389
	(kèm theo bảng kê số 1485967863 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**2.287.389**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**182.991**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.470.380**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn ba trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 02/ 2025 16:29:05

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0300942001-023

Địa chỉ *(Address)*: Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TML
Số *(No)*: 37010

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code)*: 1600375203

Địa chỉ *(Address)*: Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB12020082619

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	1.231	-	2.433.687
	(kèm theo bảng kê số 1497874848 ngày 03 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	2.433.687
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	194.695
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	2.628.382
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn ba trăm tám mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03-03-2025 14:09:34

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* 1K25TML

Số *(No):* 54514

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code):* 1600375203

Địa chỉ *(Address):* Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12020082619

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	1.465	-	2.896.305
	(kèm theo bảng kê số 1509130858 ngày 03 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**2.896.305**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**231.704**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**3.128.009**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba triệu một trăm hai mươi tám nghìn không trăm linh chín đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 04/ 2025 08:23:42

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* 0300942001-023

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* 1K25TML

Số *(No):* 72747

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code):* 1600375203

Địa chỉ *(Address):* Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12020082619

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	kWh	1.874	-	3.704.898
	(kèm theo bảng kê số 1519690029 ngày 03 tháng 05 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	3.704.898
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	296.392
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	4.001.290
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn triệu không trăm linh một nghìn hai trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03-05-2025 11:51:23

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* 1K25TML

Số *(No):* 91449

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code):* 1600375203

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):*

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12020082619

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kWh	1.563	-	3.203.006
	(kèm theo bảng kê số 1530133241 ngày 03 tháng 06 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**3.203.006**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**256.240**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**3.459.246**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* Ba triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng.					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 16:59:31

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address)*: Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: **1K25TML**

Số *(No)*: **18373**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code)*: 1600375203

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 19, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB12020079404

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	19.536	-	38.622.672
	(kèm theo bảng kê số 1485967790 ngày 03 tháng 02 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**38.622.672**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**3.089.814**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**41.712.486**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi mốt triệu bảy trăm mười hai nghìn bốn trăm tám mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 02/ 2025 16:29:07

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0300942001-023

Địa chỉ *(Address)*: Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TML

Số *(No)*: 37008

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code)*: 1600375203

Địa chỉ *(Address)*: Tổ 19, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PB12020079404

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	23.274	-	46.012.698
	(kèm theo bảng kê số 1497874346 ngày 03 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	46.012.698
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	3.681.016
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	49.693.714
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm mười bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/03/2025 10:09:17

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* 1K25TML

Số *(No):* 54512

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code):* 1600375203

Địa chỉ *(Address):* Tổ 19, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12020079404

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	30.406	-	60.112.662
	(kèm theo bảng kê số 1509130821 ngày 03 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**60.112.662**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.809.013**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**64.921.675**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi bốn triệu chín trăm hai mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 04/ 2025 08:23:42

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* 0300942001-023

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Châu Thành - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* 1K25TML
Số *(No):* 72745

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code):* 1600375203

Địa chỉ *(Address):* Tổ 19, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12020079404

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	kWh	31.787	-	62.842.899
	(kèm theo bảng kê số 1519689637 ngày 03 tháng 05 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	62.842.899
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount):*	5.027.432
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment):*	67.870.331
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn ba trăm ba mươi mốt đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 05 2025 11:51:26

CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-023**

Địa chỉ *(Address):* Số 13 Lê Văn Nhung , Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên ,Tỉnh An Giang

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG - Số TK: 119000052329 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* 1K25TML

Số *(No):* 91447

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành

Mã số thuế *(Tax code):* 1600375203 **Số định danh** *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):* **Số hộ chiếu** *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Tổ 19, Ấp Phú An 1, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB12020079404

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kWh	30.424	-	62.187.423
	(kèm theo bảng kê số 1530132499 ngày 03 tháng 06 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**62.187.423**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.974.994**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**67.162.417**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi bảy triệu một trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm mười bảy đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

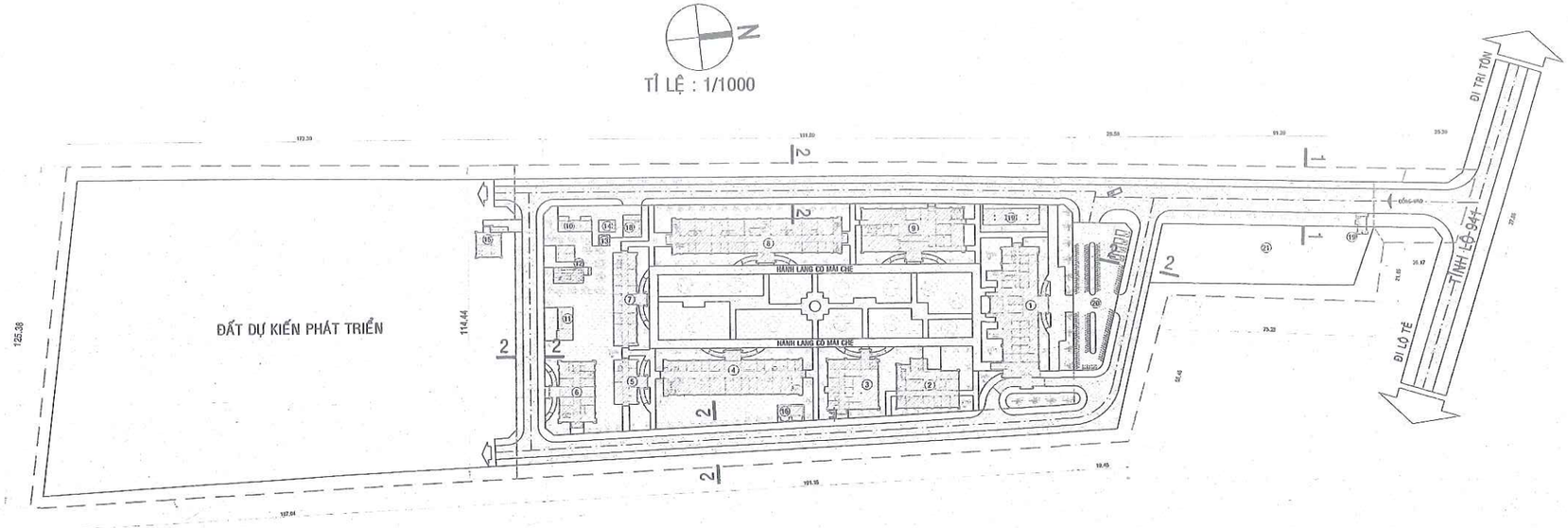
Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 16:59:31

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH AN GIANG

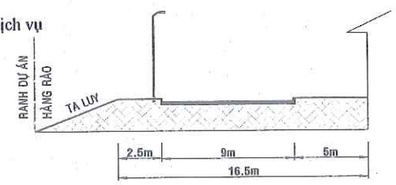
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

N

TỈ LỆ : 1/1000

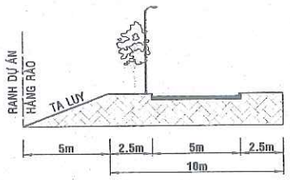


(1): Khối nhà Khám chữa bệnh ngoại trú và hành chính
(2): Khối nhà Khoa chuẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm
(3): Khối nhà Khoa hồi sức và phẫu thuật
(4): Khối nhà Khoa ĐTNT phụ sản
(5): Phòng dân số và KHHGĐ
(6): Khối nhà Khoa truyền nhiễm
(7): Khối nhà thuộc Khoa chống nhiễm khuẩn
(8): Khối Nhà Dược - Nhi - Nội tổng hợp
(9): Khối nhà Liên chuyên khoa Mắt - RHM –TNH.
(10): Khoa giải phẫu bệnh lý
(11): Phòng khám lao
(12): Khu xử lý nước thải
(13): Đài nước
(14): Bể chứa nước ngầm
(15): Trạm điện dự phòng và trạm bơm nước
(16): Trung tâm oxy và khí nén
(17): Nhà xe nhân viên
(18) Nhà xe Ôtô
(19): Nhà bảo vệ
(20): Bãi đậu xe khách
(21): Đất phát triển công trình dịch vụ



MẶT CẮT 1 - 1

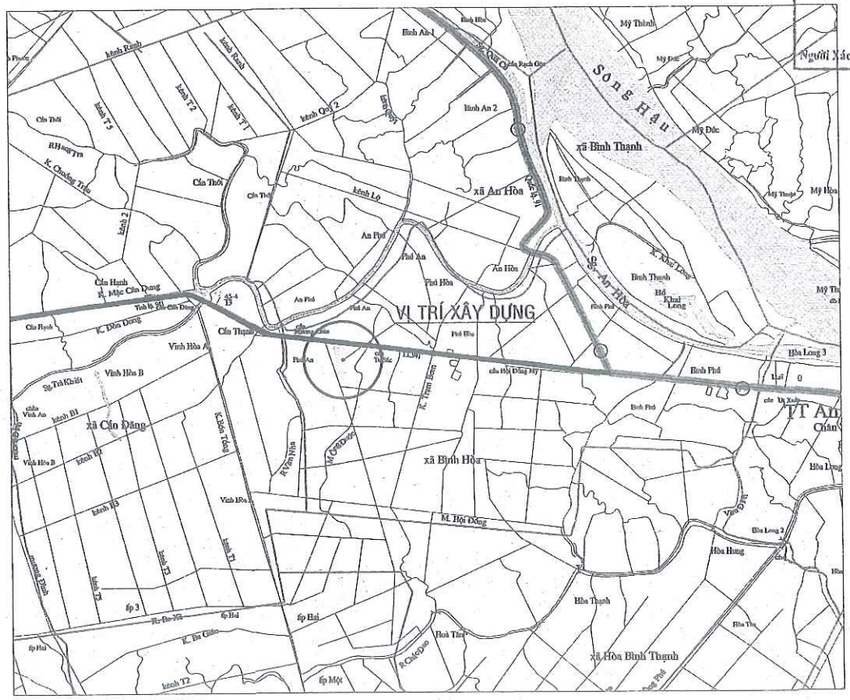
ĐẤT CÔNG TRÌNH
ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN
ĐẤT CÂY XANH
HÀNH LANG CÓ MÁI CHE
ĐẤT GIAO THÔNG + SÂN BÃI
RANH ĐẤT XÂY DỰNG BỆNH VIỆN
RANH DỰ ÁN
RANH HÀNG RÀO (TRÙNG VỚI RANH DỰ ÁN)



MẶT CẮT 2 - 2

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỈ LỆ %
1	ĐẤT XÂY DỰNG BỆNH VIỆN	15.060	30.25
	ĐẤT CÔNG TRÌNH	*5.248*	
	ĐẤT CÂY XANH	*6.127*	
	GIAO THÔNG NỘI VI	*3.685*	
2	ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ	1.816	3.25
3	ĐẤT GIAO THÔNG NGOẠI VI + SÂN BÃI	10.028	20.14
4	ĐẤT DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN	17.144	34.43
5	ĐẤT TALUY	5.938	11.93
	TỔNG DIỆN TÍCH	49.786	100%



HỌA ĐỒ VỊ TRÍ

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐT XD VHXH AN GIANG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
An Giang, ngày 25 / 6 / 2012

Người Xác Nhận:

Lê Ngọc Tiến
TP. THẨM ĐỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

GIÁM ĐỐC: VÂN THÀNH THIỆN

CÔNG TRÌNH :
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN CHÂU THÀNH

HẠNG MỤC :
-

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

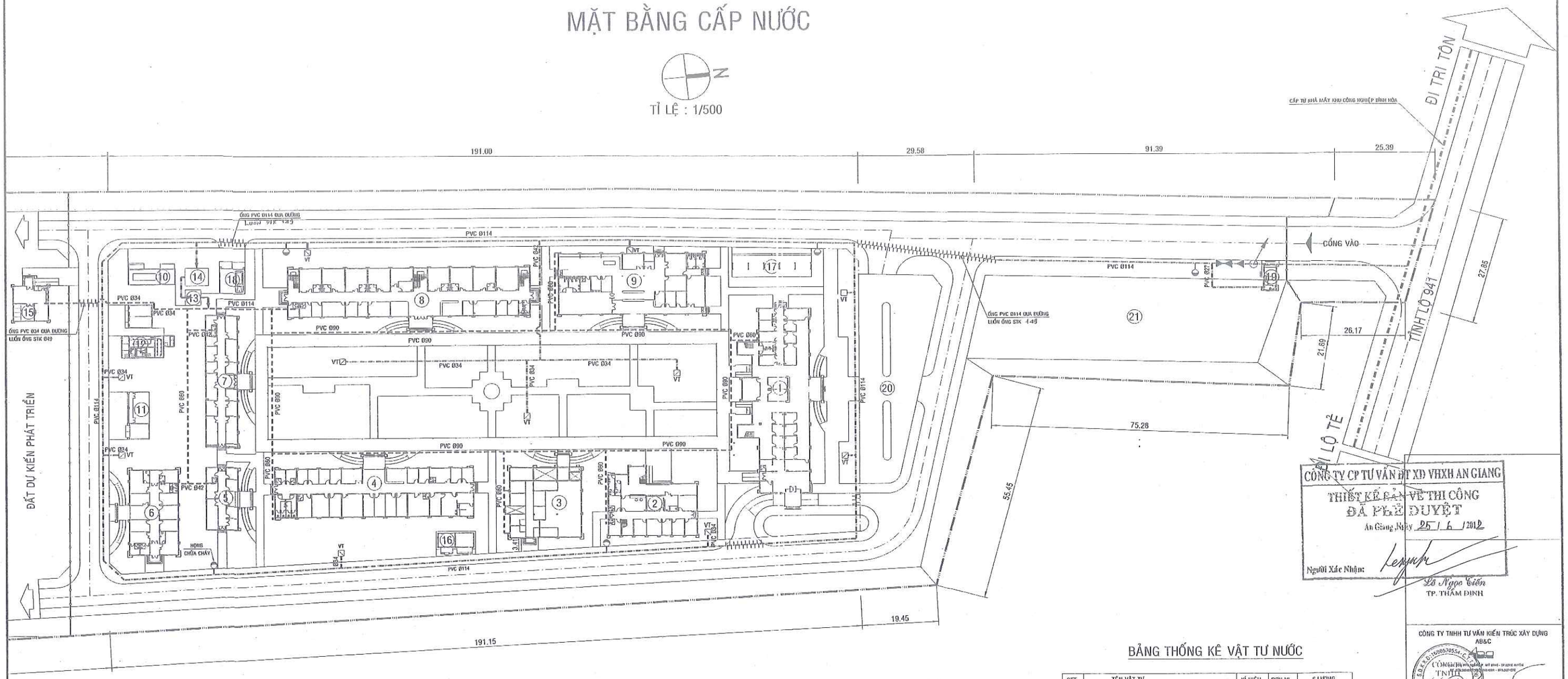
TRƯỞNG PHÒNG TK	
KTS. HỒ NHÂN TÂM	
CHỦ TRÌ	
KTS. HỒ NHÂN TÂM	
THIẾT KẾ	
KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	
VẼ	
TRƯƠNG VŨ HIỀN	
KIỂM	
KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN	
DUYỆT	
KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT	
HỒ SƠ THIẾT KẾ	TT 01
THÁNG 01/2010	

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH AN GIANG

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC

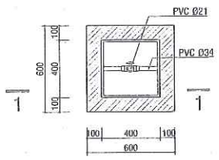
N

TỈ LỆ : 1/500



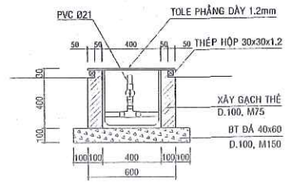
GHI CHÚ :

- VÒI TƯỚI CÂY
- VAN KHÓA
- VAN MỘT CHIỀU
- HỌNG CHỮA CHÁY
- ĐỒNG HỒ
- TUYẾN ỐNG CẤP CHÍNH (TỪ NGUỒN CẤP VÀO) CHÔN SÂU SO VỚI NỀN HOÀN THIỆN 1M
- TUYẾN ỐNG CẤP CHÍNH QUA ĐƯỜNG LUỒN ỐNG STK, CHÔN SÂU SO VỚI MẶT ĐƯỜNG 1M
- TUYẾN ỐNG CẤP TỪ BỂ NƯỚC ĐẾN CÁC KHỐI CÔNG TRÌNH CHÔN SÂU SO VỚI NỀN HOÀN THIỆN 0.4M
  - NƯỚC CẤP CHÍNH TỪ TRẠM CẤP NƯỚC TRUNG TÂM XÃ CẦN ĐĂNG
  - NƯỚC CHỮA CHÁY VÀ TƯỚI CÂY SỬ DỤNG TRỰC TIẾP TỪ NGUỒN CẤP
  - NƯỚC SINH HOẠT CẤP TỪ THÁP NƯỚC 40m3 VÀ BỂ NƯỚC NGẦM 60m3
  - NƯỚC CẤP CHO TOÀN BỆNH VIỆN THEO MẠCH VÒNG ỐNG PVC Ø90
    ỐNG CẤP CHO CÁC HẠNG MỤC CHÍNH Ø60, HẠNG MỤC PHỤ Ø42, Ø34
  - ỐNG CẤP ĐẾN VÒI TƯỚI CÂY Ø34



MB. VÒI TƯỚI

SL : 11 CÁI



MẶT CẮT 1-1

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ NƯỚC

STT	TÊN VẬT TƯ	KÍ HIỆU	ĐƠN VỊ	S.LƯỢNG
01	- VAN KHÓA Ø114		CÁI	01
02	- VAN KHÓA MỘT CHIỀU Ø114		CÁI	01
03	- VAN KHÓA Ø21 (HỒ TƯỚI)		CÁI	11
04	- VAN PHAO		CÁI	01
05	- ĐỒNG HỒ NƯỚC		BỘ	01
06	- HỌNG CHỮA CHÁY		CÁI	05
07	- ỐNG STK Ø149		mét	65
08	- ỐNG STK Ø49		mét	8
09	- ỐNG NHỰA PVC Ø 21		mét	05
10	- ỐNG NHỰA PVC Ø 27		mét	20
11	- ỐNG NHỰA PVC Ø 34		mét	170
12	- ỐNG NHỰA PVC Ø 42		mét	60
13	- ỐNG NHỰA PVC Ø 60		mét	150
14	- ỐNG NHỰA PVC Ø 90		mét	330
15	- ỐNG NHỰA PVC Ø 114		mét	805
16	- CO 90 : Ø 27, Ø 34, Ø 42, Ø 60, Ø 90, Ø 114		CÁI	2, 17, 5, 5, 2, 5
17	- CO 135 : Ø 114		CÁI	04
18	- TÊ 90 : Ø 34, Ø 42, Ø 60, Ø 90, Ø 114		CÁI	1, 2, 2, 7, 20
19	- PHỤ KIỆN			500,000đ

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐT XD VHXH AN GIANG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
An Giang, Ngày 25 / 6 / 2012

Người Xác Nhận:

Lê Ngọc Tiến
TP. THẨM ĐỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

AB&C Nhuận
T.GIÁM ĐỐC : VÕ THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH

HẠNG MỤC :
HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG CẤP NƯỚC

TRƯỞNG PHÒNG TK	KTS. HỒ NHÂN TÂM
CHỦ TRÌ	KTS. HỒ NHÂN TÂM
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG
VẼ	TRƯỜNG VŨ HIỀN
KIỂM	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
DUYỆT	KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT
-	HỒ SƠ TKKT
	THÁNG 01/2010

HT | 02

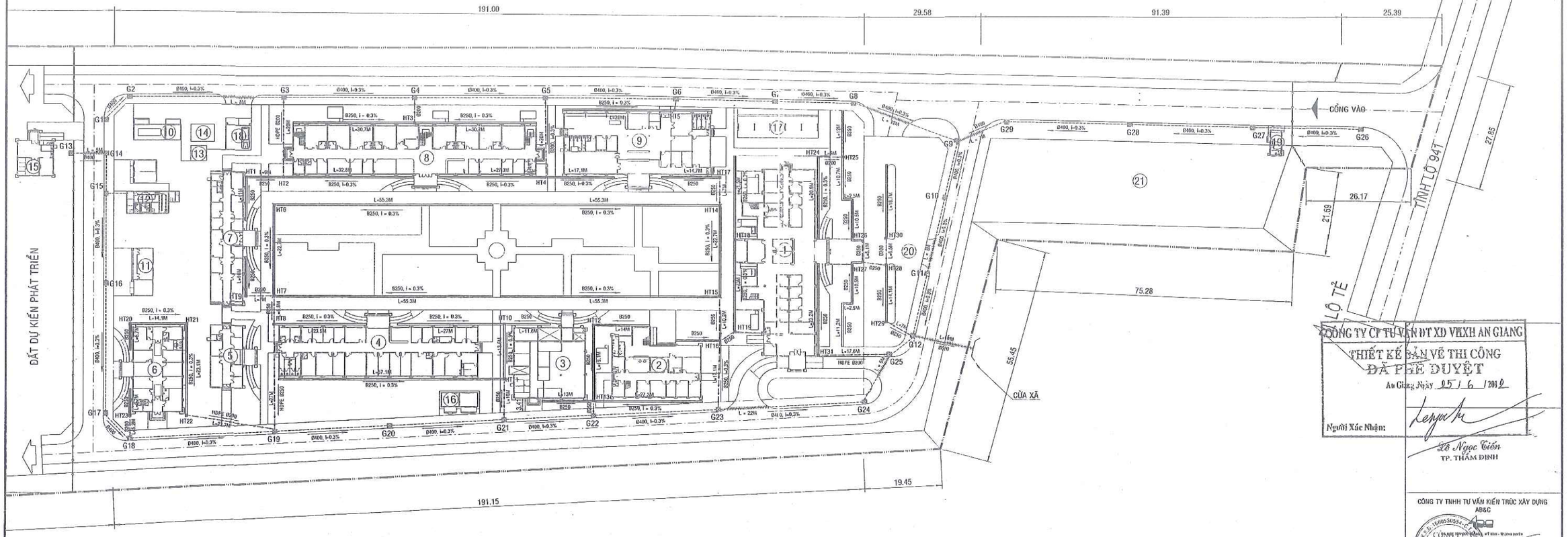
4

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH AN GIANG

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

N

TỈ LỆ : 1/500



GHI CHÚ :

- --------- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT CHÍNH, CỐNG BTCT LY TÂM
  - CỐNG Ø400 : L = 606 M (CỐNG QUA ĐƯỜNG L = 68M)
  - CỐNG Ø800 : L = 16 M
- ~~~~~~~~~ ĐƯỜNG ỐNG THOÁT CHÍNH, CỐNG BTCT LY TÂM (QUA ĐƯỜNG)
- - - - - - ĐƯỜNG ỐNG THOÁT TỪ GA RA MẠNG CHÍNH, ỐNG HDPE
  - ỐNG HDPE Ø200 : L = 80 M
  - ỐNG HDPE Ø250 : L = 110 M
- ═══ MƯƠNG XÂY GẠCH B.250 : L = 780 M
- ---------{ CỬA XẢ : SL 01 CÁI
- ▨ GA (1400x1400) : SL 28 CÁI
- ▨ GA (1600x1600) : SL 01 CÁI
- ▪ HỐ THĂM : SL 31 CÁI
- ——— HƯỚNG THOÁT NƯỚC

TRẮC DỌC TUYẾN 1 : G1--->G2--->G3--->G4--->G5--->G6--->G7--->G8--->G9--->G10--->G11--->G12---> (273.2M)

TRẮC DỌC TUYẾN 2 : G13--->G14--->G15--->G16--->G17--->G18--->G19--->G20--->G21--->G22--->G23--->G24--->G25---> CỬA XẢ (311.1M)

TRẮC DỌC TUYẾN 3 : G26 --->G27---->G28---->G29---->G9 (103.8M)

TRẮC DỌC TUYẾN 4 : ĐM--->HT1---->HT2---->G3 (41.8M)

TRẮC DỌC TUYẾN 5 : ĐM--->HT3---->G4 (37.9M)

TRẮC DỌC TUYẾN 6 : ĐM--->HT4---->G5 (48.5M)

TRẮC DỌC TUYẾN 7 : ĐM--->HT5---->G8 (27.7M)

TRẮC DỌC TUYẾN 8 : ĐM--->HT6---->HT7---->HT8---->G19 (114.2M)

TRẮC DỌC TUYẾN 9 : ĐM--->HT10---->HT11---->G21 (52.4M)

TRẮC DỌC TUYẾN 10 : ĐN---->HT12---->HT13---->G22 (38.1M)

TRẮC DỌC TUYẾN 11 : ĐN---->HT14---->HT15---->HT16---->G23 (108.4M)

TRẮC DỌC TUYẾN 12 : ĐN---->HT18---->HT19---->HT16 (50.5M)

TRẮC DỌC TUYẾN 13 : ĐN---->HT24---->HT25---->HT26---->HT27---->HT28---->HT29---->G12 (88.8M)

TRẮC DỌC TUYẾN 14 : ĐN---->HT31---->G25 (42M)

NGUYÊN LÝ THOÁT NƯỚC MƯA :

- NƯỚC MƯA THU QUA HỆ THỐNG MƯƠNG DẪN VỀ HỆ THỐNG CỐNG CHÍNH ĐỔ TRÍ DỌC THEO CÁC TRỤC ĐƯỜNG DẪN VỀ MIỆNG XẢ THOÁT RA MƯƠNG CHUNG MỘT PHẦN NƯỚC MƯA THOÁT TỰ ĐỌ RA VÙNG TRŨNG.

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐT XD VEXH AN GIANG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ ĐƯỢC DUYỆT

An Giang, Ngày 05 / 6 / 2012

Người Xác Nhận:

Lê Ngọc Tiến

TP. THẨM ĐỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

P.GIÁM ĐỐC VĂN THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH

HẠNG MỤC :

HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

TRƯỞNG PHÒNG TK	KTS. HỒ NHÂN TÂM
CHỦ TRÌ	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
THIẾT KẾ	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
VẼ	TRƯƠNG VÕ HIỀN
KIỂM	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
DUYỆT	KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT
HỒ SƠ TKKT	HT 03
THÁNG 01/2010	

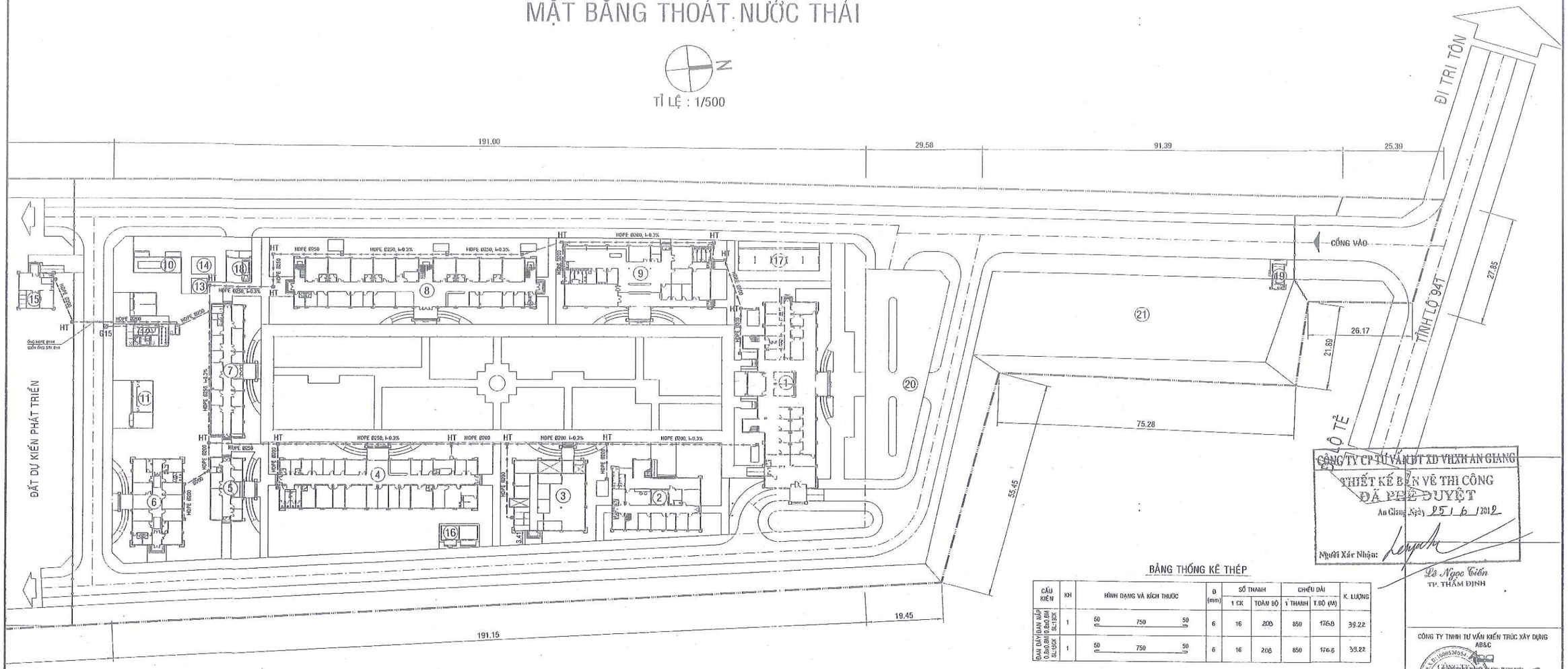
5

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH AN GIANG

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

N

TỈ LỆ : 1/500



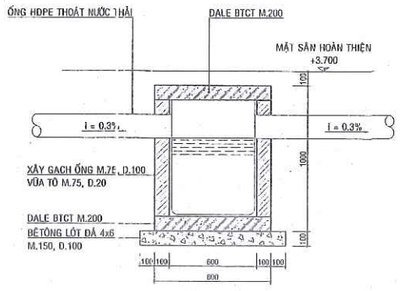
(1): Khối nhà Khám chữa bệnh ngoại trú và hành chính
(2): Khối nhà Khoa chuẩn đoán hình ảnh và xét nghiệm
(3): Khối nhà Khoa hồi sức và phẫu thuật
(4): Khối nhà Khoa ĐTNT phụ sản
(5): Phòng dân số và KHHGĐ
(6): Khối nhà Khoa truyền nhiễm
(7): Khối nhà thuộc Khoa chống nhiễm khuẩn
(8): Khối Nhà Dược - Nhi - Nội tổng hợp
(9): Khối nhà Liên chuyên khoa Mắt - RHM –TNH.
(10): Khoa giải phẫu bệnh lý
(11): Phòng khám lao
(12): Khu xử lý nước thải
(13): Đài nước
(14): Bể chứa nước ngầm
(15): Trạm điện dự phòng và trạm bơm nước
(16): Trung tâm oxy và khí nén
(17): Nhà xe nhân viên
(18) Nhà xe Ôtô
(19): Nhà bảo vệ
(20): Bãi đậu xe khách
(21): Đất phát triển công trình dịch vụ

GHI CHÚ :

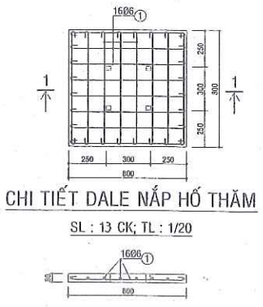
- ỐNG THOÁT NƯỚC HDPE
  - ỐNG HDPE Ø200 : L = 280 M
  - ỐNG HDPE Ø250 : L = 200 M
- HỐ THĂM (800x800) : SL : 13 CÁI

NGUYÊN LÝ THOÁT NƯỚC THẢI

- NƯỚC THẢI TỪ CÔNG TRÌNH THU VỀ HỐ GA THOÁT RA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VỀ BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ NƯỚC THOÁT RA HỆ THỐNG CỐNG BTCT VỀ CỬA XẢ

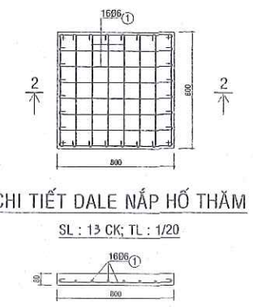


CHI TIẾT HỐ THĂM
(800x800); TL : 1/20



CHI TIẾT DALE NẮP HỐ THĂM
SL : 13 CK; TL : 1/20

MẶT CẮT 1-1
TL : 1/20



CHI TIẾT DALE NẮP HỐ THĂM
SL : 13 CK; TL : 1/20

MẶT CẮT 2-2
TL : 1/20

BẢNG THỐNG KÊ THÉP

CẤU KIỆN	KH	HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC	Ø (mm)	SỐ THANH		CHIỀU DÀI		K. LƯỢNG
				1 CK	TOÀN BỘ	1 THANH	T.BỘ (M)	
DALE ĐAN ĐẠY HỐ GA SL:13CK	1	50 750 50	6	16	208	850	176.8	39.22
DALE ĐAN ĐẠY HỐ GA SL:13CK	1	50 750 50	6	16	208	850	176.8	39.22

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD VIỆT AN GIANG
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
An Giang, Ngày 25 / 6 / 2012
Người Xác Nhận:
Lê Ngọc Tiến
TP. THẨM ĐỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
AB&C
KTS. ĐỖ VĂN THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH

HẠNG MỤC :
HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

TRƯỞNG PHÒNG TK	KTS. HỒ NHÂN TÂM
CHỦ TRÌ	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
THIẾT KẾ	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
VẼ	THƯỜNG VŨ HIỀN
KIỂM	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
DUYỆT	KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT
HỒ SƠ THKT	HT 04
THÁNG 01/2010	

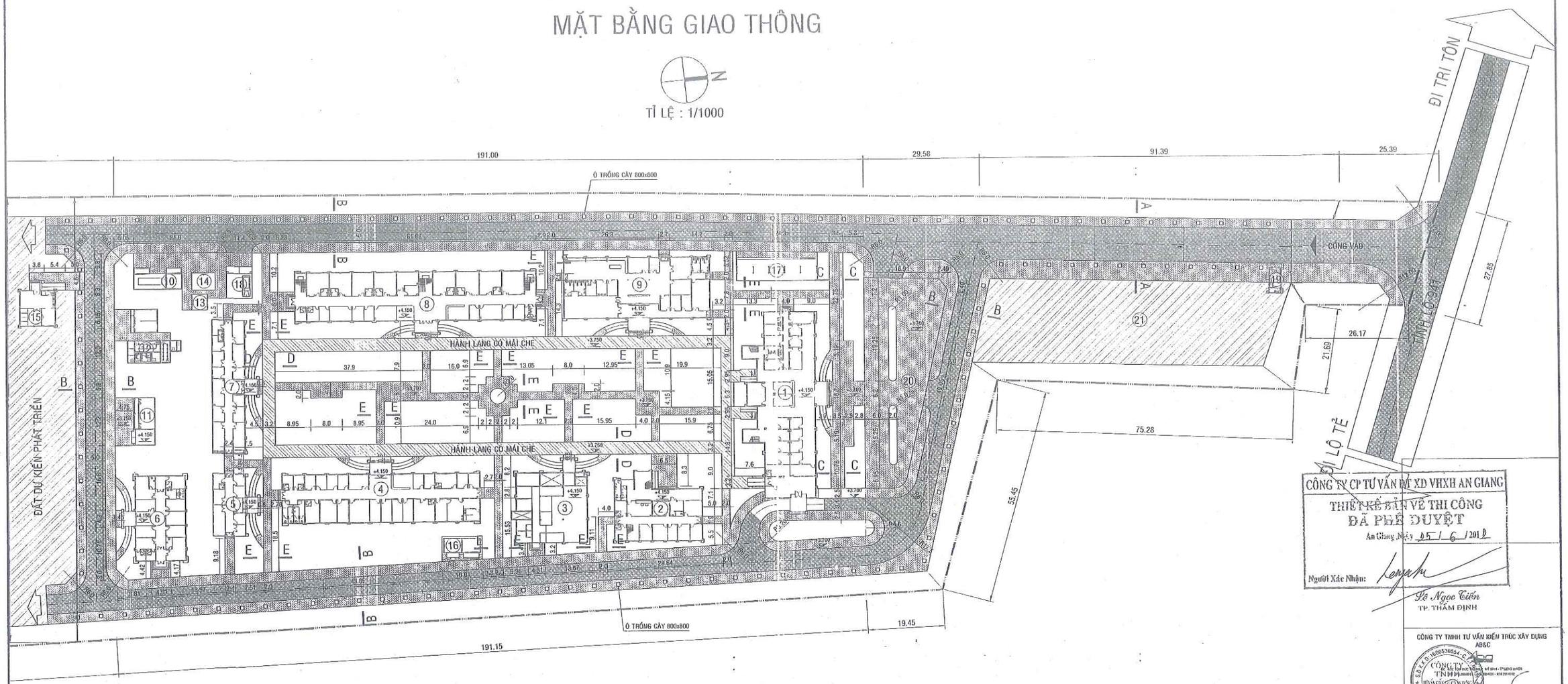
6

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH AN GIANG

MẶT BẰNG GIAO THÔNG

N

TỈ LỆ : 1/1000



GHI CHÚ :

- ĐƯỜNG ĐÁ DĂM LÁNG NHỰA DÀY 15 TIÊU CHUẨN NHỰA 5.5 KG/m² , DT : 4600 M²
- VỈA HÈ LÓT GẠCH V.CON, DT : 4050 M²
- HÀNH LANG CÓ MÁI CHE RỘNG 3.2M , DT : 955 M²
- SÂN NỀN LÓT GẠCH V.CON, DT : 2730 M²
- ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐT XD VHXH AN GIANG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
An Giang, Ngày 05 / 6 / 2012
Người Xác Nhận:

Đỗ Ngọc Tiến
TP. THẨM ĐỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

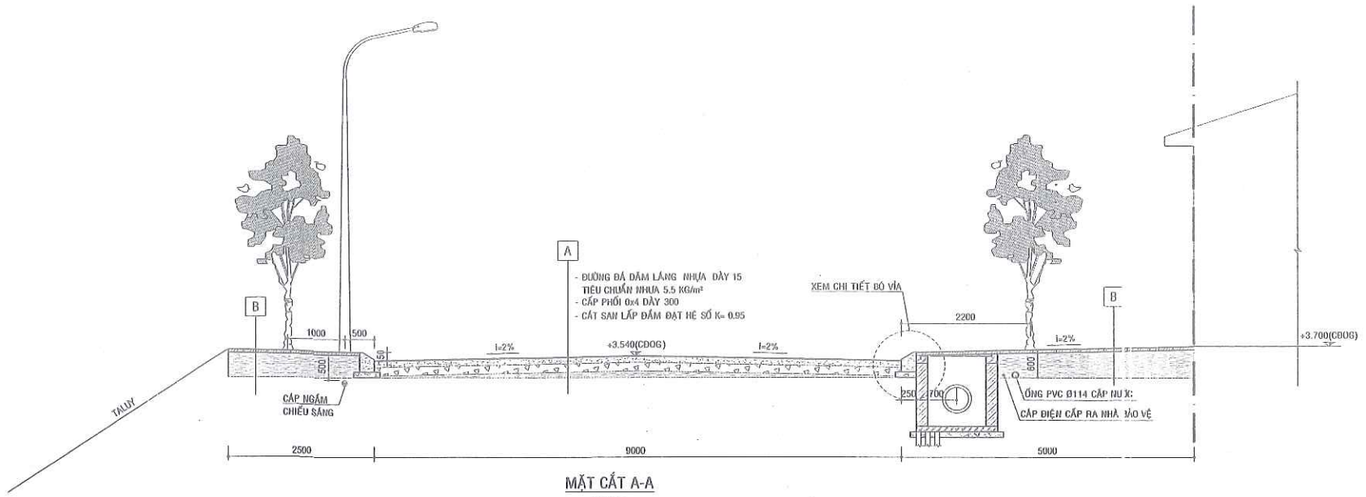
TỔNG GIÁM ĐỐC : VĂN THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN CHÂU THÀNH

HẠNG MỤC :
HẠ TẦNG KỸ THUẬT

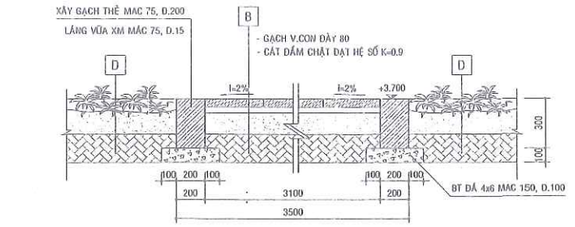
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG GIAO THÔNG

TRƯỞNG PHÒNG TK	KTS. HỒ NHÂN TÂM
CHỦ TRÌ	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
THIẾT KẾ	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
VẼ	TRƯƠNG VŨ HIỀN
KIỂM	KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN
GIÁM	KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT
HỒ SƠ THIẾT KẾ	HT 01
THÁNG 01/2010	



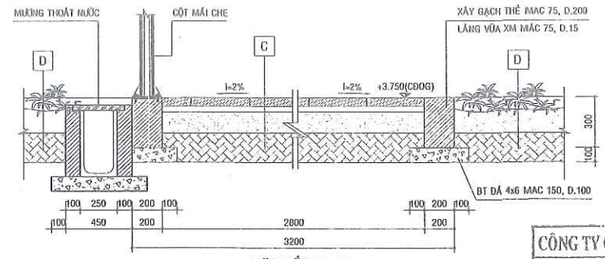
MẶT CẮT A-A

TL:1/50



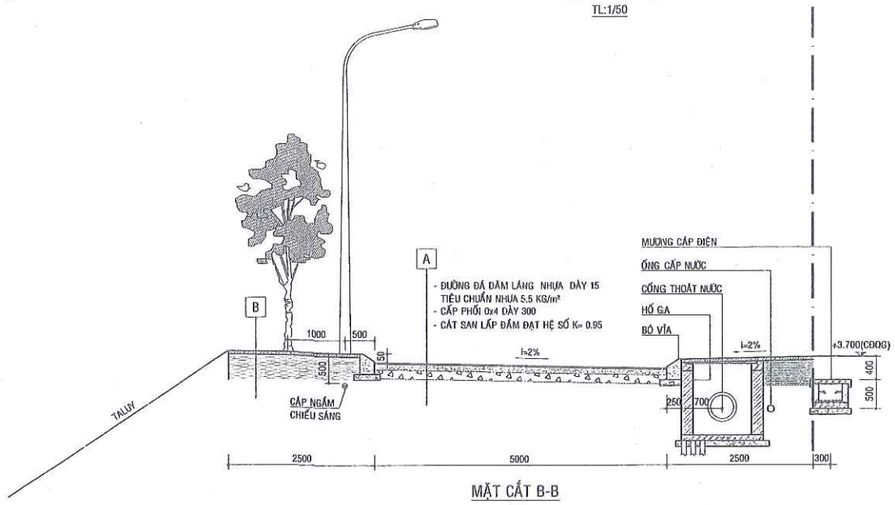
MẶT CẮT C - C

TL:1/20



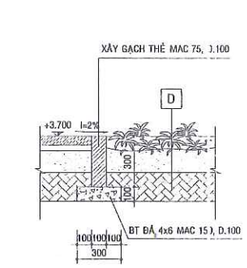
MẶT CẮT D - D

TL:1/20



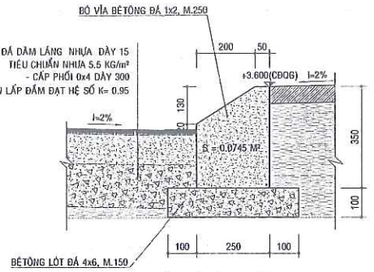
MẶT CẮT B-B

TL:1/50



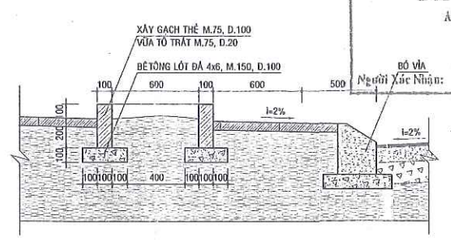
CHI TIẾT BỜ VỈA (ĐƯỜNG NỘI BỘ)

L = 1250M, TL:1/10



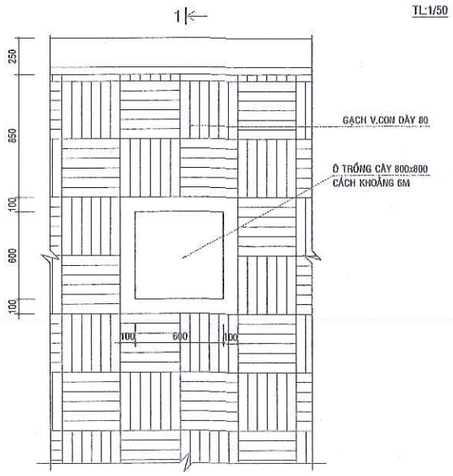
CHI TIẾT BỜ VỈA (ĐƯỜNG NHỰA)

L = 1650M, TL:1/10



MẶT CẮT 1-1

TL:1/20



CHI TIẾT Ô TRỒNG CÂY

SL : 127 CK, TL:1/10

GHI CHÚ :

A
- ĐƯỜNG ĐÁ DĂM LÁNG NHỰA DÀY 15 TIÊU CHUẨN NHỰA 5.5 KG/m²
- CẤP PHỐI 0x4 DÀY 300
- CÁT SAN LẤP ĐẦM ĐẠT HỆ SỐ K= 0.95

B
- GẠCH V.CON DÀY 80
- CÁT ĐẦM CHẶT ĐẠT HỆ SỐ K=0.9

C
- HÀNH LANG MÁI CHE RỘNG 3.2m
- LÓT GẠCH TERAZZO
- BT ĐÁ 1x2 MÁC 200 , D.120
- CÁT SAN LẤP ĐẦM ĐẠT HỆ SỐ K=0.95

D
- TRỒNG CỎ LÁT GỪNG CỎ TRỒNG HOA
- CÂY TRANG TRÍ THẤP
- LỚP ĐẤT MÙN
- CÁT SAN LẤP

TRẮC DỌC TUYẾN 13.: ĐM---->HT24---->HT25---->HT26---->HT27---->HT28---->HT29---->G12 (88.8M)

TỈ LỆ NGANG : 1/1000

TỈ LỆ ĐỨNG : 1/100



- TÊN HỐ GA	ĐM	HT24	HT25		HT26	HT27	HT28	HT29	G12	
- CAO TRÌNH NẮP DALE HỐ GA (m).		+3.700	+3.700		+3.700	+3.700	+3.700	+3.700	+3.700	
- CAO TRÌNH TỰ NHIÊN (m).	+3.700	+3.700	+3.700		+3.700	+3.700	+3.700	+3.700	+3.700	
- CAO TRÌNH ĐÁY CỐNG (MƯƠNG) ĐẦU RA(m).		+3.237	+3.219		+3.140	+3.124	+3.107	+3.064		
- CAO TRÌNH ĐÁY CỐNG (MƯƠNG) ĐẦU VÀO(m).	+3.300	+3.237	+3.219		+3.140	+3.124	+3.107	+3.064	+3.043	
- CAO TRÌNH ĐÁY HỐ GA (m).		+2.900	+2.900		+2.900	+2.900	+2.900	+2.700	+1.700	
- CHIỀU CAO HỐ GA (m).		0.80	0.80		0.80	0.80	0.80	1.00	2.00	
- KHOẢNG CÁCH TIM HỐ THĂM (m).	0.000	21.2	21.20 6.6 27.80	28.8	54.60	5.7 60.30	6.2 66.50	14.7	81.20 7.6 88.80	

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐT XD VHXH AN GIANG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ PHÊ DUYỆT

An Giang, Ngày 25 / 6 / 2012

Người Xác Nhận:

Lê Ngọc Tiến

TP. THẨM ĐỊNH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

GIÁM ĐỐC Đoàn Thành Thuận

CÔNG TRÌNH :

BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN CHÂU THÀNH

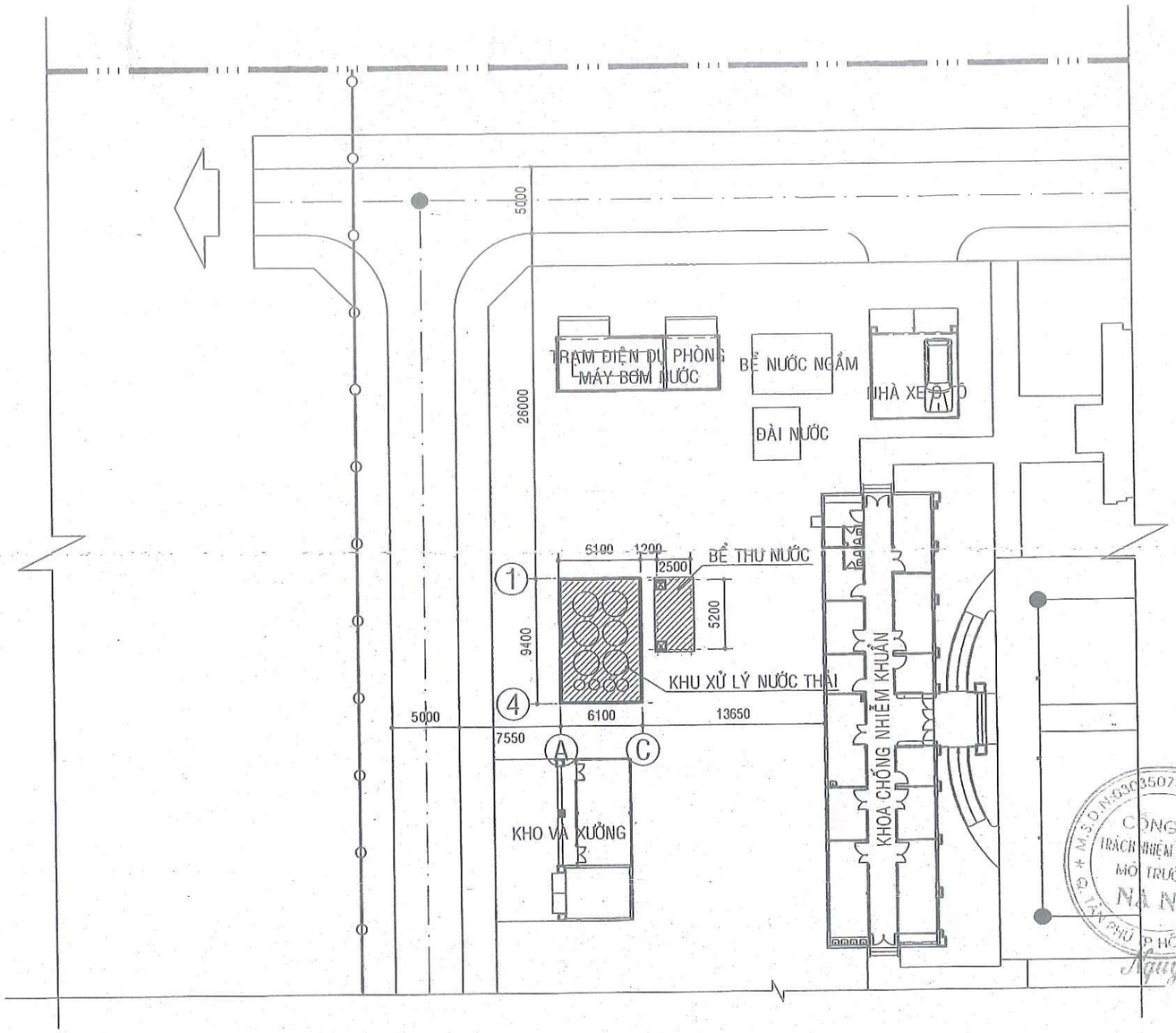
HẠNG MỤC :

HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT ĐƯỜNG GIAO THÔNG
TRẮC DỌC TUYẾN 13

TRƯỞNG PHÒNG TK KTS. HỒ NHÂN TÂM	
CHỦ TRÌ KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN	
THIẾT KẾ KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN	
VẼ TRƯƠNG VÕ HIỀN	
KIỂM KS. HUỲNH NG.HUYỀN TRÂN	
DUYỆT KS. NGUYỄN TẤN ĐẠT	
HỒ SƠ TKKT	HT 06
THÁNG 01/2010	



MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ

TL:1/400

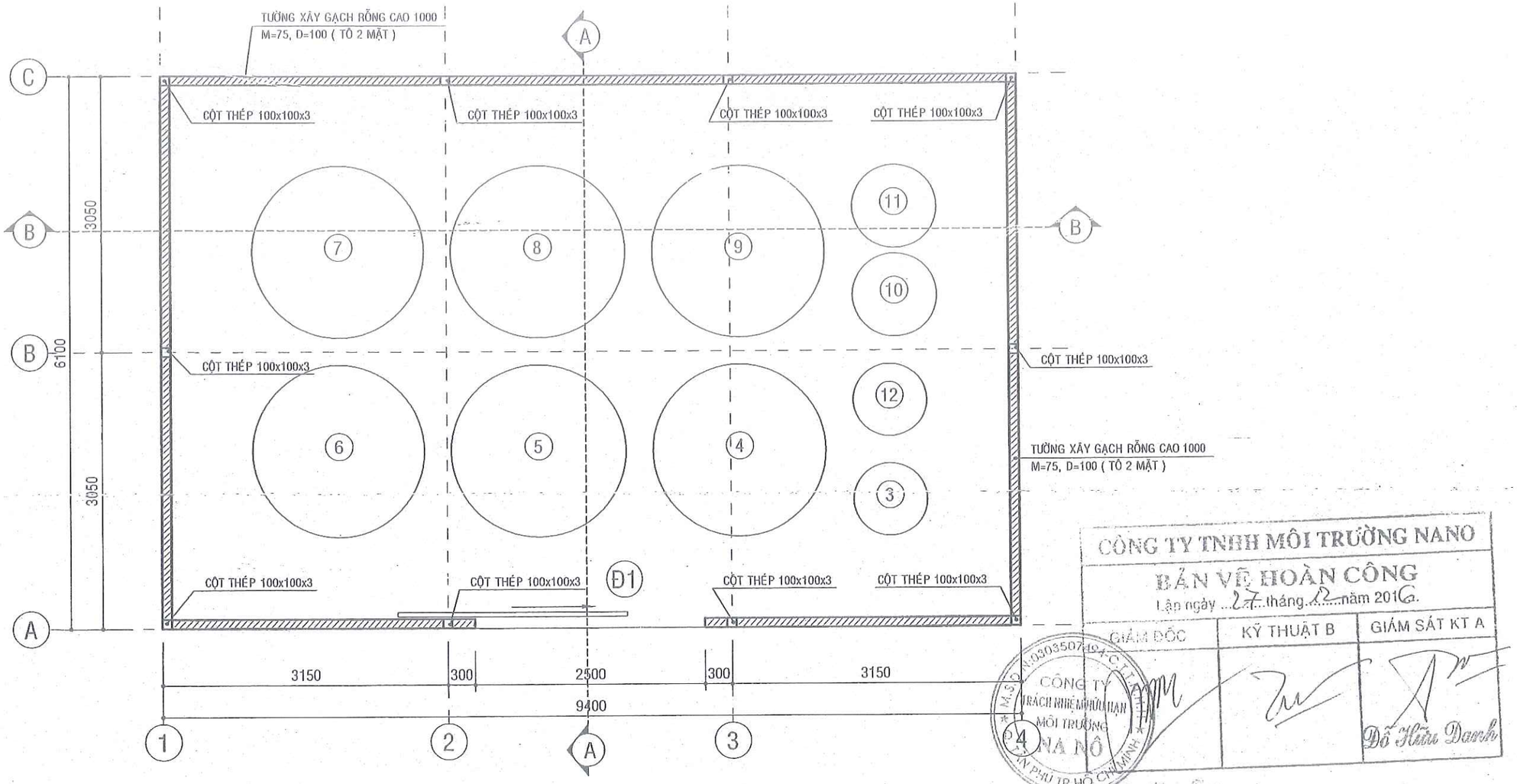
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Diện		Đỗ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C Đ.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT. 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ				KT 01
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THÀNH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DŨNG	KS. THĂNG VŨ THIỀN



MB. LẮP ĐẶT MODUL XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TL:1/50

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016.

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
		Đỗ Hữu Danh

Nguyễn Văn Diện

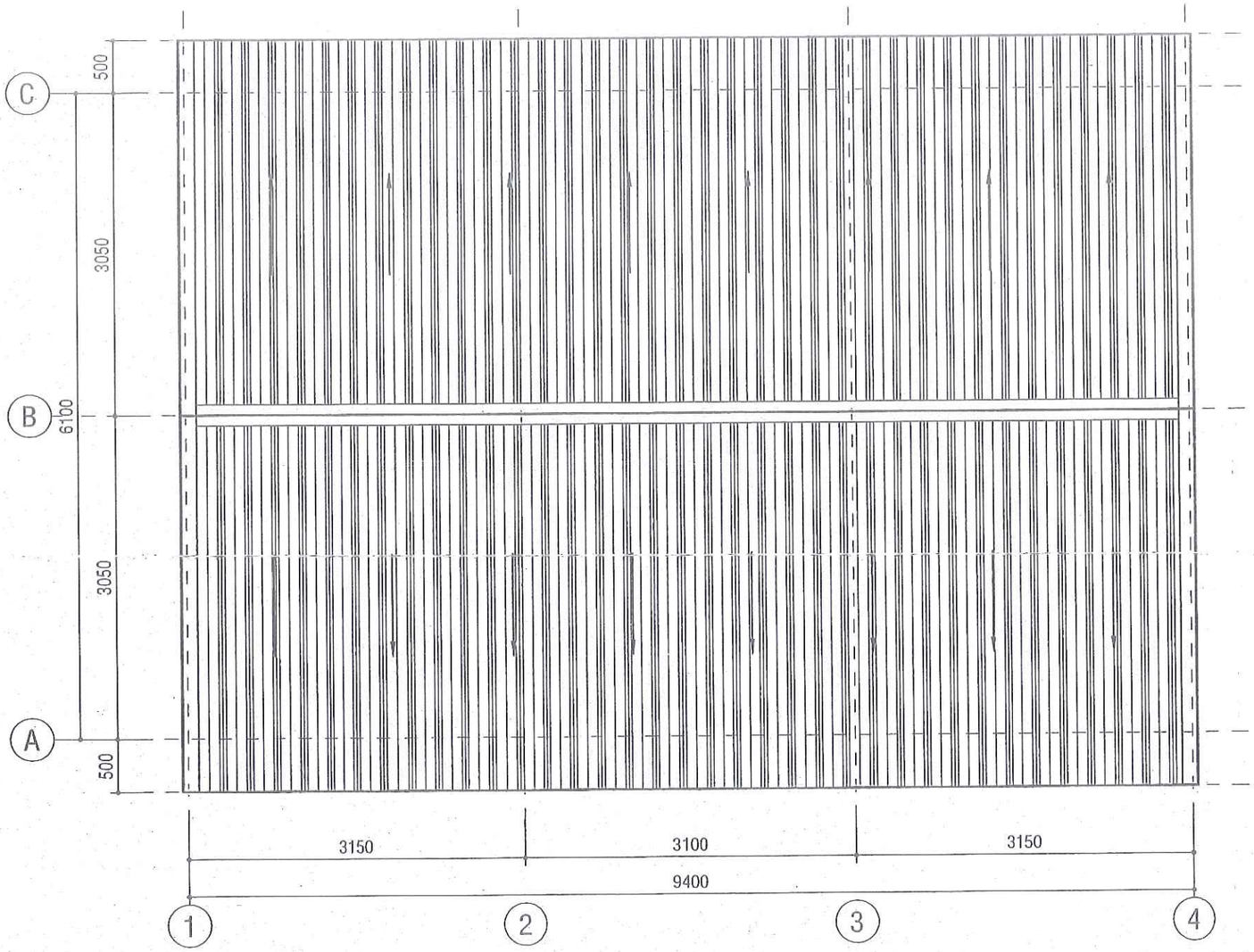
Ghi chú:

- Mặt bằng lắp đặt Modul xử lý nước thải có điện tích như hình vẽ
- Toàn bộ diện tích mặt bằng đổ BTCT, M250, dày 200
- Đặt các bulong M24 để cố định bồn bể
- Trên mặt dựng mái che bảo vệ Modul xử lý
- Bao tôn toàn bộ diện tích xung quang cao 1500

GHI CHÚ:

1. BỂ GOM	4. ANAEROBIC 1	7. BỂ AEROTEN 1	10. BỒN KHỬ TRÙNG
2. BỂ LẮNG 1	5. ANAEROBIC 2	8. BỂ AEROTEN 2	11. BỒN PHUA HÓA CHẤT
3. CỘT LỌC THÔ	6. ANOXIC 2	9. BỂ LẮNG 2	12. CỘT LỌC TINH

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC:165/2 NGUYỄN THÁI HỌC, P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT:0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : MB. LẮP ĐẶT MODUL XỬ LÝ NƯỚC THẢI				KT 02
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DŨNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỂN



MB. MÁI MODUL XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TL:1/50

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

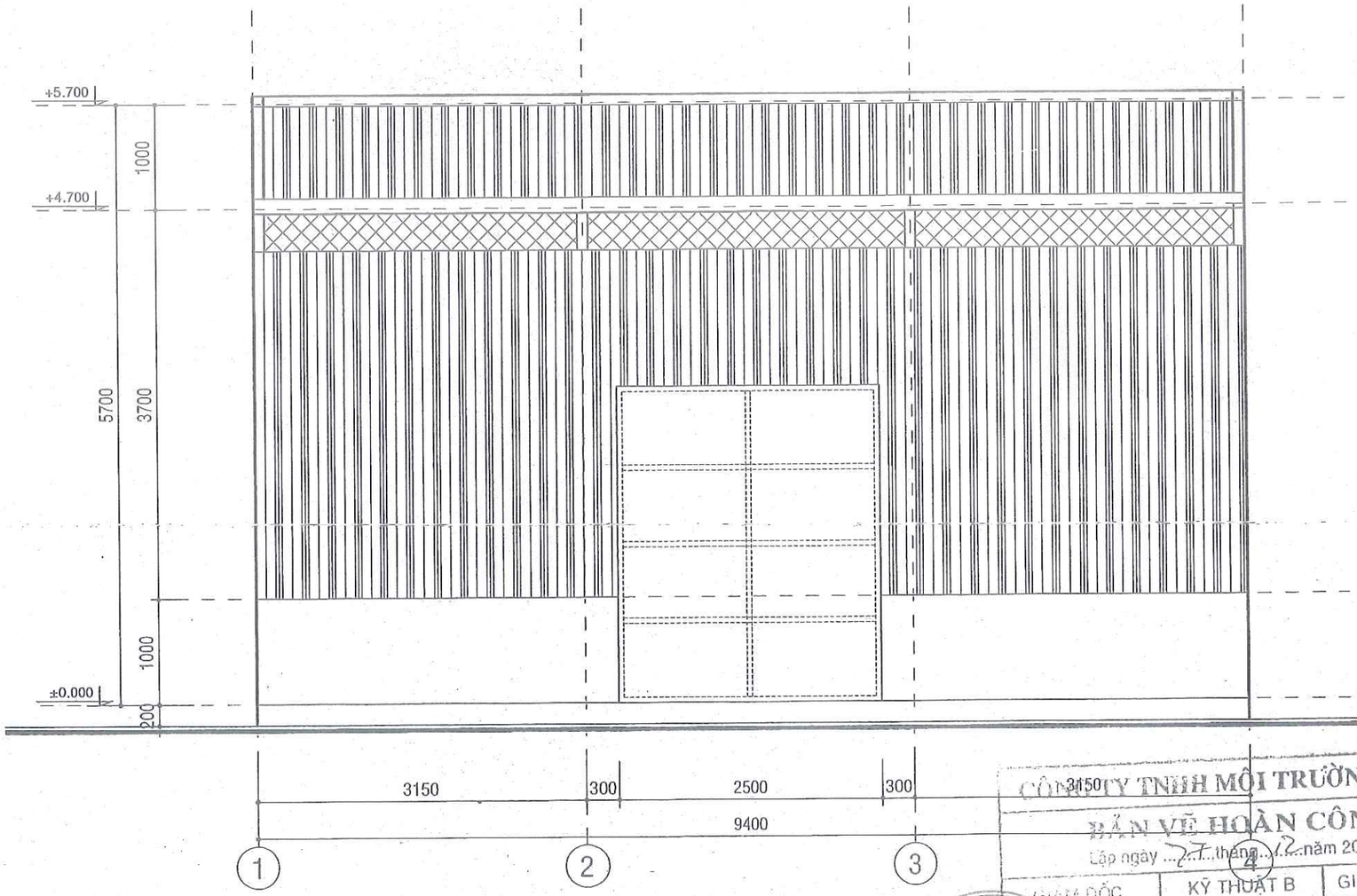
Lập ngày ...24...tháng...12...năm 2016.

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Diện		Đỗ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

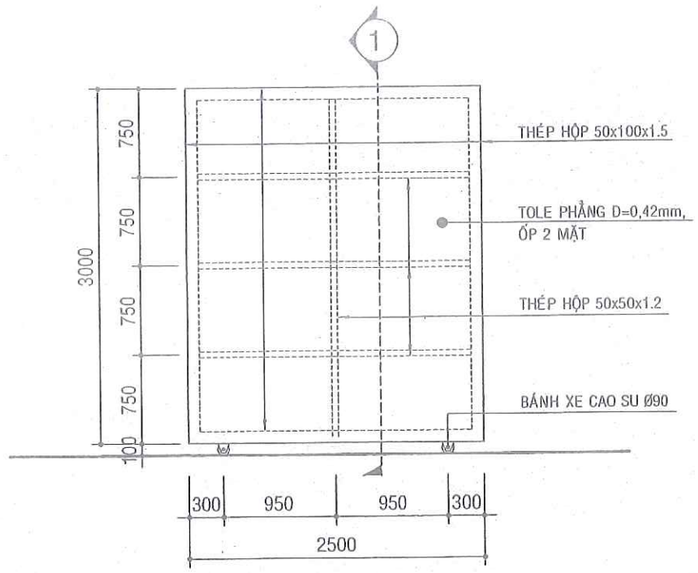
ĐC: A65 (2) NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN
ĐT. 0763.959591 - 0763.954591 - 0763.954592

CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
TÊN BẢN VẼ : MB. MÁI MODUL XỬ LÝ NƯỚC THẢI				KT 03
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN / KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DŨNG / KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



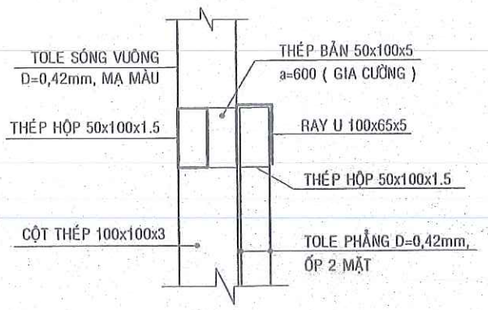
MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 4

TL:1/50

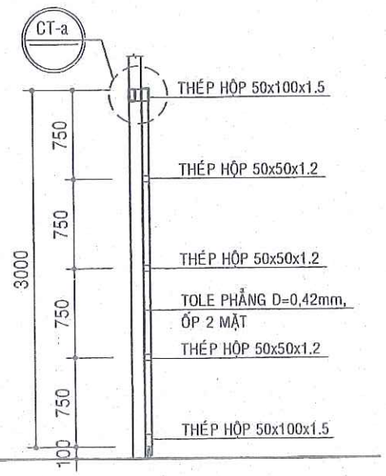


CHI TIẾT CỬA Đ1

SL : 01 CK, TL:1/50



CHI TIẾT CT-a TL : 1/10



MẶT CẮT 1 - 1

TL:1/50

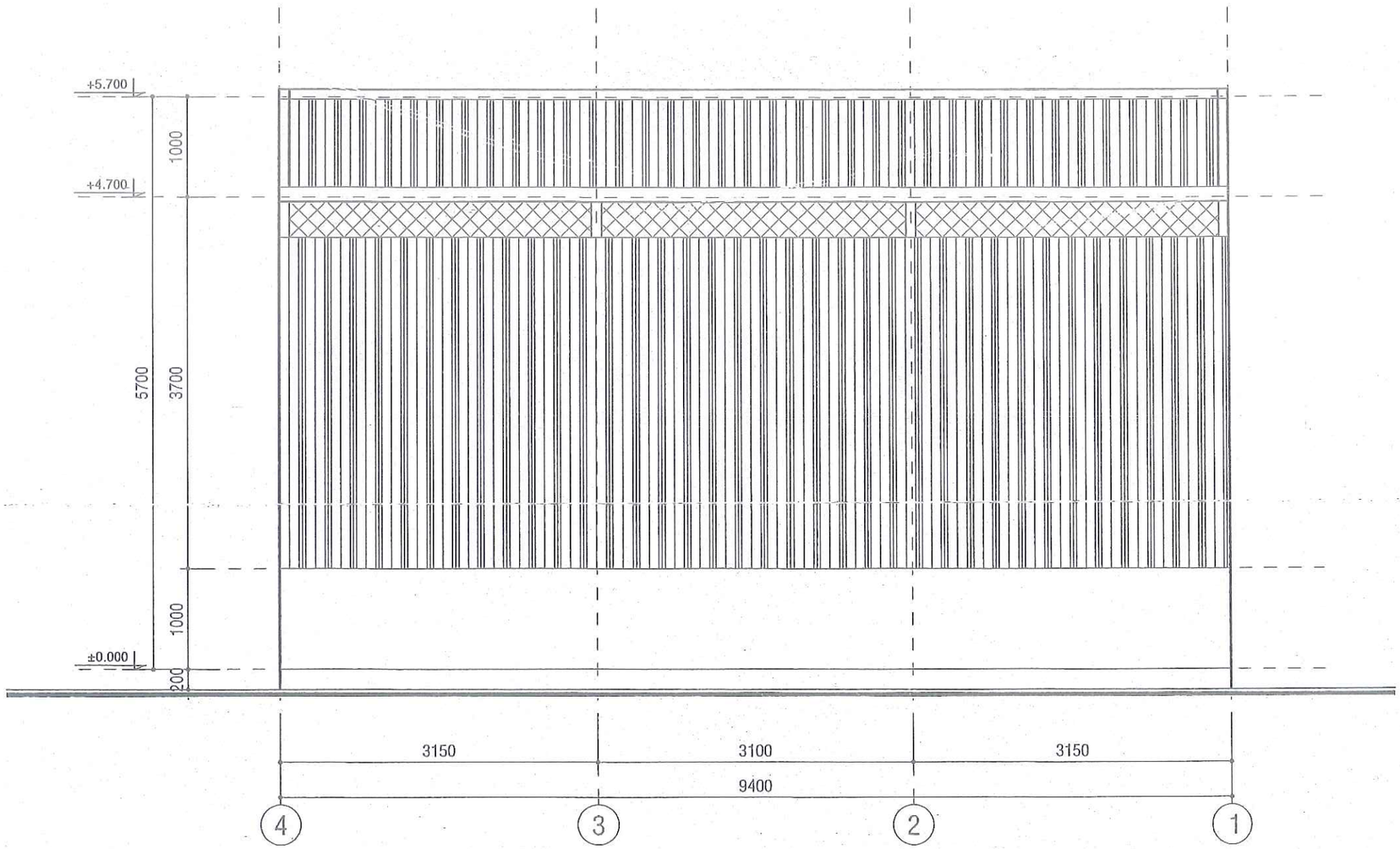
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016.

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Biện		Đỗ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ISO 9001 www.intlcert.com DC.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT. 0763.959591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 4, CHI TIẾT CỬA				KT 04
	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
P. GIÁM ĐỐC					
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



MẶT ĐỨNG TRỤC 4 - 1

TL:1/50

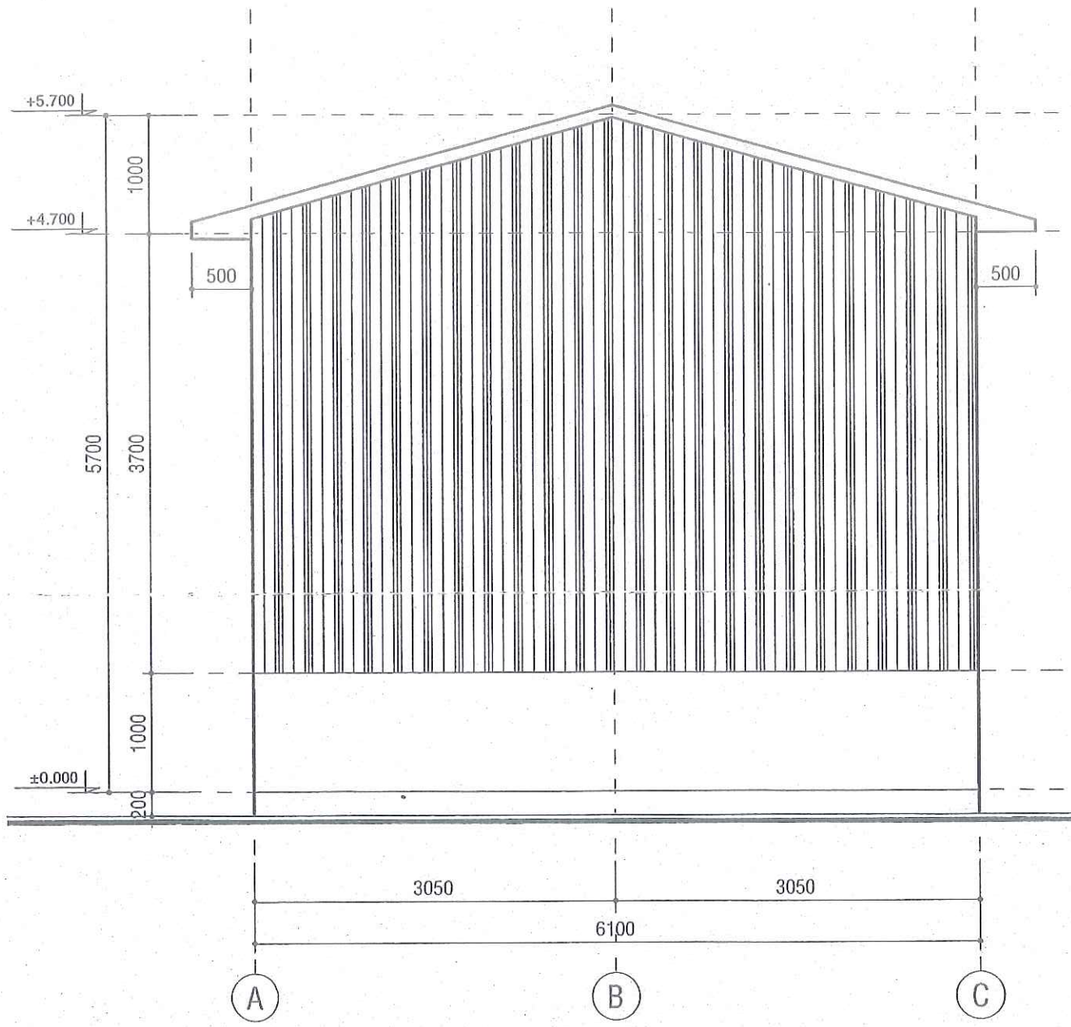
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

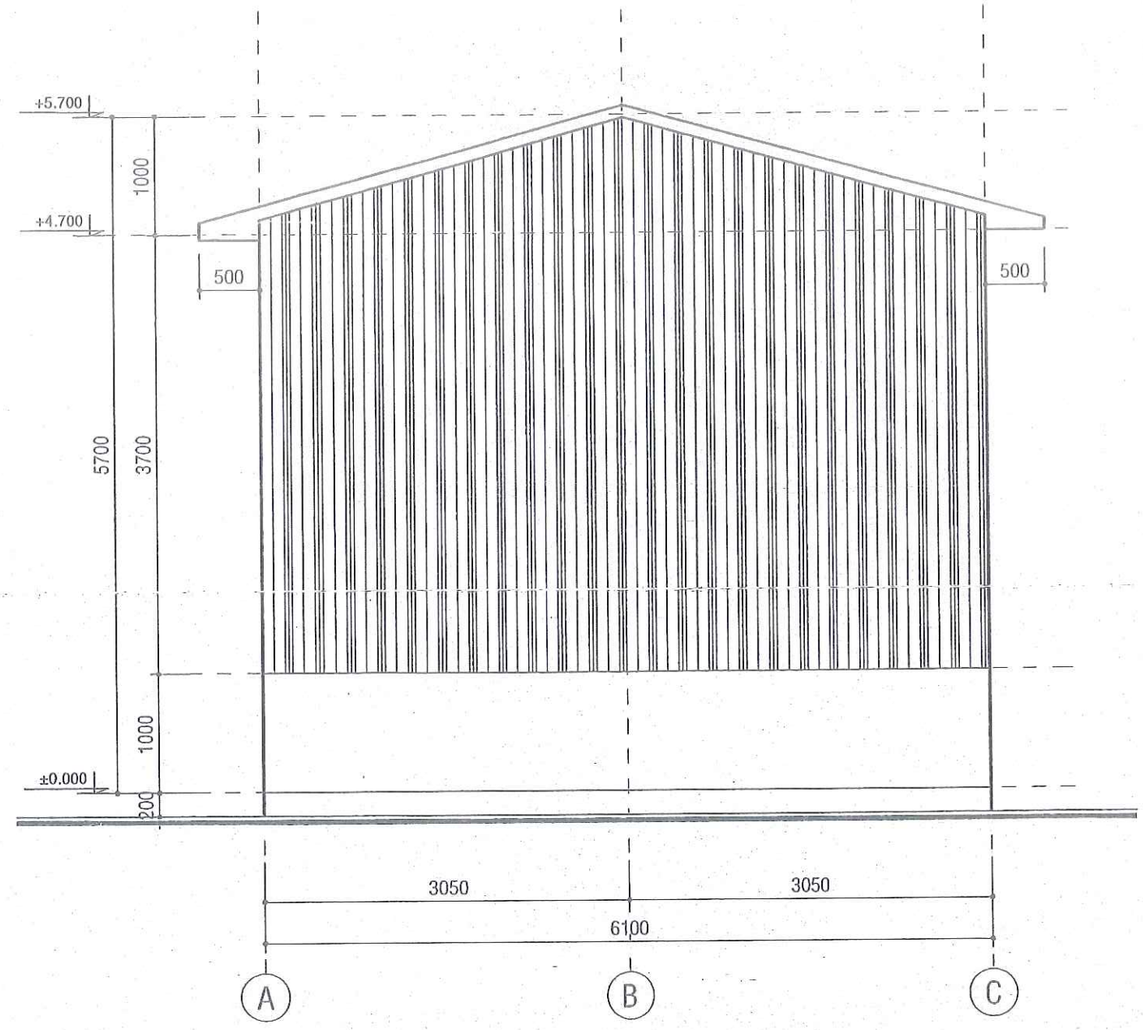
GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Điện		Đỗ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C DC.165/2 NGUYỄN THỊ HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.959501 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : MẶT ĐỨNG TRỤC 4 - 1			KT 05
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG QUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



MẶT ĐỨNG TRỤC A - C

TL:1/50



MẶT ĐỨNG TRỤC C - A

TL:1/50

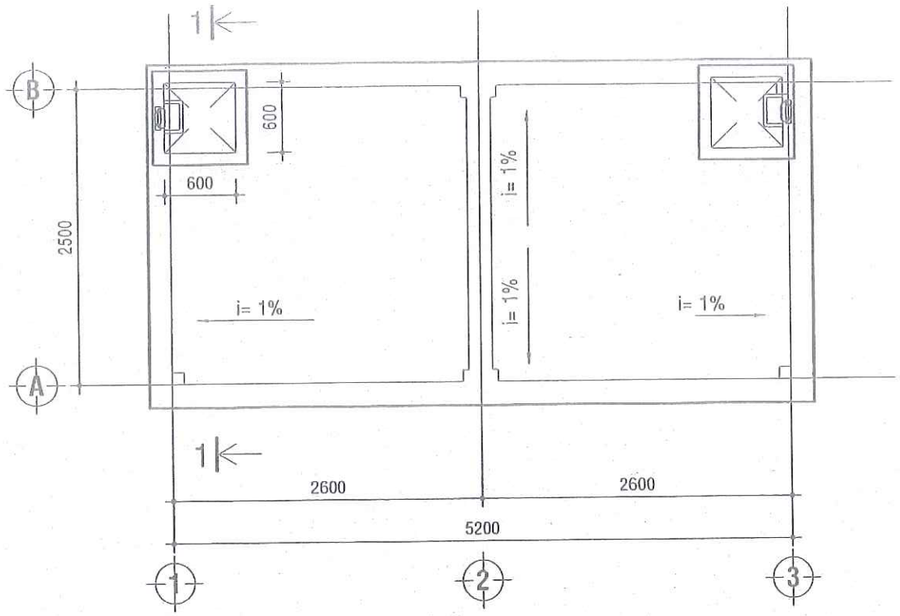
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

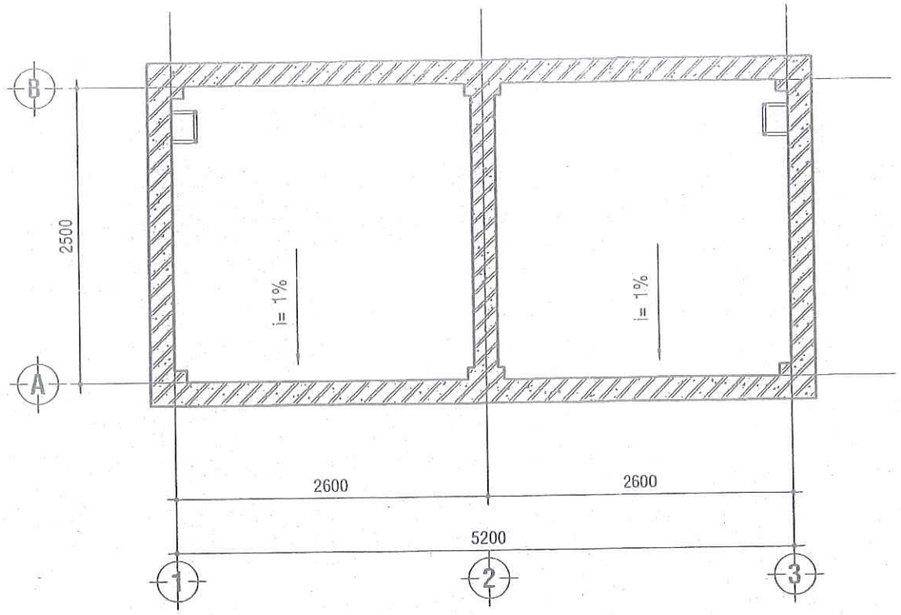
Lập ngày 21 tháng 12 năm 2015

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Điện		Đỗ Hữu Danh

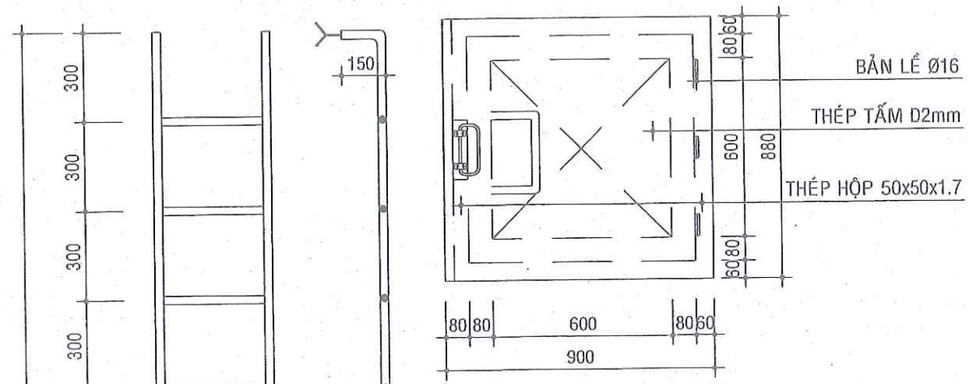
CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
ĐC:165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : MẶT ĐỨNG TRỤC A - C, MẶT ĐỨNG TRỤC C - A			KT 06
GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN / KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DUNG / KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



MẶT BẰNG NẮP BỂ THU NƯỚC - TL:1/50

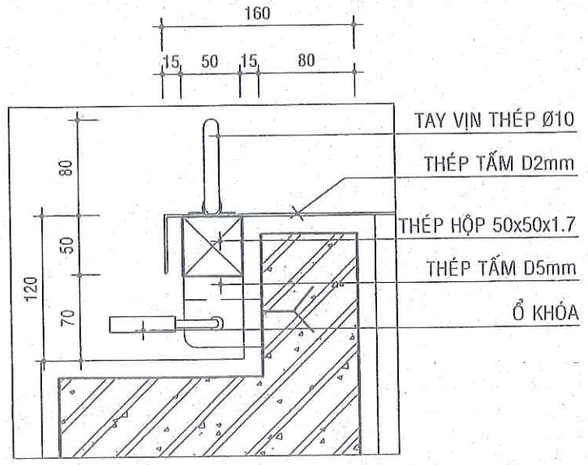


MẶT BẰNG ĐÁY BỂ THU NƯỚC - TL:1/50



CHI TIẾT THANG THĂM BỒN TL:1/20

CHI TIẾT NẮP THĂM TL:1/20



CHI TIẾT CT1 TL:1/5

GHI CHÚ CHUNG:

- CÁC LỖ THÔNG HƠI, XẢ TRÀN LẮP REN + LƯỚI CHẮN CÔN TRÙNG
- LẮP ĐOẠN ỐNG STK CHỜ CÓ REN (CHI TIẾT 1)
- PHẦN MÁY BƠM VÀ ĐƯỜNG ỐNG LẮP ĐẶT ĐẾN CÔNG TRÌNH XEM PHẦN CÔNG NGHỆ
- THIẾT BỊ + PHỤ KIỆN LẮP TRONG BỒN SỬ DỤNG INOX 316
- CẤU KIỆN SẮT THÉP SƠN CHỐNG SÉT 2 LỚP
- CẤU KIỆN SẮT THÉP SƠN HOÀN THIỆN 2 LỚP SƠN DẦU.
- CAO TRÌNH HOÀN THIỆN COS ±0.000 <=> +3.300 (CĐQG).

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

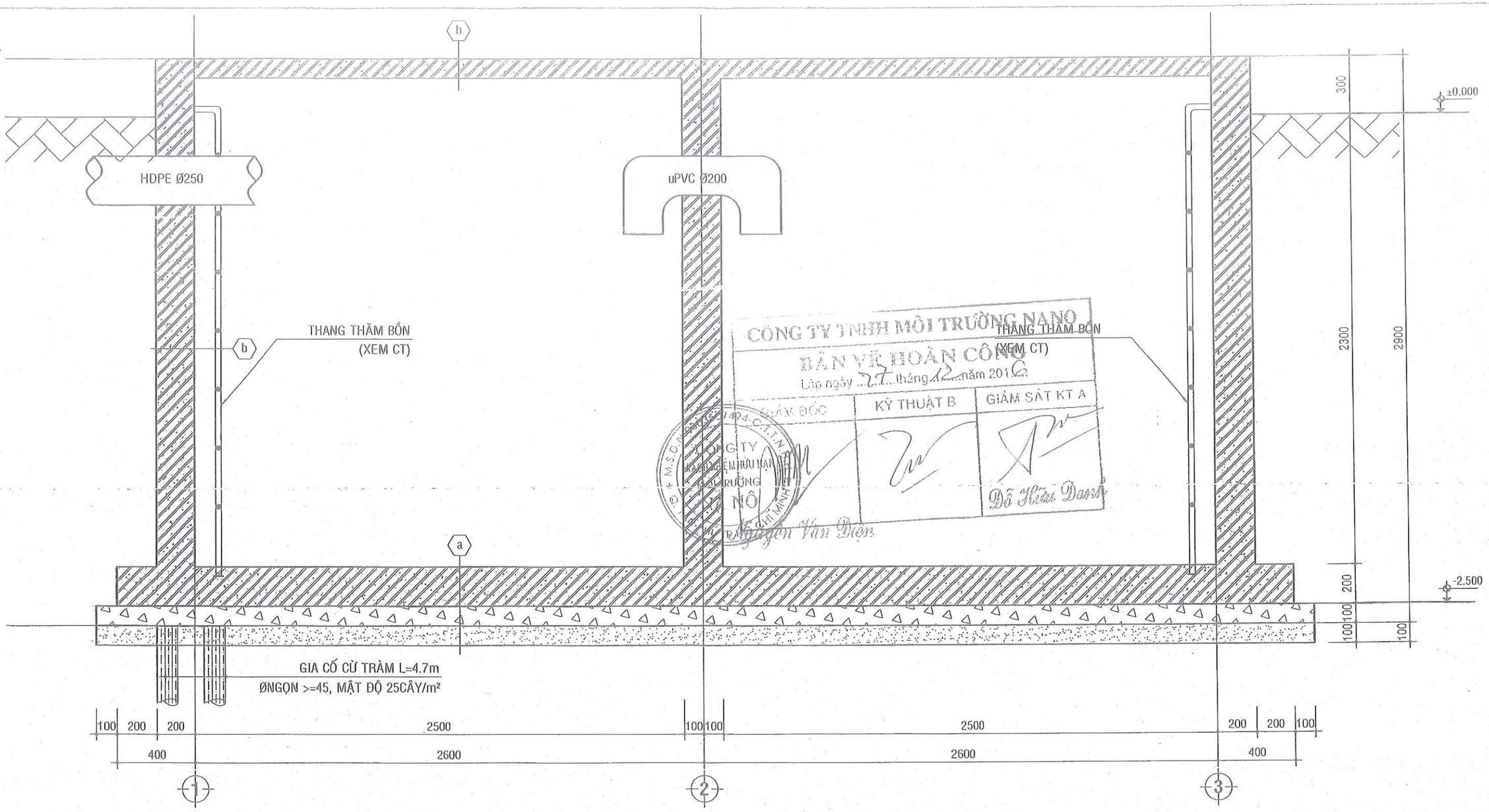
GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A.
		Đỗ Hữu Dao

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NA NO

Nguyễn Văn Diệp

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C DC:165/a NGUYỄN TRÃI,HỌC P. MỸ ĐÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT. 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH		HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT BỂ THU NƯỚC		KT 12

P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Diện		Đỗ Hữu Danh

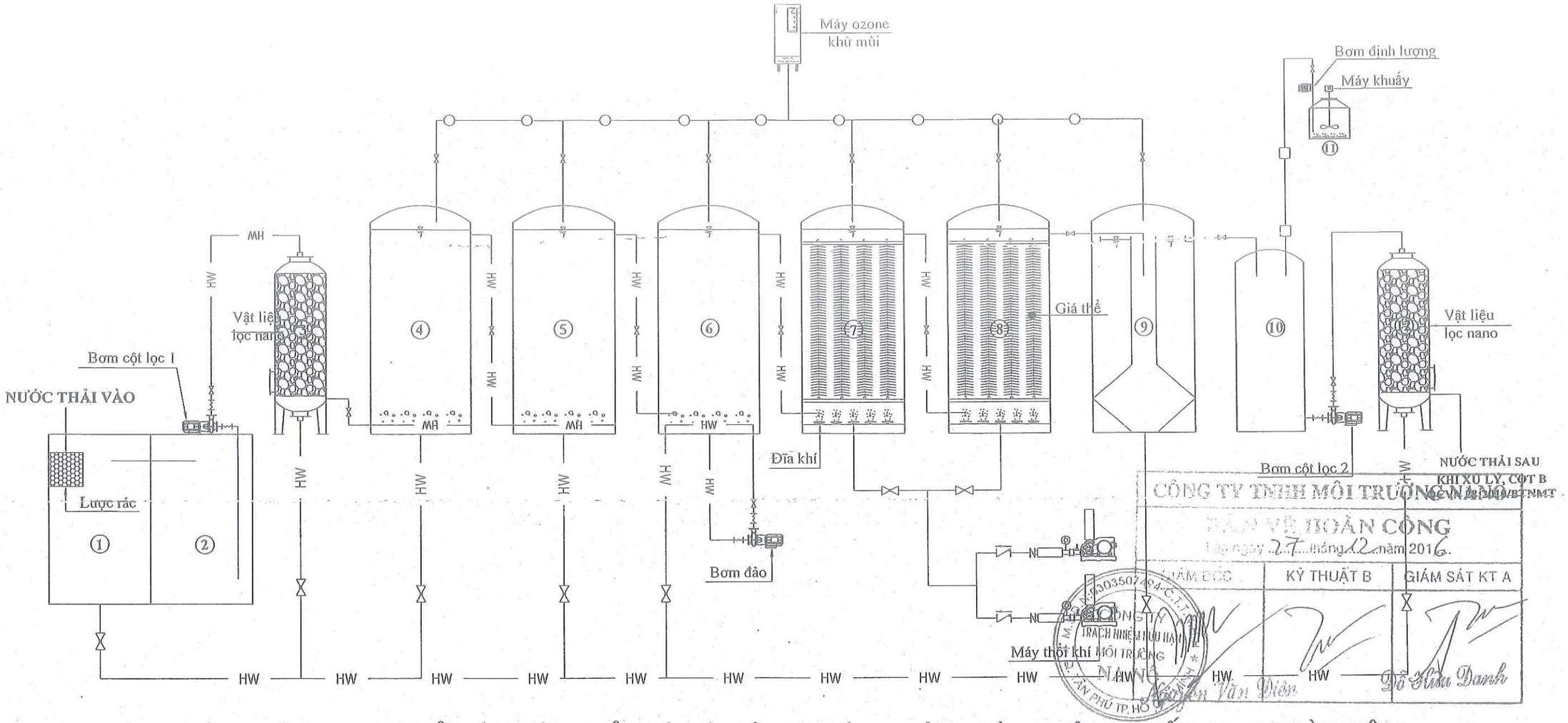
MẶT CẮT 1-1 TL:1/20

GHI CHÚ CẤU TẠO :

(a)
- QUÉT CHỐNG THẤM EPOXY 2 THÀNH PHẦN 3 LỚP
- TRÁT HỖN HỢP XM, NƯỚC, PHỤ GIA CHỐNG THẤM 1LIT/M²
- LÁNG VỮA XM MÁC 75 TẠO DỐC 2%
- BTCT ĐÁ 10x20 MÁC 250
- BT ĐÁ 40x60 MÁC 100 D.100

(b)
- QUÉT CHỐNG THẤM EPOXY 2 THÀNH PHẦN 3 LỚP
- TRÁT HỖN HỢP XM, NƯỚC, PHỤ GIA CHỐNG THẤM 1LIT/M²
- TÔ VỮA XM MÁC 75 D.20
- BTCT ĐÁ 10x20 MÁC 250

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ISO 9001 www.intlcert.com DC 165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : MẶT CẮT 1-1			KT 13
PP GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN / KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG		NGUYỄN TRUNG DŨNG / KS. TRƯƠNG VŨ HIỂN



QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN HUYỆN CHÂU THÀNH CÔNG SUẤT 80m³/NGÀY ĐÊM

GHI CHÚ:

MH — MH	Đường nước
GAS	Đường khí
—○—○—	Đường khí ozone
—□—□—	Đường hóa chất khử trùng
HW	Đường xả đáy

GHI CHÚ:

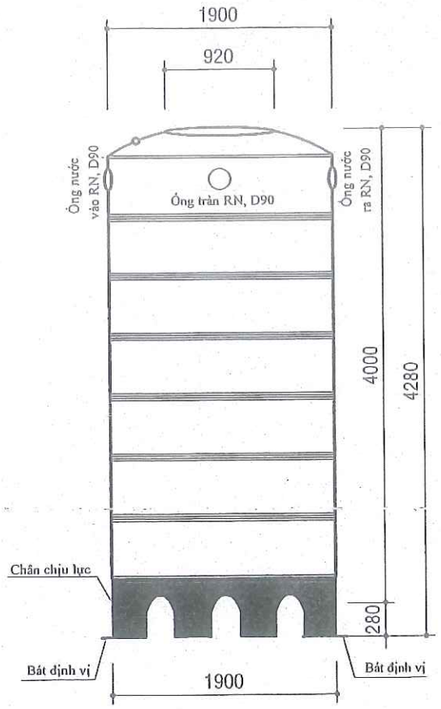
① BỂ GOM	④ ANAEROBIC 1	⑦ BỂ AEROTEN 1	⑩ BỒN KHỬ TRÙNG
② BỂ LẮNG 1	⑤ ANAEROBIC 2	⑧ BỂ AEROTEN 2	⑪ BỒN PHUA HÓA CHẤT
③ CỘT LỌC THÔ	⑥ ANOXIC 2	⑨ BỂ LẮNG 2	⑫ CỘT LỌC TINH

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG [illegible]
ĐẠT YÊU CẦU HOÀN CÔNG
Ngày 27 tháng 12 năm 2016.

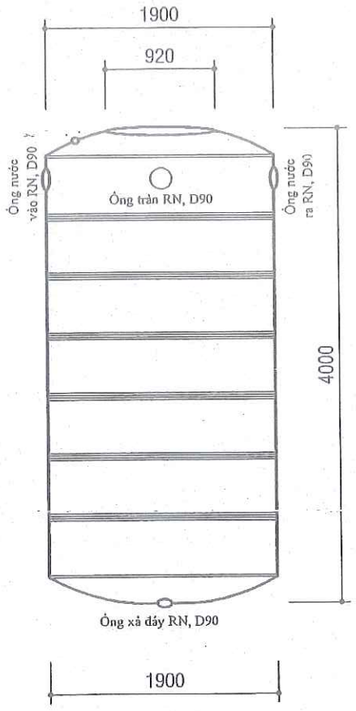
GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Diên		Võ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN HUYỆN CHÂU THÀNH CÔNG SUẤT 80m³/NGÀY ĐÊM			CN 01
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN / KIỂM TRA
KS. VÂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO	NGUYỄN TRUNG DŨNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN

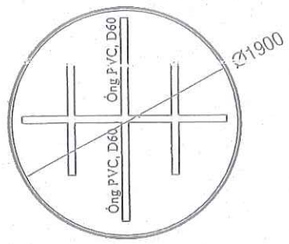
ĐC.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN
ĐT. 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592



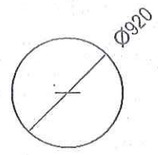
CT. BỂ ANAEROBIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



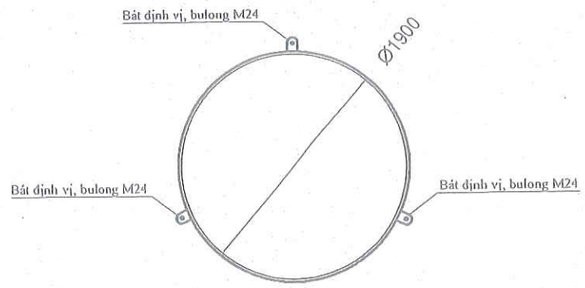
CT. THÂN BỂ ANAEROBIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



MB. ỐNG CN BỂ ANAEROBIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



NẮP BỂ ANAEROBIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



CT. CHÂN BỂ ANAEROBIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)

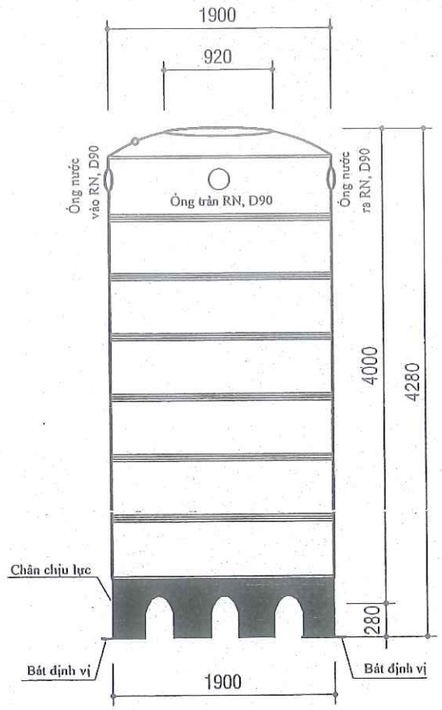
Ghi chú:

- Tên thiết bị: Bể Anaerobic (Bể 1 và bể 2 giống nhau)
- Số lượng: 2 cái
- Thể tích: 11.000 lít
- Công suất vận hành lớn nhất: 8m3/giờ
- Kích thước: 1900 x 4280 (DxH)
- Vật liệu chế tạo: Inox 304, sơn phủ hai mặt chống oxy hóa
- Nắp bồn dạng kín có lỗ thông hơi, gia cố chịu lực
- Thiết bị lắp đặt bên trong gồm: Hệ thống công nghệ

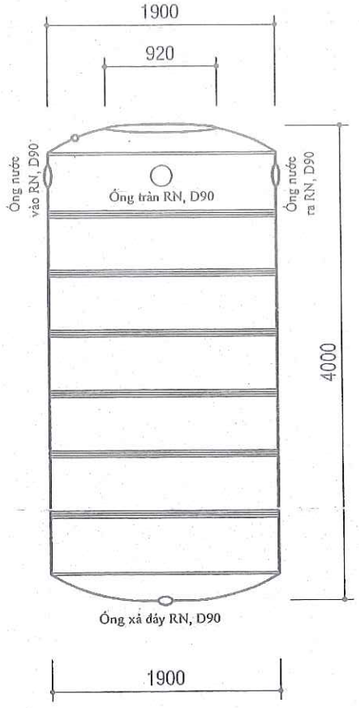
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Đến		Đỗ Hữu Danh

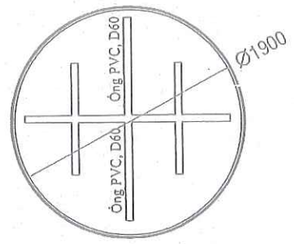
CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC.165/2 NGUYỄN TRÃI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT BỂ ANAEROBIC				CN 02
PGIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



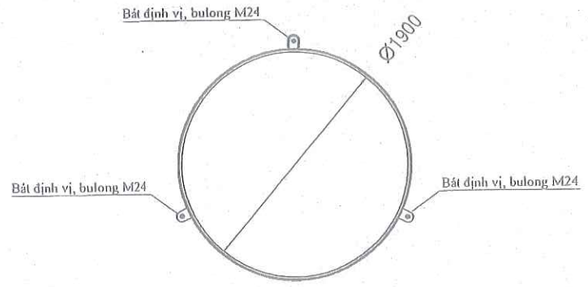
CT. BỂ ANOXIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



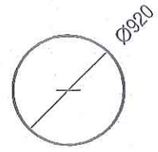
CT. THÂN BỂ ANOXIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



MB. ỐNG CN BỂ ANOXIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



CT. CHÂN BỂ ANOXIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



NẮP BỂ ANOXIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)

Ghi chú:

- Tên thiết bị: Bể Anoxic
- Số lượng: 1 cái
- Thể tích: 11.000 lít
- Công suất vận hành lớn nhất: 8m3/giờ
- Kích thước: 1900 x 4280 (DxH)
- Vật liệu chế tạo: Inox 304, sơn phủ hai mặt chống oxy hóa
- Nắp bồn dạng kín có lỗ thông hơi, gia cố chịu lực
- Thiết bị lắp đặt bên trong gồm: Hệ thống công nghệ

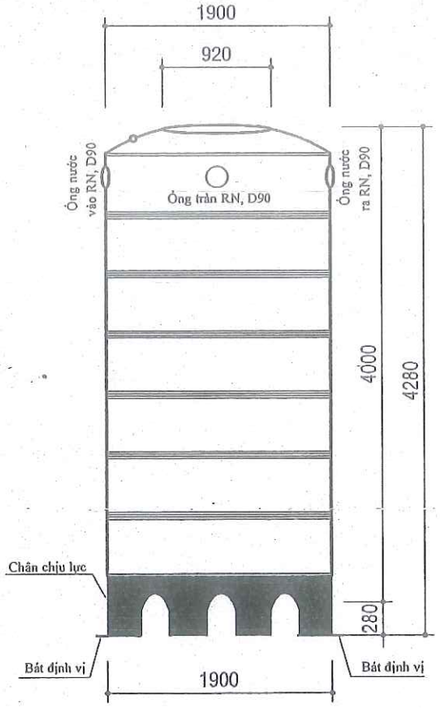
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Điện		Đỗ Hữu Danh

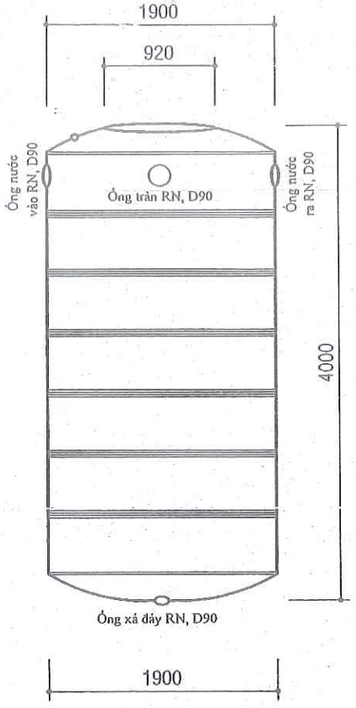
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NANO
M.S.D.N: 0302507494-C.T.N.H
Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
ĐC.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT. 0763.950591 - 0763.954591 - 0763.954592	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT BỂ ANOXIC				CN 03
PP GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KTS. VÕ THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN

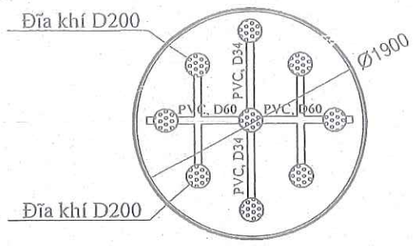
M.S.D.N: 1600530554-C
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG



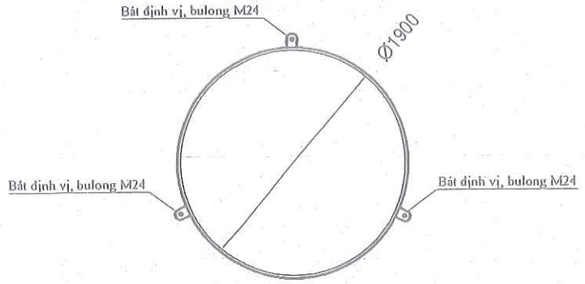
CT. BỂ AEROTEN TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



CT. THÂN BỂ AEROTEN TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)

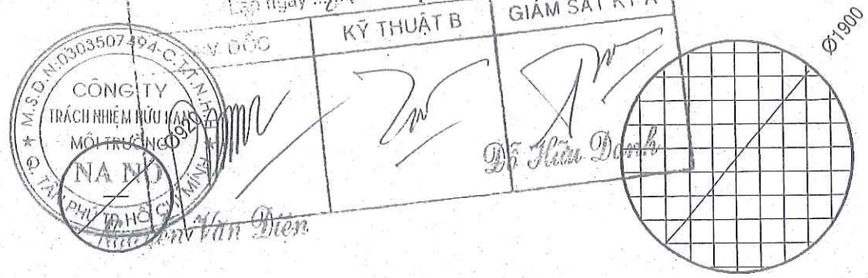


MB. ỐNG CN ĐĨA KHÍ BỂ ANOXIC TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



CT. CHÂN BỂ AEROTEN TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016
KỸ THUẬT B | GIÁM SÁT KT A



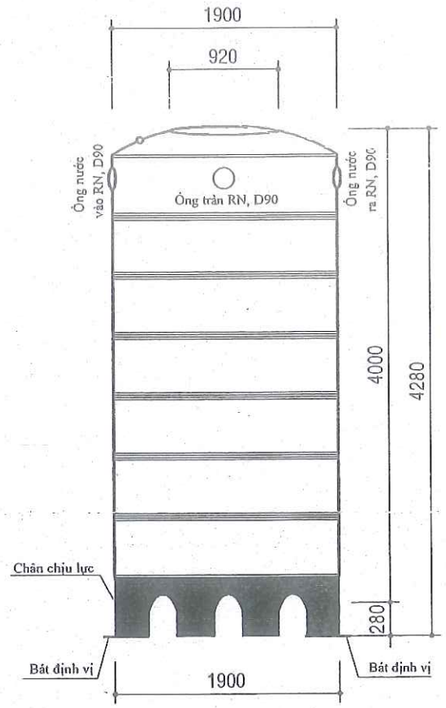
NẮP BỂ AEROTEN TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)

MB. SÀN ĐỠ GIÁ THỂ VLTX BỂ AEROTEN TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 04 CÁI)

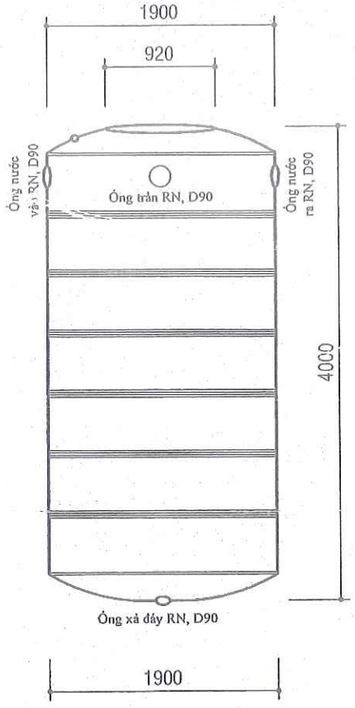
Ghi chú:

- Tên thiết bị: Bể Aeroten (bể 1 và bể 2 giống nhau)
- Số lượng: 2 cái
- Thể tích: 11.000 lít
- Công suất vận hành lớn nhất: 8m3/giờ
- Kích thước: 1900 x 4280 (DxH)
- Vật liệu chế tạo: Inox 304, sơn phủ hai mặt chống oxy hóa
- Nắp bồn dạng kín có lỗ thông hơi, gia cố chịu lực
- Thiết bị lắp đặt bên trong gồm: Hệ thống công nghệ và đĩa khí

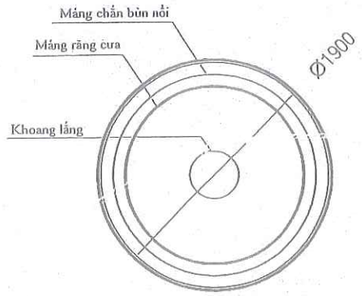
CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC:165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.950591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT BỂ AEROTEN				CN 04
GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KTS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DŨNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



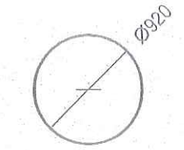
CT. BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



CT. THÂN BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



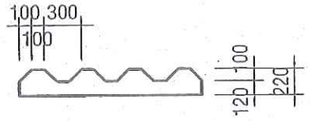
CT. KHOANG LẮNG MÁNG RĂNG CƯA BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



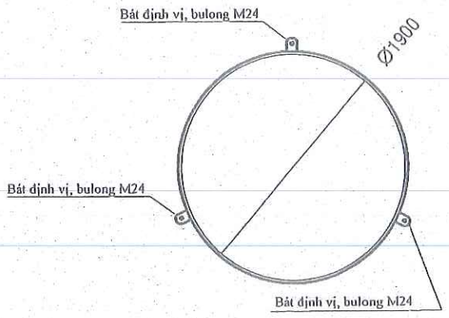
NẮP BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



KHOANG LẮNG TT BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



CT. MÁNG RĂNG CƯA BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



CT. CHÂN BỂ LẮNG TL:1/50
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)

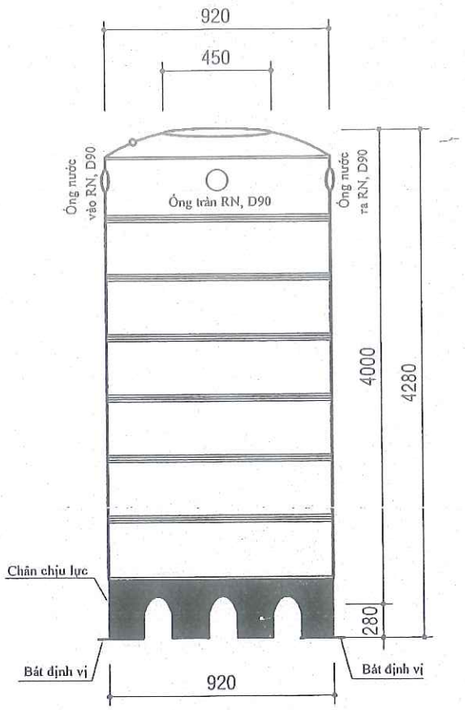
Ghi chú:

- Tên thiết bị: Bể lắng
- Số lượng: 1 cái
- Thể tích: 11.000 lít
- Công suất vận hành lớn nhất: 8m3/giờ
- Kích thước: 1900 x 4280 (DxH)
- Vật liệu chế tạo: Inox 304, sơn phủ hai mặt chống oxy hóa
- Nắp bồn dạng kín có lỗ thông hơi, gia cố chịu lực
- Thiết bị lắp đặt bên trong gồm: Hệ thống công nghệ, khoang lắng, máng răng cưa và máng chắn bùn nổi

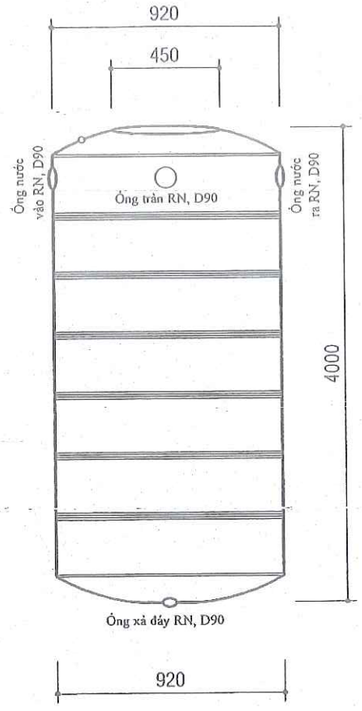
CÔNG TY KHÁM MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

...ỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Điệp		Đỗ Hữu Danh

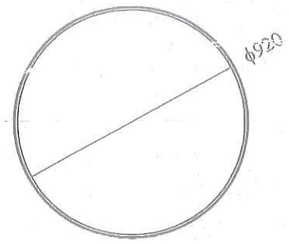
GTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.859991 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT BỂ LẮNG				CN 05
	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
P. GIÁM ĐỐC					
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DŨNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



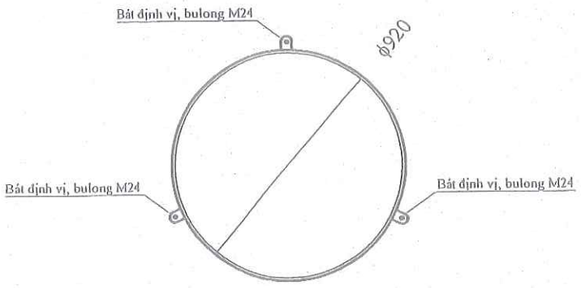
BỂ KHỬ TRÙNG VÀ BỂ PHA HÓA CHẤT
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



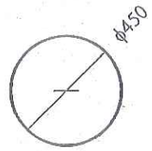
THÂN BỂ KHỬ TRÙNG VÀ BỂ PHA HÓA CHẤT
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



MC. NGANG BỂ KHỬ TRÙNG
VÀ PHA HÓA CHẤT
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



CHÂN BỂ KHỬ TRÙNG
VÀ PHA HÓA CHẤT
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



NẮP NGANG BỂ KHỬ TRÙNG
VÀ PHA HÓA CHẤT
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)

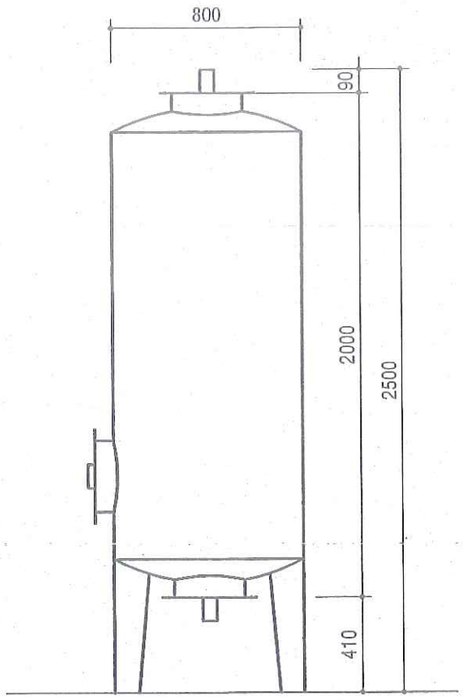
Ghi chú:

- Tên thiết bị: Bể khử trùng và bể pha hóa chất
- Số lượng: 2 cái
- Thể tích: 1300 lít
- Công suất vận hành lớn nhất: 8m3/giờ
- Kích thước: 920 x 2280 (DxH)
- Vật liệu chế tạo: Inox 304, sơn phủ hai mặt chống oxy hóa
- Nắp bồn dạng kín có lỗ thông hơi, gia cố chịu lực
- Thiết bị lắp đặt bên trong gồm: Hệ thống công nghệ

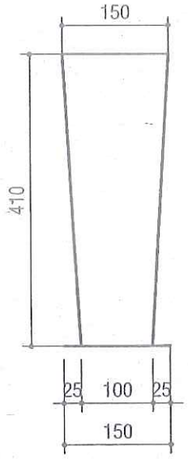
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Điện		Đỗ Hữu Danh

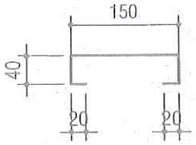
CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC:165/2 NGUYỄN THỊ HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT BỂ KHỬ TRÙNG VÀ BỂ PHA HÓA CHẤT			CN 06
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN / KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DŨNG / KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



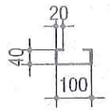
CHI TIẾT CỘT LỌC
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



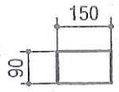
CHÂN BỒN
(SỐ LƯỢNG : 06 CÁI)



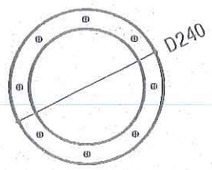
ĐẦU CHÂN



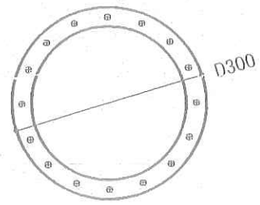
CUỐI CHÂN



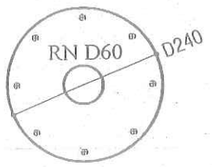
BẢN MÃ CHÂN
(SỐ LƯỢNG : 06 CÁI)



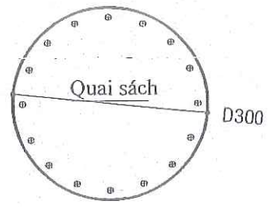
MẶT BÍCH RỖNG D240
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



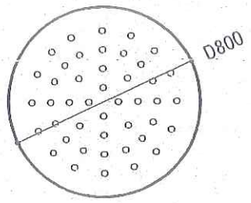
MẶT BÍCH RỖNG D300
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



MẶT BÍCH ĐẶC D240
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



MẶT BÍCH ĐẶC D300
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)



SÀN LẮP ĐẶT CHỤP LỌC
ĐUÔI NGĂN CL D800
(SỐ LƯỢNG : 02 CÁI)

Ghi chú:

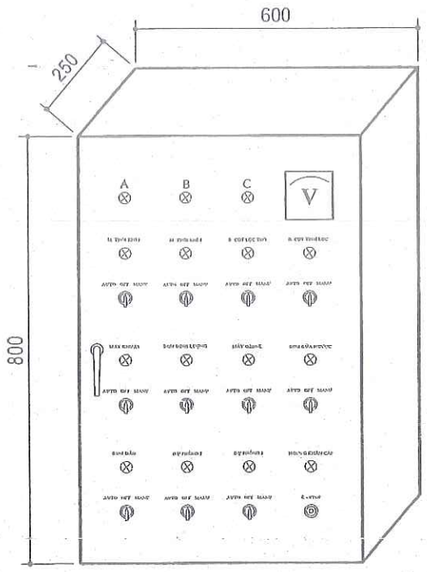
- Tên thiết bị: Cột lọc thô và cột tinh lọc
- Số lượng: 2 cái
- Thể tích: 1000 lít
- Công suất lọc lớn nhất: 8m3/giờ
- Kích thước: 800 x 2500 (DxH)
- Vật liệu chế tạo: Inox 201, dày 1,5 - 5mm, sơn phủ hai mặt chống oxy hóa
- Bên trong lắp đặt chụp lọc đuôi ngắn và hệ thống ống lọc
- Vật liệu lọc: Nano
- Bên ngoài lắp đặt hệ thống ống xúc rửa ngược

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

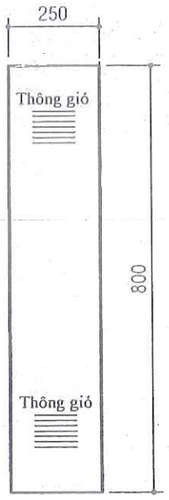
GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Diệp		Đỗ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH				HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI				THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT CỘT LỌC				CN 07
	P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
	KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN

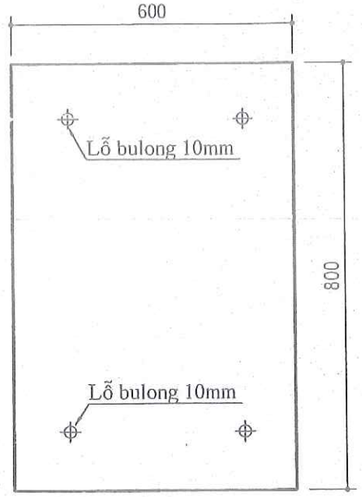
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
ĐC:1572 NGUYỄN ÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN
ĐT. 0763.954591 - 0763.954591 - 0763.954592



CHI TIẾT TỦ ĐIỀU KHIỂN
(SỐ LƯỢNG : 01 CÁI)



MẶT BÊN TỦ ĐIỀU KHIỂN



MẶT SAU TỦ ĐIỀU KHIỂN

ĐÈN TÍN
HIỆU D22

NGƯNG KHẨN
CẤP D25

CÔNG TẮC XOAY
3 VỊ TRÍ D25

GHI CHÚ:

- Vỏ tủ điện điều khiển có kích thước như hình vẽ
- Vật liệu: Tôn, dày 1,5mm, sơn tĩnh điện
- Khóa tủ dạng tay xoay có khóa
- Hai bên hông lắp đặt các chớp thông gió như hình vẽ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
		Đỗ Hữu Danh

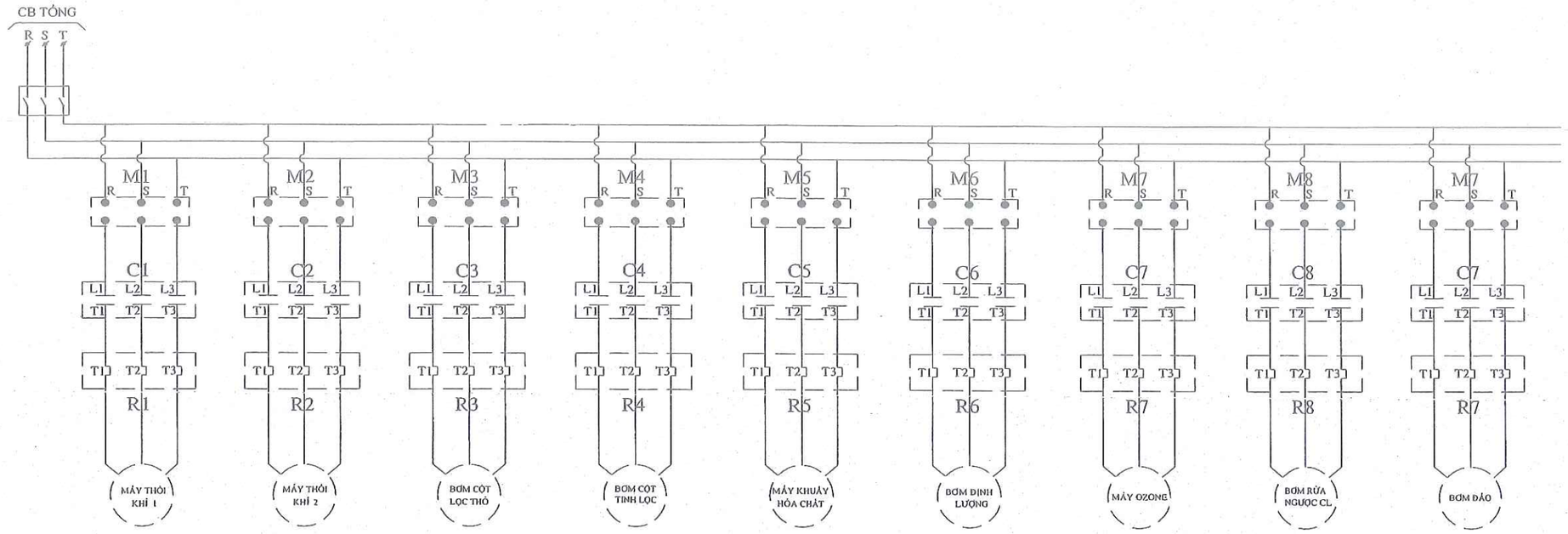
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NA NÔ
M.S.D.N: 1503507494 - C.T.T.N.H.H - Q. TÂN PHÚ

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
ISO 9001 www.intlcert.com
Đ/C: 165/2 NGUYỄN VĂN HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN
ĐT: 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592
M.S.D.N: 1600580554 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C - T.P LONG XUYÊN

P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DŨNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỂN

CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH
HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT TỦ ĐIỀU KHIỂN

HỒ SƠ TKKT
THÁNG 04/2015
CN 08



CHI TIẾT MẠCH ĐỘNG LỰC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG NANO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016.

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Biên		Đỗ Hữu Danh

Ghi chú:

M: CB tép 3 pha

C: Khởi động từ 3 pha

R: Rơ le nhiệt 3 pha

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT: 0763.859591 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH					HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI					THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : CHI TIẾT MẠCH ĐỘNG LỰC					CN 09
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA	
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN	

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

TT	THIẾT BỊ VẬT TƯ	ĐVT	SL
01	Ống PVC, D90	m	80
02	Ống PVC, D60	m	80
03	Ống PVC, D34	m	40
04	Ống STK, D60	m	12
05	Van PVC, D90	cái	7
06	Van PVC, D60	cái	25
07	Van PVC, D34	cái	10
08	Co PVC, D90	cái	30
09	Co PVC, D60	cái	50
10	Co PVC, D34	cái	30
11	Rắc co PVC, D90	cái	10
12	Rắc co PVC, D60	cái	15
13	Rắc co PVC, D34	cái	6
14	Co lơi PVC, D90	cái	10
15	Co lơi PVC, D60	cái	10
16	Co lơi PVC, D34	cái	15
17	Van thau 1 chiều, D60	cái	02
18	Co STK, D60	cái	08
19	Rắc co STK, D60	cái	02
20	Tê STK, D60	cái	02
21	Tê PVC, D34	cái	23
22	Tê PVC, D60	cái	20
23	Bít ống PVC, D34	cái	13
24	Tê PVC, D90	cái	25
25	Lưỡi cưa sắt	cái	10
26	Móc treo ống, D90	cái	40
27	Móc treo ống, D60	cái	40
28	Móc treo ống, D34	cái	50
29	Cao xu non	cuộn	50
30	Băng keo nước	cuộn	05
31	Keo dán ống	kg	05
32	Tắc kê sắt 5mm	cái	500
33	Ốc vít 5mm	kg	02
34	Răng ngoài D90, inox	cái	16
35	Răng ngoài D60, inox	cái	08
36	Răng ngoài D34, inox	cái	08
37	Ống giảm thanh	bộ	02
38	Khung chống rung máy thổi khí, thép + lò xo chịu lực	bộ	02
39	Bulong thép M12 + tán	bộ	40
41	Lược rác inox 500x500x500	cái	01
42	Thang thao tác, khung hộp thép 50x100x3, cao 5 mét	cái	01
43	Sàn thao tác, khung thép hộp 50x100x3, mặt lưới thép	m2	20
44	Lan can thép, cao 800	m2	24

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ THIẾT BỊ TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

TT	THIẾT BỊ VẬT TƯ	ĐVT	SL
01	Contactor MC22a, 3 pha	cái	02
02	Contactor MC18a, 3 pha	cái	05
03	Contactor MC12a, 3 pha	cái	06
04	Rơ le nhiệt MT-12, 9-13A	cái	02
05	Rơ le nhiệt MT-12, 6-9A	cái	07
06	Rơ le nhiệt MT-12, 2.5-4A	cái	04
07	Timer đôi 60 phút + chân đế	bộ	03
08	Timer đơn 60-90 phút + chân đế	bộ	06
09	Phao điện	bộ	04
10	MCB 3 pha 100A	cái	01
11	MCB 3 pha 25A	cái	14
12	Công tác xoay 3 vị trí D25	cái	12
13	Đèn tín hiệu D22	cái	15
14	Đồng hồ 300V - 30A, 72x72	cái	02
15	Cảm biến dòng 10-20A	cái	03
16	E-Stop D25	cái	01
17	Bộ cắt sét 4P	bộ	01
18	Chuông điện báo động	bộ	01
19	Đầu cốt chìa 5.5	cái	100
20	Đầu cốt chìa 2.5	cái	200
21	Đầu cốt nối	cái	50
22	Máng điện 45x45	m	25
23	Thanh nhôm	m	10
24	Dây động lực 4.0mm	m	40
25	Dây tín hiệu 0.4mm	m	100
26	Dây đôi 24, dây phao	m	100
27	Vỏ tủ điện 600 x 800 x 250	cái	01
28	Thẻ chữ mica	cái	27
29	Dây CU/LPE/PVC (4x6mm2)	m	40
30	Dây CU/LPE/PVC (3x2.5mm2)	m	50
31	Dây CU/LPE/PVC (3x1.5mm2)	m	60
32	Ống PVC, D60, dày 2.8mm	m	40
33	Ống PVC, D42, dày 2.1mm	m	50
34	Ống PVC, D34, dày 2mm	m	60
35	Co D60	cái	10
36	Co D42	cái	20
37	Co D34	cái	20
38	Băng keo điện	cuộn	05
39	Keo dán ống	kg	01
40	Domino 20A, 20 chân	cái	02
41	Domino 4A, 6 chân	cái	10

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ THIẾT BỊ CHÍNH

TT	THIẾT BỊ VẬT TƯ	ĐVT	SL
01	Bể anaerobic, inox 304, KT: 1900 x 4280	cái	02
02	Bể anoxic, inox 304, KT: 1900 x 4280	cái	01
03	Cột lọc thô, inox, KT: 800 x 2500	cái	01
04	Bể aeroten, inox 304, KT: 1900 x 4280	cái	02
05	Bể lắng, inox 304, KT: 1900 x 4280	cái	01
06	Bể pha hóa chất, inox 304, KT: 1900 x 2280	cái	01
07	Bể khử trùng, inox 304 KT: 1900 x 2280	cái	01
08	Cột lọc tinh, inox, KT: 800 x 2500	cái	01

BẢNG THỐNG KÊ THIẾT BỊ ĐIỆN

TT	THIẾT BỊ VẬT TƯ	ĐVT	SL
01	Bơm cột lọc, 2HP, 3 pha	cái	02
02	Bơm cột tinh, 2HP, 3 pha	cái	01
03	Bơm rửa ngược cột lọc, 1HP, 3 pha	cái	02
04	Bơm đảo, 2HP, 3 pha	cái	02
05	Máy ozone, 1 pha, 02KW	cái	02
06	Máy thổi khí, 5HP, 3 pha	cái	02
07	Bơm định lượng. 3 pha, 0,09KW	cái	01
08	Máy khuấy pha hóa chất, 0.1KW, 3 pha	cái	01

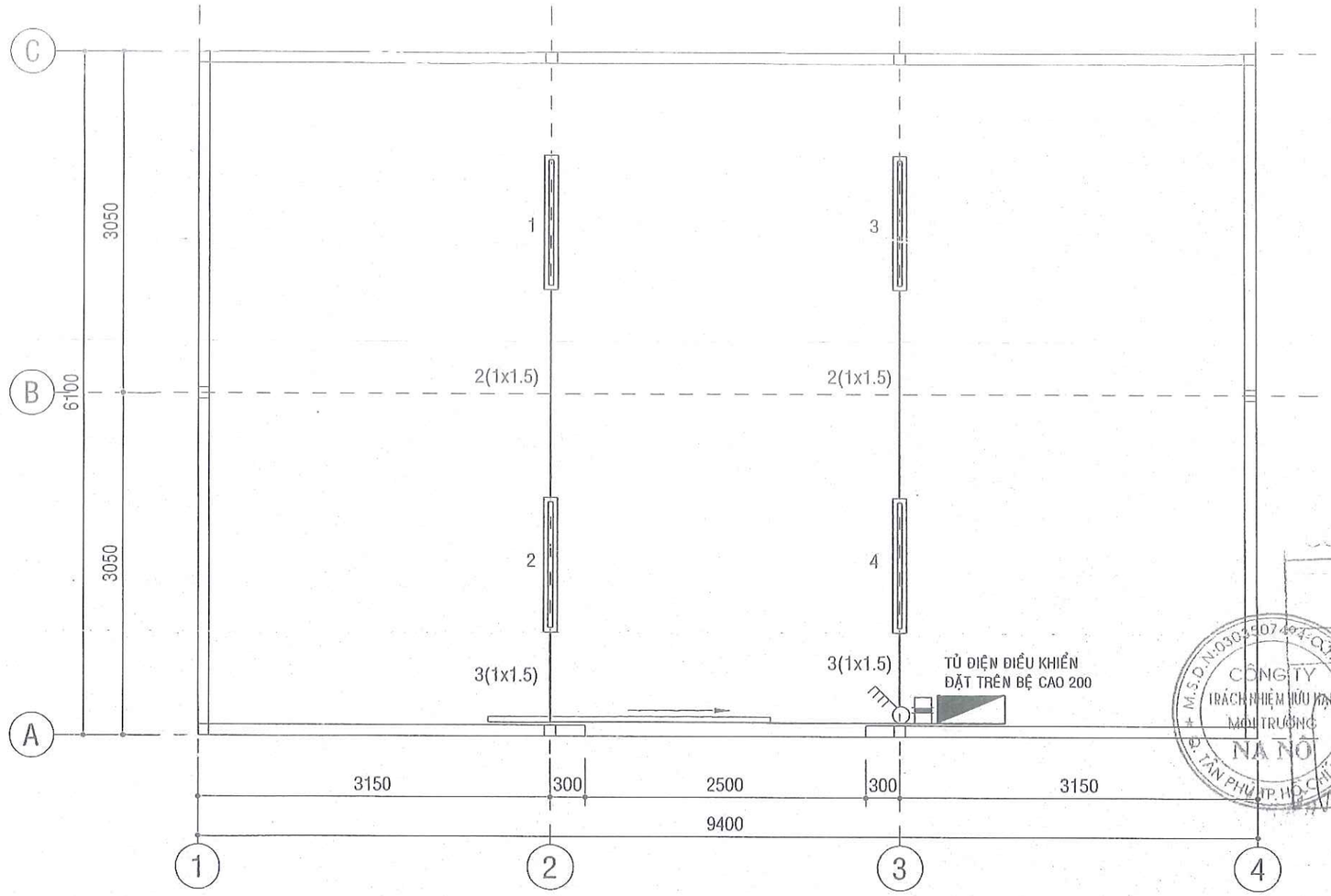
BẢNG TÍNH TỔNG CÔNG SUẤT ĐIỆN

TT	THIẾT BỊ VẬT TƯ	ĐVT	SL	KW
01	Bơm cột lọc, 2HP, 3 pha	cái	02	3,0
02	Bơm cột tinh, 2HP, 3 pha	cái	01	1,5
03	Bơm rửa ngược cột lọc, 1HP, 3 pha	cái	02	0,75
04	Bơm đảo, 2HP, 3 pha	cái	02	3,0
05	Máy ozone, 1 pha, 02KW	cái	02	0,4
06	Máy thổi khí, 5HP, 3 pha	cái	02	7,5
07	Bơm định lượng. 3 pha, 0,09KW	cái	01	0,09
08	Máy khuấy pha hóa chất, 0.1KW, 3 pha	cái	01	0,1
09	Ptt = 16,34 kW			
10	Công suất máy phát điện cần là: Stt = 13,072 KVA			

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Nguyễn Văn Điện		Đỗ Hữu Danh

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI			THÁNG 04/2015
	TÊN BẢN VẼ : BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ			CN 11
P. GIÁM ĐỐC	TRƯỞNG PHÒNG TK	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN / KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN VŨ PHƯƠNG ĐÀO	NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN



MB. BỐ TRÍ ĐIỆN CHIẾU SÁNG KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI

THUYẾT MINH:

NGUỒN ĐIỆN SỬ DỤNG 1 PHA 220V- 50Hz, LẤY TỪ TỦ ĐIỀU KHIỂN

CẤP QUA MCB-2P-06A

DÂY ĐIỆN SỬ DỤNG LOẠI DÂY CÁP ĐỒNG CÁCH ĐIỆN BỌC PVC

ĐƯỢC LUỒN TRONG ỐNG PVC LOẠI ỐNG VUÔNG . TẤT CẢ HỆ THỐNG ĐIỆN ĐI NỔI

TOÀN BỘ BẢNG ĐIỆN ,MCB, CÔNG TẮC , LẮP CÁCH NỀN CAO 1.5m

DÂY ĐIỆN SỬ DỤNG CHO ĐÈN CỠ DÂY 1.5mm²

BẢNG THỐNG KÊ VẬT TƯ ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	TÊN VẬT TƯ	Đ.VỊ	S.L
1		ĐÈN HQ ĐƠN 1.2M, 1x36W , MÁNG NỔI SƠN TĨNH ĐIỆN	BỘ	04
2		MCB-2P- 06A, DÒNG CẮT Icu = 6KA	CÁI	01
3		CÔNG TẮC BỐN 1 CHIỀU 10A, LOẠI HỘP 4 CÔNG TẮC	BỘ	01
4		CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC PVC CV 1.5mm² , 0.6/1KV	MÉT	60
5		ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC LOẠI VUÔNG 25mm	MÉT	30

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Lập ngày 27 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC	KỸ THUẬT B	GIÁM SÁT KT A
Đỗ Văn Diện		Đỗ Hữu Danh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG NA NÔ

CTY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C ĐC.165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN ĐT. 0763.850581 - 0763.954591 - 0763.954592	CÔNG TRÌNH : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CHÂU THÀNH			HỒ SƠ TKKT
	HẠNG MỤC : KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ CHẤT THẢI RẮN			MĂM 2015
	TÊN BẢN VẼ : MB. BỐ TRÍ ĐIỆN CHIẾU SÁNG KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI			Đ 01
P. GIÁM ĐỐC	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	KIỂM TRA
KS. VĂN THÀNH THUẬN	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. TRƯƠNG THANH TÙNG		NGUYỄN TRUNG DUNG	KS. TRƯƠNG VŨ HIỀN